



Giang Trạch Dân thăm Việt Nam

Hoà Vân

Từ Jakarta (Indônêxia), chủ tịch Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa kiêm tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Giang Trạch Dân đã ghé Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19.11 trước khi bay ra Hà Nội, chính thức mở đầu cuộc “viếng thăm hữu nghị” Việt Nam trong những ngày 20-22.11.1994. Các quan chức Trung Quốc giải thích rằng việc ông Giang ghé Thành phố Hồ Chí Minh trước là vì lý do liên quan tới giờ bay từ thủ đô Indônêxia. Cùng đi với ông có ngoại trưởng Tiền Kỳ Thâm, bộ trưởng thương mại Wu Yi (Ngô Nghĩa ?) và hơn 130 quan chức cao cấp của Trung Quốc. Đây là lần đầu tiên một tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc và là lần thứ hai một chủ tịch nước Trung Hoa tới thăm Việt Nam. Lần trước chủ tịch Lưu Thiệu Kỳ sang thăm Hà Nội năm 1963 giữa lúc quan hệ hai bên còn “thăm thiết”.

Tại Hà Nội, chủ tịch Giang Trạch Dân đã được tổng bí thư Đỗ Mười, chủ tịch Lê Đức Anh tiếp đón tại phủ chủ tịch, và cũng đã hội đàm với thủ tướng Võ Văn Kiệt. Ngoài ra, ông còn đã gặp cựu thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Hà Nội và cựu tổng bí thư Nguyễn Văn Linh ở thành phố Hồ Chí Minh. Theo người phát ngôn bộ ngoại giao Trung Quốc, trong các cuộc hội đàm giữa các vị nguyên thủ hai nước, hai bên đã “*đồng ý là phải làm nổi lên những quan điểm chung, tìm những thoả thuận và không để những bất đồng ngăn cản việc phát triển các quan hệ hữu nghị*” (dịch từ bản tiếng Pháp của Reuter 20.11). Tuy nhiên, việc giải quyết những tranh chấp về biên giới và lãnh hải đã là đề tài quan trọng trong cuộc hội đàm giữa các ngoại trưởng hai nước. Cùng trên trang nhất tờ *Nhân Dân* ngày 20.11, dưới chân dung của chủ tịch Trung Quốc, còn có ảnh bộ đội Trường Sa... Trong cuộc tiếp xúc với các nhà báo sau hội đàm, ông Tiền Kỳ Thâm cho biết Trung Quốc và Việt Nam đã thoả thuận thành lập một nhóm chuyên viên về vấn đề biên giới trên biển “ngay khi có thể được”, để chuẩn bị cho những cuộc thương lượng về vấn đề này. Thông cáo chung sau chuyến đi đã nhắc lại hai bên cam kết tôn trọng các “nguyên tắc cơ bản” được ký kết hồi

(xem tiếp trang 9)

mục lục

- 2 Bạn đọc và Diễn Đàn
- 4 Về một truyện ngắn Nguyễn Đạo

Thời sự, những vấn đề

- 1 Giang Trạch Dân thăm Việt Nam Hoà Vân
- 5 Tin tức Việt Nam
- 10 Xã hội công dân :
Từ triệt tiêu đến phục hồi Lữ Phương
- 16 Mác và kinh tế thị trường Trần Hải Hạc
- 20 **Hồ sơ : Khi chính quyền**
“mượn lời” đối thoại với Bùi Tín

Văn hoá, nghệ thuật

Thơ : Giang Nam (*Đêm cuối năm, đọc Liêu Trai*, tr.24)
Ý Nhi (*Nguyễn Du, 1813*, tr. 25)

Hồ sơ văn hoá và phát triển

- 26 Tự do và tự do Bùi Mộng Hùng
- 28 Huỳnh Thúc Kháng Nguyễn Trọng Nghĩa
- 30 Xem tranh Trần Trọng Vũ Hoài Văn
- 31 Mi là người bình thường (truyện ngắn) Lê Đạt

Nguy hiểm và... oan nghiệt !

❖ Diễn Đàn số 34 quả là số báo khác thường : lần đầu tiên, bạn đọc thấy có dán mẫu giấy trên một trang báo. Đó là trang 18, mẫu giấy in tựa đề bài viết của Dương Thu Hương : **Viết văn bao giờ cũng là công việc nguy hiểm**. Bạn nào tò mò chắc đã giương tờ báo lên soi, hay bóc mẫu giấy, và thấy bên dưới, cũng một tựa đề, một kiểu chữ, nhưng thiếu hai từ chót : **Viết văn bao giờ cũng là công việc**.

Giờ chót, khi nhà in giao 1200 số vừa in xong, chúng tôi mới phát hiện ra thiếu sót đó, và nhà in đã cấp tốc in ngay tựa đề đầy đủ, rồi ban kỹ thuật, tăng cường người vào giờ chót, đã hì hục cả ngày chủ nhật, bóc, dán... để ngày hôm sau, gửi bạn đọc số báo khác thường ấy. Đó cũng là cách tạ lỗi đối với tác giả và độc giả.

Tại sao có sự sơ sót đó ? Điều trở trêu là : chính vì do chúng tôi muốn cải tiến kỹ thuật ấn loát ! Thật vậy, kể từ tháng 9 (số 34), bạn đọc có thể nhận thấy : báo in rõ nét hơn. Trước đó, chúng tôi làm ra một chế bản, nhà in chụp chế bản lên phim rồi in. Nay mỗi số báo được “dàn trang” và ghi thẳng vào trong “đĩa”, từ đó nhà in làm ra phim. Đã được một lần sao chụp, nên các ấn bản rõ nét hơn.

Tuy nhiên, do máy tính của báo và máy tính của nhà in không dùng cùng một chương trình “dàn trang”, nên khi chuyển giao, còn xảy ra những di động nhỏ : dấu hai chấm (:), dấu ngoặc kép (") ở cuối dòng trước bị chuyển xuống đầu dòng sau. Và, số vừa rồi, xảy ra sự cố nói trên : hai chữ “**nguy hiểm**” đã biến mất trong tựa đề bài văn của Dương Thu Hương, chúng tôi nghề văn không những nguy hiểm mà còn nhiều oan nghiệt. Chúng tôi xin thành thực cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Tiếng Việt giành lại quy chế sinh ngữ trong kỳ thi tú tài ở Pháp

Trước câu trả lời của Ban giám hiệu, theo đó nếu họ không nhận được chỉ thị gì mới của Bộ giáo dục, thì thí sinh phải chọn một ngoại ngữ khác tiếng Việt (mà quý báo có phản ánh trong số 34 vừa qua), tôi đã viết thư cho Bộ giáo dục Pháp, và

Centre Culturel Franco-Vietnamien

24, rue des Ecoles, 75005 PARIS, - [1] 43 29 60 89

(ouvert tous les jours, sauf le lundi)

programme de décembre 1994

EXPOSITIONS :

du 6 déc. au 3 janvier

(vernissage : samedi 10 décembre, à 19h)

peinture de **Đỗ Quốc Dũng**

photos de danse (C. Carlson) de **Claude Lê Anh**

CONFÉRENCE :

La culture dans le développement de l'enfant et dans son adaptation sociale, par Mme Nguyễn Hạc Đạm Thu

(samedi 3 décembre, 18 h 30)

RÉCITAL :

Lê Dung & Quang Thọ : Một thời và mãi mãi

(extraits d'opéras d'Europe et de chansons contemporaines du Vietnam, avec **Ngọc Thoa**, pianiste)

3 jours, 3 programmes : samedi 10 déc (20h30), dimanche 11 déc. (16h), samedi 31 déc. (18h30)

DINER DANSANT :

St-Sylvestre 31 décembre, à 20h30

Bạn đọc

ở diễn đàn

nhận được hồi âm.

Ông Alain Boissinot, cố vấn bộ trưởng, trong thư đề ngày 18.10.94, viết như sau : “ Tôi vui mừng xác nhận với ông là nghị định ngày 17.3.1994 sắp được sửa đổi. Ngay từ bây giờ, bộ đã chỉ thị cho các viện trưởng và các sở phụ trách tổ chức thi tú tài mở rộng danh sách các sinh ngữ có thể dùng làm sinh ngữ bắt buộc trong kỳ thi tú tài thành 20 sinh ngữ, trong đó có tiếng Việt”.

Bùi Minh (Toulouse, Pháp)

❖ Như vậy là quy chế của tiếng Việt trở lại nguyên trạng trước nghị định nói trên. Nói cách khác, trong khoá thi tới đây (năm 1995), các thí sinh vẫn có thể chọn Việt ngữ làm sinh ngữ 1, sinh ngữ 2, hoặc làm môn thi tự do (option) để lấy thêm điểm. Xin hoan nghênh và cảm ơn ông Bùi Minh.

Đính chính

Trong Diễn Đàn số 34 (tháng 10.94), bài Tản mạn Tản Đà của tôi có mấy chỗ sai.

Thơ Lý Bạch :

Lương phong độ thu hải

Xuy ngã hương tứ phi

(Gió lạnh lướt biển thu

Hồn quê theo vì vu)

xin đọc “ độ” thay vì “ đệ”, “ xuy” thay vì “ suy”.

Hai lỗi này do sách *Tuyển tập Tản Đà* (Hà Nội, 1986, tr.278). Lão huy Nguyễn Hữu Thành đọc giúp bản thảo, đã chỉ bảo, và tôi đã sửa chữa. Nhưng khi gửi bài đến ban biên tập, thì đăng trí, gửi nhầm bản chưa chữa. Vậy có lời xin lỗi anh Nguyễn Hữu Thành.

Một số lỗi khác do người đánh máy :

Thơ Tản Đà

Sông chưa cạn đó, núi chưa mòn

“ chưa” thay vì “ thừa”.

Ngày ngày vô sự đứng ven sông

Uôm hỏi cô chài : cá bán không ?

xin đọc “ cá” thay vì “ có”. Lỗi này oái oăm...

So sánh với cái nhân tản, thư thái của người xưa, tôi viết : ngày nay, chúng ta không còn được cái vô sự ấy... Chúng ta

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm: Hà Dương Tường

Tổng biên tập: Trần Hải Hạc

Ban chủ biên: Trần Hải Hạc, Lê Văn Cường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc, Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ, Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Văn

hiếu sự trong cuộc đời nhiều sự. Đa mang trước cuộc sống đa đoan, chúng ta đánh mất những ánh trăng và những dòng sông...

Xin đọc “hiếu sự” thay vì “hiếu sự”, “nhiều sự” thay vì “nhiều sự”. Sau chữ “đa đoan” là dấu phẩy, thay vì dấu chấm.

Đăng Tiến

Ghi nhận một phản ứng

❖ Diễn Đàn số 35 đã đăng hồ sơ “vụ án Đường Tăng” cùng hai bài bình luận của Nguyễn Thắng và Nguyễn Ngọc Giao. Bạn đọc, đặc biệt là bạn đọc Phật tử, nói chung đã phản ứng đồng tình với hai bài này. Đồng tình cũng may không phải là nhất trí: chúng tôi còn nhận được bài của bạn Nguyễn Đạo (vùng Paris). Để rộng đường dư luận, chúng tôi xin đăng toàn văn bài này ở trang sau.

Trong tinh thần đối thoại thẳng thắn và thân ái, cũng xin nêu rõ vài điểm:

1. Đọc truyện Đường Tăng của Trương Quốc Dũng, bạn Nguyễn Đạo “đau xót” và bị “đụng chạm rất nặng đến tình cảm”. Chúng tôi tôn trọng tình cảm ấy của bạn.

2. Mặc dầu vậy, bạn chỉ nhận định là “không thích truyện Đường Tăng!”, và nhấn mạnh “không nên ngăn cấm phổ biến truyện này”. Chúng tôi rất khâm phục phản ứng mực thước của Nguyễn Đạo, rất phù hợp với tinh thần khoan dung hỉ xả của Phật giáo. Cũng rất đồng tình với quan điểm của bạn, là trong lãnh vực văn hoá, “xưa nay các biện pháp có tính cách áp chế, không những bóp chết sáng tạo mà thực sự cũng chẳng ngăn cấm được ai”.

3. Chính vì vậy, mà chúng tôi đã phản ứng nghiêm khắc đối với quyết định cấm đoán của bộ trưởng văn hoá Trần Hoàn và văn thư chính thức của thượng toạ Trí Quảng.

4. Với tư cách là một độc giả, TT. Trí Quảng hoàn toàn có quyền “sân si dùng dùng nổi lên”. Cũng là chuyện bình thường, như Nguyễn Thắng đã viết (DD số 35, tr.20). Điều không bình thường, là hai ngày sau quyết định “ngừng phát hành” của bộ văn hoá, TT. Trí Quảng còn đòi “loại bỏ vĩnh viễn” và “cấm phổ biến dưới bất cứ hình thức nào” truyện ngắn của Trương Quốc Dũng. Không biết có bình thường không, nhưng thật đáng tiếc là trong văn thư chính thức ấy, thượng toạ đã đưa ra những giáo điều không mấy phù hợp với giáo lý nhà Phật (xem bài Nguyễn Thắng).

5. Đọc phần sau của bài Nguyễn Đạo, chúng tôi hiểu rằng phản ứng của bạn thực ra không xuất phát từ câu chuyện Đường Tăng, mà từ một loạt sự việc trước đó “giới Phật giáo đã im lặng”: Không nắm rõ vụ truyện ngắn Niết bàn bốc cháy và cuốn phim Niết bàn rực lửa (nên chúng tôi không dám so sánh với vụ cuốn phim Cầm đồ cuối cùng của Đức Kitô của Scorsese), chỉ xin lưu ý bạn Nguyễn Đạo hai điểm:

– Chính Tạp chí Văn Học đã nghiêm chỉnh và xác đáng phê phán cuốn Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Tài Thư.

– Đáng sợ hơn nữa là sự im lặng của báo Giác Ngộ trước sự việc những tu sĩ và cư sĩ (như Tuệ Sĩ, Lê Mạnh Thát) vẫn tiếp tục bị giam cầm.

Cuối cùng, xin hỏi nhỏ bạn Nguyễn Đạo: bạn đánh giá ra sao về bộ truyện Tây Du của Ngô Thừa Ân, trong đó Đường Tăng là một nhân vật, nói vô phép, hết sức cả thộn, bị thịt, trái nghịch hẳn với con người thực của thầy Huyền Trang?

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt: từ 1 đến 3 dòng: 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 6 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo:
· 1/8 trang: 180 F
· 1/4 trang: 300 F
· 1/2 trang: 550 F
· 1 trang: 1 000 F
(giá này chưa tính thuế TVA)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai: bớt 10 %

từ lần thứ ba trở đi: bớt 20 %

Chúng từ đăng tải: sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện)

tìm đọc bản tin Pháp ngữ

DIỄN ĐÀN **FORUM**

số 15

sẽ phát hành đầu tháng 12.94

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên

Địa chỉ

.....Điện thoại:

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

để tên DIEN DAN gồm:

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa: 250 FF, châu Âu ngoài Pháp: 280 FF; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu: 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc money order) về địa chỉ:

DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Riêng bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trường mục (Überweisung)

TRAN (Bank: STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto: N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Bạn đọc Bắc Mỹ chú ý: Để tránh phải trả hoa hồng khá nặng khi bạn đọc ký séc ngân hàng bằng đồng Franc Pháp, từ nay, bạn có thể ký trả 60 USD (một năm báo) và để tên HOANG NGUYEN, rồi gửi séc và phiếu mua báo về địa chỉ báo Diễn Đàn.

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị báo gửi tặng một số giới thiệu:

Tên họ.....

Địa chỉ.....

Đôi dòng cảm nghĩ về một truyện ngắn...

Đọc truyện ngắn “ Đường Tăng ” (Diễn Đàn số 35) tôi thấy lòng đau xót. Phải chăng vì truyện quá sâu sắc, mà mình thì giác ngộ chưa đủ, truyện hoàn toàn “ hư cấu ” mà lại thấy như “ cổ tình ”, trong văn chương luôn luôn phải tìm nghĩa bóng mà nghĩa đen vô cùng ác nghiệt thì cứ đập vào mắt ?

Rất có thể tác giả muốn nhắm một ai khác hơn Phật giáo, nhưng nếu không có những lời dẫn giải của Lê Ngọc Trà, trong ban giám khảo, thì rõ ràng câu chuyện xây quanh Phật, Pháp, Tăng, xây quanh một cách giản lược, bằng một số hình ảnh, một số ý, in vào tâm não con người, không cần chứng minh gì hết. Không chứng minh (bằng lời hay bằng ý) thì khó có tranh luận, vì tác giả có thể nói : tôi đâu muốn nói về Phật, Niết bàn là Niết bàn giả, Đường Tăng là Đường Tăng bịa. Và tác giả cũng chẳng cần biết đạo Phật là cái gì.

Nhưng người đọc truyện phải chăng chỉ đọc thuần bằng lý trí, bằng phân tích ? Riêng tôi, cũng còn đọc bằng tình cảm, mỗi câu mỗi chữ trong truyện Đường Tăng đọng chạm rất nặng đến tình cảm của tôi. Phật, nơi tôi, không phải là một số khái niệm luân lý trừu tượng, và các thầy các tổ cũng còn là một truyền thống tình nghĩa lâu đời. Giả dụ nhé : một người đem những người thân yêu nhất của mình, hay chính mình, ra phỉ báng rồi nói chỉ muốn ám chỉ người hàng xóm, mình nghĩ sao ? Tôi kính trọng Ngài Huyền Trang, tôi mến thương các tăng sĩ. Vậy mà trong truyện đời sống tăng sĩ được tả như một đời sống bất hiếu, nhân vật Đường Tăng là một con người ích kỷ, Niết bàn là một nơi Phật Ma lẫn lộn. Nói như vậy bảo sao không gây phản ứng trong giới Phật tử ? Thâm tâm tác giả có lẽ không muốn nói vậy, nhưng giấy trắng mực đen thì nó như vậy.

Tôi không phải là thiền sư, tôi chưa phải là Phật ! Nhiều người Phật tử cũng giống tôi. Vậy đừng trách móc chúng tôi tại sao “ sân si nổi lên ” khi đọc truyện Đường Tăng.

Cứu cánh phải chăng giải thích được mọi phương tiện ? Các văn sĩ phải chăng có quyền tùy tiện làm mọi chuyện để xây dựng tác phẩm của mình ? Nếu ta nên tôn trọng quyền sáng tác của một tác giả, thì chính tác giả cũng nên tôn trọng tình cảm của người khác, đặt mình vào địa vị người khác trước khi viết bài ! Nguyên nhân của mọi phản ứng “ quá lời ” nên tìm trước hết tại sự thiếu tôn trọng lẫn nhau. Nếu chỉ là sáng tác của một văn sĩ trẻ thì chẳng ai chấp nhất gì, từ xưa tới nay thiếu gì người khích bác Phật giáo. Nhưng tác phẩm lại được giải nhất của một tờ báo trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo cơ đấy ! Lại có những nhà văn lão thành bảo trợ !

Tôi không thích truyện Đường Tăng ! Nhưng dù sao, cũng không nên ngăn cấm phổ biến truyện này.

Đây là mặt trận văn hóa, ta không thích một tác phẩm hay thấy nó có hại thì nên dùng phương tiện văn hóa để hoá giải. Trong lãnh vực này, xưa nay các biện pháp có tính cách áp chế, không những bóp chết sáng tạo mà thực sự cũng chẳng ngăn cấm được ai. Tư tưởng, bị ngăn chặn dồn ép chỗ này, thì lại trôi ra nơi khác, chỉ có vậy thôi. Người Phật tử, nhất là Phật tử Việt nam, lại càng rõ hơn ai hết. Dĩ nhiên, mặt trận văn hóa là một mặt trận đầy khó khăn cam bẫy, không phải lúc nào “ chính nghĩa cũng thắng ”. Thiếu gì kẻ “ bút thuật vô biên, vô cùng ác nghiệt ”, thao túng trận địa, nhập vào chốn ấy biết rồi sẽ ra sao ? Nhưng có lẽ không còn con đường nào khác.

Tuy vậy, Quốc Dũng không bị tuyên án, đe dọa “ Tắt ” là chỉ xoay quanh vấn đề cho phổ biến hay không một tác phẩm. Đem gán ép những người yêu cầu không cho đăng một truyện ngắn với những đảng phái Hồi giáo cực đoan kêu gọi giết người, phải chăng là quá cường điệu, dù bối cảnh là một cuộc đấu tranh vượt quá tầm mức một truyện Đường Tăng, một tác giả Trương Quốc Dũng ? Đúng, sai, tất cả đều tùy ở mức độ. Quá mức thì dù có đúng cũng hoá sai, chính hoá tà.

Hướng hồ phải đặt truyện ngắn Đường Tăng trong bối cảnh văn hoá liên quan đến Phật giáo trong những năm tháng qua. Trước đây, giới Phật giáo đã im lặng trước một vài sự việc đã gây xúc cảm :

« Truyện ngắn “ Niết bàn bốc cháy ” đăng trên báo Sông Hương, việc cho ra mắt cuốn phim “ Niết bàn rực lửa ” dựa theo truyện này, việc trình chiếu tập cuối của bộ phim Tây Du Ký (do một hãng phim nước ngoài thực hiện mà không cắt bỏ những đoạn diễn cợt một cách thô tháo đầy ác ý đối với các vị Thánh Tăng đại đệ tử của đức Phật). Có lẽ đã đến lúc cần phải có một số tiếng nói trung thực, vô tư về những tác phẩm có hại cho Phật giáo » (Võ Đình Cường, Giác Ngộ số 91).

Song song với những “ tác phẩm văn hoá ” này, lại còn một tác phẩm sử học : cuốn Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam của Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam — Viện Triết Học, đã gây xôn xao tranh luận khá gay gắt. Xin trích :

« Từ ngày cuốn “ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam ” vào đời (1988) cho đến nay, đã có nhiều bài phê bình nêu lên một số mặt yếu kém của nó (riêng Tập Văn của Ban Văn Hoá Trung Ương GHPGVN cũng có đến 3 bài...).

« ...Ta lại bị áp đặt về một khẳng định : “ Đạo Phật chỉ có thể nuôi dưỡng lòng yêu nước, yêu dân và thái độ trân trọng con người đến một mức nhất định. Ai vượt mức đó, tất phải tìm một lý thuyết khác ”. Người theo chủ nghĩa nào đó, có thể lập luận như vậy để tranh thắng với lý thuyết gia Phật tử. Nhưng nhà viết sử mà quyết đoán như vậy thì rõ ràng đã xa rời tư cách của mình. Tiếc thay đây lại là lời kết thúc cuốn sử ! Cho nên không lấy làm lạ là có người đã không nén nổi bình tĩnh để đòi cuốn sách “ cần duyệt xét lại ”. Cái “ quá lời ” của người soạn dẫn đến cái “ quá lời ” của người đọc âu cũng là nhân quả mà thôi » (Vũ Ngọc Khánh, Đọc sách “ Lịch sử Phật giáo Việt Nam ”, Tạp chí Văn Học, 4-92, và Tập Văn Thành Đạo, số 25, 1993).

Trong bối cảnh đó, dùng một cái, truyện Đường Tăng được trao giải nhất của một tờ báo trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, về mặt pháp lý mà nói tức là nhà nước (chúng ta đang đòi hỏi một nhà nước pháp quyền cơ mà), được nhà nước cho in thành sách.

Có người bình luận : “ Nhưng mà các Phật tử phải biết nội tình Hội nhà văn, thân thế ông văn sĩ nọ... ”. Nói như vậy là vô đoán, chẳng khác nào tuyên bố : “ Các người phải thông cảm chúng tôi, còn tình cảm của các người thì mặc kệ ”. Cho nên, dù không đồng ý, tôi vẫn thông cảm với đề nghị của Thượng toạ Trí Quảng, một đề nghị mà, theo tôi, cũng có nhiều Phật tử nghĩ tới.

Làm gì thì làm, coi thường tình cảm của người khác, không cố gắng tự đặt mình vào địa vị người khác, chỉ biết mặt trắng của riêng mình, sợ đưa đến sai lầm về chiến thuật, dù mục đích của mình có tốt mấy. Đứng xa, đứng cao, thì chẳng nên trách người ta không hiểu mình, không thấy mặt trắng mình muốn trở ! Lại càng không nên trở lại thói quen lập luận giản lược hoá “ bên đen bên trắng ” của thời xa xưa, với tư tưởng “ phe ta nhất định đúng, phe khác nhất định sai ”. Trên thực tế, phe ta cũng có thể sai lầm !

(xin đọc lời ghi nhận của DD ở trang trước)

Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức

Hội nghị Paris các mạnh thường quân

Tiếp theo Hội nghị quốc tế tài trợ cho Việt Nam tháng 11.1993 (xem Diễn Đàn số 25), các nước và các tổ chức quốc tế tham dự Hội nghị tài trợ cho Việt Nam năm nay, họp trong hai ngày 15 và 16 tháng 11 vừa qua tại Paris, lại đã cam kết viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay nhẹ lãi tổng cộng là 2 tỉ đôla để tài trợ các dự án phát triển của Việt Nam trong năm 1995, mặc dầu trong số 1,86 tỉ đôla viện trợ năm ngoái, mới có 400 triệu được triển khai. Theo các chuyên viên của Ngân hàng thế giới (WB), nhiều dự án được thực hiện trong nhiều năm, do đó việc đưa vốn viện trợ vào thành nhiều kỳ là chuyện bình thường. Tuy nhiên, một số nhân tố khác cũng cản trở những chậm trễ nói trên, như các thủ tục hành chính rườm rà, nạn tham nhũng và tình trạng yếu kém của bộ máy tiếp nhận và quản lý viện trợ.

Tốc độ tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong năm qua đã thuyết phục các nước mạnh thường quân rằng những trở ngại có thể được vượt qua, và Nhật Bản, nước đứng đầu với 555 triệu đôla năm ngoái đã hứa tăng khoản viện trợ này lên khoảng 600 triệu đôla trong năm nay. Những nước cam kết góp vốn nhiều nhất sau Nhật vẫn như năm ngoái, là Nam Triều Tiên, Anh và Pháp, trong khi Hoa Kỳ vẫn giữ vị trí chờ đợi.

Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam, ông Võ Hồng Phúc, phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch nhà nước, tuyên bố Việt Nam rất hài lòng về kết quả của hội nghị, với số cam kết viện trợ tăng 10 % so với năm ngoái. Theo ông chính phủ Việt Nam trông cậy khoảng 10 tỉ đôla viện trợ quốc tế vào các kế hoạch phát triển kinh tế từ đây đến năm 2000.

Ngày 26.10, Ngân hàng thế giới đã công bố quyết định cho Việt Nam vay dài hạn (40 năm) 150 triệu đôla để hỗ trợ các cải tổ về kinh tế. Đây là lần cho vay thứ tư của WB đối với Việt Nam từ khi Hoa Kỳ ngừng phớt lờ quyết các quyết định giúp Việt Nam của các định chế tài chính quốc tế.

Ngày 11.11, Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) cũng đã cho Việt Nam vay khoảng 535 triệu đôla để hỗ trợ chương trình kinh tế và tài chính của chính phủ Hà Nội trong 3 năm tới đây, trong đó 178 triệu có thể được sử dụng ngay. Trong khi đó, một khoản tín dụng 214 triệu đôla được IMF dành cho Việt Nam tháng 10.1993 đã được rút lại theo yêu cầu của Hà Nội.

Về phần mình, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã chấp thuận, đầu tháng 10.1994, một tín dụng nhẹ lãi 250 triệu đôla giúp Việt Nam nâng cấp hệ thống giao thông và thủy lợi.

Theo ông Cao Sỹ Kiêm, thống đốc Ngân hàng Quốc gia, Việt Nam dự tính vay mỗi năm khoảng một tỉ đôla trong ba năm tới, cho các dự án xây dựng hạ tầng cơ sở và cải tổ kinh tế, trong đó phần dành cho hạ tầng cơ sở chủ yếu sẽ thông qua các định chế tài chính quốc tế như WB, IMF, ADB.

Trong một cuộc họp hàng năm của WB đầu tháng 10 tại Madrid, ông Kiêm cũng đã lên tiếng kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ cho Việt Nam gia nhập Tổ chức Mậu dịch Thế giới (WTO), sẽ thay thế Thỏa ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) từ tháng 1.1995. (AFP 6, 9, 12 và 26.10 ; 7, 11, 16 và 17.11.1994)

Thủ tướng Canada thăm Việt Nam

Từ hội nghị thượng đỉnh của APEC (diễn đàn về Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương) ở Bogor, Indônêxia, thủ tướng Canada Jean Chrétien đã bay thẳng tới Hà Nội ngày 16.11, trong cuộc viếng thăm chính thức Việt Nam lần đầu tiên của một vị nguyên thủ Canada. Cùng đi với ông là một phái đoàn hùng hậu 120 quan chức cao cấp, trong đó có ông Raymond Chan, thứ trưởng ngoại giao phụ trách Châu Á - Thái Bình Dương, nhiều nhà doanh nghiệp và nhà báo Canada. Bộ trưởng thương mại quốc tế Roy MacLaren, dẫn đầu một đoàn 33 nhà doanh nghiệp Canada khác, đã tới thăm Thành phố Hồ Chí Minh từ thứ hai 14.11, cũng đã bay ra Hà Nội nhập vào đoàn của thủ tướng Chrétien.

Cho tới nay, các quan hệ kinh tế, chính trị giữa hai nước còn ở mức thấp. Canada chưa có toà đại sứ ở Hà Nội và mới đứng thứ 18 trong những nước có đầu tư vào Việt Nam, với khoảng 70 triệu đôla. Chuyến đi của ông Chrétien rõ ràng là một chuyển biến quan trọng trong chính sách của Canada đối với châu Á nói chung (trước hội nghị APEC, ông cũng đã ghé thăm Trung Quốc và Hồng Kông) và với Việt Nam nói riêng.

Trong buổi hội đàm với người đồng sự Việt Nam, ông Jean Chrétien đã nhấn mạnh với thủ tướng Võ Văn Kiệt những thế mạnh mà Canada có thể mang lại trong quan hệ với Việt Nam. Theo ông, Canada có thể giúp Việt Nam tiếp xúc với kỹ thuật Bắc Mỹ mà không vướng mắc những “vấn đề chính trị”. Mặt khác, sự đa dạng văn hoá cũng là một lợi điểm và Canada mong muốn giúp Việt Nam gìn giữ những quan hệ với những nước sử dụng tiếng Pháp. Canada cũng trông cậy trên khoảng 160 000 Việt kiều đã định cư tại đây để tăng cường các trao đổi thương mại giữa hai nước.

Ngày thứ hai ở Hà Nội, ông Chrétien đã khánh thành toà đại sứ Canada, hội kiến với tổng bí thư Đỗ Mười và chủ tịch Lê Đức Anh, phó thủ tướng Phan Văn Khải, ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm và bộ trưởng thương mại Lê Văn Triết. Ông cũng đã nhắc lại Canada ủng hộ đơn gia nhập Tổ chức Mậu dịch Thế giới của Việt Nam.

Trong chuyến đi ba ngày này, Canada và Việt Nam đã ký kết hai hiệp định về kinh tế : một về sự dành cho Việt Nam điều khoản tối huệ quốc trong thương mại, một về việc nhân gấp đôi *quota* hàng tơ sợi Việt Nam được xuất sang Canada ; và một hiệp định về phát triển, theo đó Canada sẽ viện trợ thêm cho Việt Nam 36 triệu đôla Canada (khoảng 27 triệu đôla Mỹ) trong năm 1995. Từ 4 năm nay, mỗi năm Canada dành cho Việt Nam 12 triệu đôla Canada viện trợ phát triển. Ngoài ra, các nhà doanh nghiệp cùng đi với ông Chrétien đã ký nhiều hợp đồng đầu tư với trị giá tổng cộng khoảng 50 triệu đôla Mỹ, về đầu mỏ, trang bị viễn thông v.v... (AFP 16, 17 và 18.11.1994)

Pháp tăng cường sự có mặt ở Việt Nam

Tiếp theo các chuyến đi thăm chính thức Việt Nam của tổng thống Mitterrand (tháng 2.1993, xem Diễn Đàn số 17) và của nhiều bộ trưởng trong chính phủ Pháp từ ngày đó, nhất là của bộ trưởng kinh tế Edmond Alphandery (tháng 7.1994, xem Diễn Đàn số 33), chuyến đi của bộ trưởng ngoại giao Alain Juppé trong 4 ngày 22-25.11.1994 chứng minh một lần nữa vị trí quan trọng mà Pháp dành cho Việt Nam trong các mối quan hệ đối với vùng châu Á này.

Tối Hà Nội ngày 22, ngoại trưởng Juppé đã hội đàm với người đồng sự Nguyễn Mạnh Cầm, và trong những ngày sau đó sẽ hội kiến với các ông Lê Đức Anh, Đỗ Mười, và Phan Văn Khải. Ông cũng đã đi thăm vịnh Hạ Long, Huế và thành phố Hồ Chí Minh trước khi trở về Pháp. Tại đây, ngày 25.11, ông Juppé đã khai mạc một cuộc hội thảo về các vấn đề “ Kinh doanh và các nước nói tiếng Pháp ”. Hội thảo này được mở ra sau Hội nghị lần thứ 26 của Liên hiệp quốc tế các nhà báo và báo chí tiếng Pháp, lần đầu tiên được triệu tập tại Hà Nội trong ba ngày 21-23.11.1994, với sự tham dự của 135 nhà báo đến từ 20 nước trên thế giới. Ông Juppé đã tham dự ngày cuối của hội nghị. Việt Nam là nước đăng cai để tổ chức hội nghị thượng đỉnh cộng đồng các nước sử dụng tiếng Pháp vào năm 1997.

Theo một người phát ngôn của bộ ngoại giao Pháp, tuy hai bên không có dự tính ký kết một hiệp định nào nhân chuyến đi của ngoại trưởng Juppé, các cuộc hội đàm của ngoại trưởng với những nhà lãnh đạo Việt Nam “ *nằm trong khuôn khổ sự tăng cường các mối quan hệ lịch sử giữa hai nước và sự khẳng định vị trí của Pháp ở châu Á* ”. Bộ ngoại giao Pháp cũng nhắc lại những trao đổi thương mại song phương đang tiếp tục được phát triển mạnh từ mấy năm nay, và Pháp là nước đứng đầu trong các nước Tây Âu có đầu tư ở Việt Nam. Nhiều hợp đồng đầu tư khác đang được chuẩn bị, như hợp đồng xây dựng một nhà máy lọc dầu (trị giá 1,2 tỉ đôla) của Total, một nhà máy phân bón (150 triệu đôla) của Technip, hợp đồng hợp tác giữa Air France và Air Vietnam về đào tạo phi công, hợp đồng của Alcatel vừa được giấy phép của Ủy ban nhà nước Việt Nam về hợp tác và đầu tư, nhằm xây dựng một hệ thống điện thoại khoảng 50 000 đường dây v.v...

Đầu tháng 11, một phái đoàn gồm 11 chủ xí nghiệp vừa và nhỏ của Pháp, do ông Jean Pierre Gérard, uỷ viên Hội đồng về chính sách tiền tệ của Ngân hàng Pháp dẫn đầu, cũng đã tới thăm Việt Nam và ký kết một số hiệp định hợp tác về lĩnh vực nông-thực phẩm, dụng cụ điện v.v... Trước đó, ngày 26.10, cựu thủ tướng Michel Rocard đã tới thăm Việt Nam, tuy với tư cách riêng nhưng cũng đã có những buổi hội đàm với các nhà lãnh đạo Việt Nam như thủ tướng Võ Văn Kiệt, chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch nhà nước Đỗ Quốc Sam, chủ nhiệm Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư Đậu Ngọc Xuân v.v... (AFP 26.10 ; 9, 20-22.11 ; Reuter 18 và 21.11.1994)

Mỹ - Việt : trong khi chờ đợi quan hệ ngoại giao

Sau cuộc gặp gỡ giữa hai ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm và Warren Christopher ngày 17.10, nhân chuyến sang

Mỹ dự đại hội đồng Liên hiệp quốc của ông Cầm, hai bên vẫn chưa công bố ngày mở cửa Văn phòng liên lạc của mỗi bên tại thủ đô nước đối tác. Trong bài trả lời phỏng vấn ngày 19.10 của Việt Nam thông tấn xã, ông Cầm nói ông hy vọng việc này sẽ được thực hiện trước cuối năm nay, sau khi một số chi tiết kỹ thuật được giải quyết. Về phía Mỹ, ông Warren Christopher đã tuyên bố đầu tháng 11 là ông cần chờ đợi thêm “ *những kết quả chứng thực được* ” về vấn đề tù nhân chiến tranh và các quân nhân mất tích (POW/MIA) trước khi nghĩ tới một chuyến đi thăm Hà Nội.

Trong khi chờ đợi, nhiều đoàn quan chức chính thức của Mỹ vẫn tiếp tục sang Việt Nam, và nhiều hợp đồng đầu tư được ký kết.

Sau các chuyến đi của đô đốc Richard Macke, sĩ quan cao cấp nhất của Hoa Kỳ tại vùng Thái Bình Dương (ngày 25.10), và của ông James Wold, trợ tá thứ trưởng quốc phòng (1.11), hai đoàn thượng nghị sĩ Mỹ đã cùng tới Hà Nội ngày 15.11 để trực tiếp theo dõi những tiến triển trong hồ sơ POW/MIA. Một đoàn do thượng nghị sĩ đảng Dân chủ John Kerry, đồng chủ tịch tiểu ban của Thượng nghị viện khoá trước về vấn đề POW/MIA, dẫn đầu. Một đoàn do thượng nghị sĩ đảng Cộng hoà Christopher Bond dẫn đầu, gồm 7 thượng nghị sĩ, trong đó có thượng nghị sĩ Dân chủ Sam Nunn, nguyên chủ tịch Tiểu ban quân lực của Thượng nghị viện. Đoàn ông Bond đã hội đàm với thủ tướng Võ Văn Kiệt, bộ trưởng quốc phòng Đoàn Khuê và cũng đã làm việc với bộ trưởng thương mại Lê Văn Triết về những quan hệ kinh tế song phương. Theo ông Bond, Quốc hội Hoa Kỳ, mới thay đổi đa số (về tay đảng Cộng hoà) trong kỳ bầu cử vừa qua, sẽ tiếp tục “ *hỗ trợ những nỗ lực đã được thực hiện trong quá khứ nhằm cải thiện các quan hệ với Việt Nam* ”.

Trao đổi thương mại giữa hai bên từ khi tổng thống Bill Clinton bãi bỏ cấm vận, cho tới giữa tháng 11, được ngân hàng City Bank ước tính là 34 triệu đôla hàng Việt Nam xuất sang Mỹ (cà phê, thuỷ sản, đồ sứ...) và 30 triệu đôla hàng Mỹ trong chiều ngược lại (phụ tùng xe hơi, thiết bị và vật dụng chất dẻo các loại...). Trong khi đó, các công ty Mỹ tiếp tục vào Việt Nam. Công ty dầu Mobil Oil đã chính thức khánh thành trụ sở ở Hà Nội ngày thứ sáu 18.11. Cùng một tuần, xí nghiệp Coca-cola ở thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu nổi lại sản xuất, sau 23 năm gián đoạn. Ngày 20.11, công ty All Ocean International công bố đã hoàn thành nghiên cứu khả thi về một dự án hợp tác với công ty Việt Nam Fermchemco để xây dựng hai nhà máy phân bón, góp phần tăng sản lượng phân bón của Việt Nam lên 45 %. Trước đó, ngày 19.10, Hughes Network Systems Inc. đã ký tắt một hợp đồng với tổng cục Bưu điện - Viễn thông để đặt một hệ thống điện thoại không dây ở thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 20 000 đường từ nay đến cuối năm và 100 000 đường khác trong năm 1995. Cũng trong tháng 10, chủ tịch Robert Eaton của Chrysler Corp. trong một cuộc hội đàm với thủ tướng Võ Văn Kiệt tại Hà Nội đã cho biết hãng ông sẽ hoàn thành trước cuối năm nay một đề án xây dựng một nhà máy lắp ráp xe hơi tại thành phố Hồ Chí Minh. (AFP 19, 20, 25.10 ; 1, 3, 16, 19, 20.11.1994)

Việt Nam chính thức nộp đơn vào ASEAN

Theo tin AFP từ Hà Nội, ngoại trưởng Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm đã chính thức viết thư ngày 17.10.1994 cho Hoàng thân Mohamed Bolkiah, ngoại trưởng Brunei, đương kim chủ tịch uỷ ban hội viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), để đặt vấn đề gia nhập hội của Việt Nam. Cuộc họp các ngoại trưởng ASEAN hồi tháng 7 năm nay ở Bangkok đã thoả thuận chấp nhận Việt Nam sau khi giải quyết một số vấn đề kỹ thuật, và người ta chờ đợi rằng việc gia nhập này sẽ được chính thức thông qua tháng 7.1995, cũng trong một hội nghị các ngoại trưởng ASEAN, sẽ họp tại thủ đô Brunei. Một đoàn chuyên viên kinh tế cao cấp của 6 nước ASEAN hiện nay sẽ tới Hà Nội đầu năm tới với nhiệm vụ xác định với Việt Nam một số cải tổ kinh tế cần thiết để đáp ứng những yêu cầu hoà nhập vào vùng mậu dịch tự do ASEAN.

Mặt khác, trả lời một câu hỏi của phóng viên AFP tại Hà Nội, thứ trưởng ngoại giao Lê Mai cũng tỏ ý tin tưởng rằng Việt Nam sẽ được nhận vào APEC, diễn đàn về hợp tác kinh tế giữa các nước châu Á - Thái Bình Dương, sau khi tổ chức này chấm dứt thời kỳ ba năm tạm ngưng không thu nhận thêm hội viên mới (kể từ 1993). APEC hiện nay bao gồm 6 nước ASEAN và 11 nước khác : Hoa Kỳ, Canada, Nhật, Hàn Quốc, Úc, Tân Tây Lan, Trung Quốc, Hồng Kong, Đài Loan, Mêhicô và Papua New Guinea. Cuộc họp thượng đỉnh APEC đầu tháng 11 vừa qua tại Bogor (Indônêxia) đã quyết định một lịch trình từ đây tới năm 2020 để biến vùng châu Á - Thái Bình Dương thành một vùng mậu dịch tự do, bãi bỏ các hàng rào thuế quan như kiểu ở châu Âu. (AFP 26.10 ; 13 và 22.11.1994)

Kinh tế Việt Nam : đang có sự tụt hậu so với khu vực

Trong bản báo cáo đọc trước quốc hội tháng 10 vừa qua, thủ tướng Võ Văn Kiệt cho rằng kinh tế Việt Nam, “ về cơ bản, đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng ”. So với cách đây 5 năm, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng gấp rưỡi, xuất khẩu tăng gấp hơn hai lần, sức mua của người dân tăng gấp đôi, lạm phát từ 67 % giảm còn trên dưới 10 %.

Trong năm 1994, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế đề ra đều đạt và vượt kế hoạch : tổng sản phẩm trong nước tăng 8,5 %, vượt dự kiến 0,5 % ; giá trị sản lượng công nghiệp tăng 13 %, vượt kế hoạch 2 % ; giá trị sản lượng nông - lâm nghiệp tăng 4,5 %, vượt kế hoạch 0,5 % ; kim ngạch xuất khẩu đạt kế hoạch 3,6 tỉ đô la, tăng 21 % ; vốn đầu tư toàn xã hội đạt 43 000 tỉ đồng, tăng 35 %, vượt 1 000 tỉ đồng so với dự kiến ; thu ngân sách nhà nước tăng 27 %, vượt mức do quốc hội duyệt là 16 %.

Hai chỉ tiêu không đạt được : chỉ số lạm phát, không kèm giữ được dưới 10 %, sẽ lên tới 13 % vào cuối năm nay ; và kế hoạch đầu tư cho phát triển thuộc ngân sách nhà nước, do thiếu nguồn vốn, chỉ thực hiện khoảng 50 %.

Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá trong 4, 5 năm liền (bình quân khoảng 7 - 8 % mỗi năm), thủ tướng Võ Văn Kiệt cho rằng đất nước “ đang có sự tụt hậu về kinh tế so với khu vực. Và ngay cả khi đạt chỉ tiêu GDP năm

2000 là 450 đô la /đầu người thì khoảng cách phát triển lúc đó giữa nước ta với hầu hết các nước khác trong khu vực vẫn chưa được thu hẹp ”.

Trả lời những quan điểm bảo thủ nêu cao nguy cơ “ đi lệch hướng xã hội chủ nghĩa ” hay “ diễn biến hòa bình ”, ông Kiệt khẳng định : “ *Đúng trên cục diện chung, rõ ràng sự tụt hậu về kinh tế - xã hội là nguy cơ có khả năng hội tụ mọi nguy cơ khác, là thách thức gay gắt nhất của dân tộc. Nguy cơ tụt hậu không đối lập với nguy cơ mất chủ nghĩa xã hội. Giữ định hướng xã hội chủ nghĩa phải bằng cái gì ? Chống tụt hậu để dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, đất nước độc lập tự chủ thì làm gì mà lệch hướng ?* ”. (Tuổi Trẻ 22 và 25.10 ; Lao Động 1.11. 94)

Thủ tướng Võ Văn Kiệt : hoan nghênh những người có ý kiến khác chính phủ

Bản báo cáo của chính phủ trình bày tại kỳ họp quốc hội tháng 10 còn dự kiến cho năm 1995 một tốc độ tăng trưởng GDP lên 9 - 10 %, trong đó nông - lâm nghiệp tăng 4,5 - 5 %, công nghiệp tăng 13 - 14 %, dịch vụ tăng 12 - 13 %, xuất khẩu tăng 25 %. Về mặt đầu tư, chính phủ nhắm đạt tỷ lệ 26 % GDP. Về mặt lạm phát, mục tiêu là giữ tốc độ tăng giá hàng tiêu dùng ở mức một con số (khoảng 8 - 9 %).

Để đạt mục tiêu phát triển đề ra, bản báo cáo nêu hai chương trình cải cách lớn : 1. Cải cách hệ thống tài chính tiền tệ nhằm bảo đảm thu chi ngân sách và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. 2. Cải cách nền hành chính quốc gia theo hướng nâng cao hiệu lực bộ máy, đơn giản hóa các thủ tục, thiết lập cơ quan tài phán hành chính, mở rộng thông tin công việc nhà nước đến người dân.

Để đảm bảo sự thành công của những chủ trương “ đổi mới ”, thủ tướng Võ Văn Kiệt còn kêu gọi “ đoàn kết, hòa hợp dân tộc trên cơ sở phát huy nền dân chủ, phát triển hệ thống luật pháp của nhà nước pháp quyền ”. Ông Kiệt nhấn mạnh : “ *Có ý kiến khác nhau là tốt, là điều đáng mừng, là biểu hiện của xã hội phát triển. Miễn là sự khác nhau đó không trái với điểm tương đồng chung của dân tộc, của quốc gia là dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nếu vì mục tiêu đó mà có ý kiến khác với chính phủ thì chính phủ cũng hoan nghênh* ”. (Lao Động 16.10 ; Tuổi Trẻ 22 và 25.10.94)

Môi trường kinh doanh Việt Nam : vẫn hấp dẫn người nước ngoài

Tạp chí Asian Business trong số tháng 10 vừa qua đã đăng kết quả cuộc thăm dò ý kiến của 100 doanh nhân về môi trường kinh doanh ở Việt Nam, do nhóm Frank Small and Associates tiến hành trong tháng 4 năm nay. Cuộc thăm dò dư luận cho thấy giới kinh doanh nước ngoài năm nay tỏ ra ít hồ hởi hơn năm ngoái. Với chỉ số tin cậy giảm từ 84 điểm trên 100 năm 1993 xuống còn 80 điểm năm nay, Việt Nam đã nhường hạng thứ nhất cho Indônêxia (87 điểm), song vẫn đứng vào các nước hàng đầu ở châu Á, ngang với Malaixia (80), và trước Singapore (79), Thái Lan (77), Hàn Quốc, Philippin (74), Trung Quốc (66). Chỉ số này dựa trên sáu tiêu chí : tình hình thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu,

doanh thu, lợi nhuận, triển vọng và tình hình kinh tế của doanh nghiệp được thăm dò. (số điểm 100 phản ánh mức độ tin cậy tuyệt đối của doanh nhân đối với môi trường kinh doanh). Mức độ rủi ro về đầu tư ở Việt Nam được đánh giá là 55 điểm, so với 53 điểm một năm trước đây (100 điểm là trường hợp môi trường đầu tư hoàn hảo).

Hai phần ba (64 %) số doanh nhân được hỏi đều nói họ lạc quan về nền kinh tế Việt Nam (kém lạc quan : 28 % ; như trước : 7 %). Hai phần ba (61 %) cho rằng tốc độ cải cách kinh tế là vừa phải (quá nhanh : 17 % ; quá chậm : 22 %). Hơn hai phần ba cho biết hoạt động doanh nghiệp của họ tốt (76 %), có doanh thu tăng (77 %), có lợi nhuận tăng (68 %). Nhưng có lẽ sự tin cậy vào tương lai thể hiện rõ nét nhất là ở chỗ trên 90 % doanh nhân cho biết họ sẽ tuyển thêm nhân công trong vòng sáu tháng tới. Ngược lại, đa số doanh nhân nước ngoài đều than phiền tình trạng thiếu thông tin khiến cho công việc làm ăn của các doanh nghiệp Việt Nam thiếu hiệu quả. (Thời báo kinh tế Sài Gòn 10. 11. 94)

Thu nhập dân cư : phân hóa mức sống giàu nghèo

Tổng cục thống kê vừa công bố kết quả cuộc điều tra mức thu nhập dân cư Việt Nam, thực hiện năm 1993, bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên 91 732 hộ gia đình. Chọn tiêu chuẩn “ *nhật lượng tiêu dùng theo khẩu phần duy trì bằng 2 100 calo/ngày/người*”, Tổng cục thống kê đưa ra định mức thu nhập tối thiểu cho một người Việt Nam mỗi tháng, là 50 000 đồng ở nông thôn và 70 000 đồng ở thành thị thời giá 1993. Căn cứ trên tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người đó, cơ quan thống kê phân loại mức sống các hộ gia đình như sau : hộ “ **nghèo** ” (dưới 50 000 đ ở nông thôn, dưới 70 000 đ ở thành thị), hộ “ **dưới trung bình** ” (50 000 – 70 000 đ ở nông thôn, 70 000 – 100 000 đ ở thành thị), hộ “ **trung bình** ” (70 000 – 125 000 đ ở nông thôn, 100 000 – 175 000 đ ở thành thị), hộ “ **trên trung bình** ” (125 000 – 250 000 đ ở nông thôn, 175 000 – 300 000 đ ở thành thị), hộ “ **giàu** ” (từ 250 000 trở lên ở nông thôn, từ 300 000 trở lên ở thành thị).

Theo số liệu công bố, sự phân bố các hộ trong năm 1993 như sau : 20 % hộ nghèo (thu nhập bình quân đầu người : 40 870 đ), 22,3 % hộ dưới trung bình (65 820 đ), 36,5 % hộ trung bình (100 650 đ), 17,1 % hộ trên trung bình (188 940 đồng), 4,1 % hộ giàu (530 210 đ).

Theo Tổng cục thống kê, cuộc điều tra xác nhận xu hướng giảm nghèo và nâng cao mức sống trong dân cư :

– Căn cứ trên những số liệu điều tra ở nông thôn của năm tỉnh trọng điểm vào năm 1990, theo tiêu chuẩn đánh giá hiện nay thì tỷ lệ hộ nghèo lúc đó là 55 %.

– Tài liệu điều tra năm 1993 cho biết có 51, 7 % chủ hộ gia đình tự đánh giá mức sống của họ khá hơn năm 1990 ; 30,7 % chủ hộ tự đánh giá mức sống của họ không có thay đổi nhiều.

Cũng theo nhận định của cơ quan thống kê, quá trình phân hóa giàu nghèo đang diễn ra trên quy mô cả nước, nhưng với tốc độ khác nhau tùy theo vùng dân cư và mức độ phát triển của nền kinh tế thị trường :

– Dẫn đầu về mức thu nhập bình quân đầu người là vùng Đông Nam bộ (225 540 đ ; tỷ lệ hộ nghèo là 11,1 %), sau đó là đồng bằng sông Hồng (125 540 đ ; 14,6 % hộ nghèo), duyên hải miền Trung (109 610 đ ; 17,6 % hộ nghèo), đồng bằng sông Cửu Long (109 280 đ ; 17,7 % hộ nghèo), Tây Nguyên (95 850 đ ; 30,1 % hộ nghèo), Trung du Bắc bộ (91 110 đ ; 21,1 % hộ nghèo), bắc Trung bộ (81 720 đ ; 24,8 % hộ nghèo), miền núi phía Bắc (81 720 đ ; 26, 4 % hộ nghèo).

– Nói chung thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn là 99 440 đ và tỷ lệ hộ nghèo là 22,1 %; ở khu vực thành thị là 220 340 đ và 10,1 %. (Thống kê số tháng 4. 94)

Lãnh đạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị cách chức

Đầu tháng 10 vừa qua, thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ký quyết định khiển trách Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, và cách chức các ông Nguyễn Minh Ninh và Nguyễn Văn Hàng, chủ tịch và phó chủ tịch tỉnh, vì “ *những sai phạm trong thực hiện chính sách nhà đất*”. Đồng thời, bộ chính trị Đảng cộng sản cũng có quyết định cảnh cáo thường vụ tỉnh ủy, cách chức ủy viên tỉnh ủy của các ông Nguyễn Minh Ninh, Nguyễn Văn Hàng, và yêu cầu xử lý bí thư tỉnh ủy Phạm Văn Hy.

Các tập thể và cá nhân trên đã tiến hành 40 công trình sử dụng đất trong khi chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt, đã cấp phát đất và hoá giá nhà vượt thẩm quyền, đã sử dụng tiền thu từ nhà đất không đúng qui định nhà nước. (Tuổi Trẻ chủ nhật 23. 10.94)

TIN NGẮN

✓ Kể từ cuối tháng 10 vừa qua, hạn mức ngoại tệ không phải khai báo hải quan của khẩu khi vào ra Việt Nam được nâng từ 3 000 đô la lên 5 000 đô la một người.

✓ Từ đầu tháng 11, hải quan sân bay Hà Nội đã thực hiện phân luồng cửa xanh, cửa đỏ cho khách nhập cảnh. Cửa xanh dành cho khách không phải khai báo hành lý.

✓ Chính phủ dự kiến sẽ thu phí truyền hình : 5000 đ/tháng ở thành thị, 2 000 đ/tháng ở nông thôn. Theo dự tính ban đầu, số tiền thu vào có thể lên đến 200 tỷ đồng, gần bằng ngân sách hàng năm của ngành truyền hình. Việt Nam hiện có khoảng 6 triệu máy truyền hình, trong đó 40 % là máy màu.

✓ Bốn công ty xây dựng quốc tế, hai của Nhật, một Mỹ và một Rumani đã tỏ ý muốn tham gia xây dựng đường xe điện ngầm đầu tiên ở Hà Nội, dài 10 km và trị giá 600 triệu đôla. Dự án này nằm trong kế hoạch chung về cải tổ hệ thống giao thông ở thủ đô, một kế hoạch cần tới 8,5 tỉ đôla, đang được nghiên cứu.

✓ Theo một quan chức cao cấp Hà Nội, Việt Nam dự định mở thị trường chứng khoán trong năm 1995.

✓ Theo những tin tức cuối tháng 10, vụ lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long (xem Diễn Đàn số trước) đã làm thiệt mạng 308 người và thiệt hại vật chất khoảng 147 triệu đôla. Nhà nước đã từ chối không cho phép Giáo hội Phật giáo thống nhất (không được thừa nhận) tổ chức cứu trợ đồng bào bị lụt, với lý do cần tập trung đầu mối cứu trợ vào Mặt trận Tổ quốc.

Giang Trạch Dân...

(tiếp theo trang 1)

Trong khi chờ đợi, hai nước đã quyết định phát triển các quan hệ kinh tế và thương mại trên cơ sở “ hai bên cùng có lợi ”. Ba hiệp định đã được ký kết để “ lập lại trật tự ” trong các trao đổi thương mại : một về sự thiết lập một uỷ ban mậu dịch hỗn hợp, một về sự kiểm soát chất lượng hàng hoá và chống làm hàng giả, và một về giao thông đường bộ. Từ khi biên giới hai nước được mở lại năm 1991, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc lên đến 500 triệu đôla mỗi năm, chưa kể khối lượng hàng lậu hai chiều được ước tính cũng xấp xỉ ngang số đó. (AFP, Reuter 18-22.11.1994)

Bình luận

Giải thích của phía Trung Quốc về việc Giang Trạch Dân ghé thành phố Hồ Chí Minh trước khi ra Hà Nội thật khó hiểu. Chuyên cơ của chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa không đủ sức bay thẳng từ Jakarta tới Hà Nội ? Dầu sao thì chặng đường cũng đã cho phép chủ tịch Trung Quốc gặp các Hoa kiều ở Chợ Lớn trước khi gặp người đứng đầu cuộc “ vận động chống tư sản ” chĩa vào họ năm xưa. Vài ngày trước đó, dưới áp lực của Indônêxia, ông Giang đã dụ giọng tuyên bố ở Jakarta là sẽ không sử dụng lực lượng Hoa kiều để gây khó dễ cho các nước trong vùng.

It ra là trên bề mặt, tuyên bố này cần được ghi nhận như một thay đổi quan trọng về một chính sách lớn của Trung Quốc từng (và chắc còn tiếp tục) làm cho nhiều nước Đông Nam Á lo ngại. Một thay đổi khác, vào giờ chót, tại hội nghị APEC ở Bogor, ngày 15.11, đã được các nhà quan sát chú ý : Sau khi đã tích cực hỗ trợ Malaixia trong sự từ chối những đề nghị của Hoa Kỳ đặt một hạn định cho việc mở ra vùng mậu dịch tự do châu Á - Thái Bình Dương (năm 2010 với một số nước, và năm 2020 cho tất cả ; thời hạn này cho phép các nước chuẩn bị để có thể bãi bỏ hàng rào thuế quan trong trao đổi thương mại liên quốc gia trong vùng), Trung Quốc đã chấp nhận đề nghị này.

Song, đối với Việt Nam, thay đổi *có thể* có ý nghĩa hơn là sự thừa nhận cần thương lượng về vấn đề các quần đảo trên biển Đông. Trung Quốc cho tới nay vẫn thản nhiên tuyên bố là không có vấn đề này, vì đây là các đảo của Trung Quốc, không có gì để bàn cãi ! *Có thể*, vì sự thành lập các tổ chuyên viên chưa phải là đàm phán, và đàm phán chưa phải là giải quyết vấn đề ! Các cuộc đàm phán về biên giới trên đất liền và trên vịnh Bắc bộ chẳng đã kéo dài từ một năm nay đó sao ?

Nhưng, hãy cứ tạm ghi nhận như thế. Câu hỏi đặt ra là : vì đâu ? Hiển nhiên, không vì một sự “ hào phóng ” nào. Sự tích cực chuẩn bị gia nhập ASEAN của Việt Nam, sự tiếp nhận Việt Nam của các nước trong vùng, đều liên quan tới mối lo ngại chung của tất cả đối với thái độ trịch thượng nước lớn đó của Trung Quốc. Và điều đó, ngược lại, đã đưa được quan hệ Việt - Trung ra khỏi một khuôn khổ hoàn toàn song phương (và dĩ nhiên là bất bình đẳng !), đặt được nó vào quỹ đạo mới của các quan hệ quốc tế rộng lớn hơn. Chỉ cần nghe ngoại trưởng Tiền Kỳ Thâm nhấn mạnh trước các nhà báo tại Hà Nội ngày 22.11 là “ *Trung Quốc và Việt Nam đủ sức để giải quyết các*

cuộc tranh chấp của mình ”, loại các nước khác ra ngoài, là đủ thấy về phần mình Trung Quốc không thích thú lắm với một nước Việt Nam độc lập có nhiều quan hệ quốc tế, là điều kiện góp phần bảo vệ cho nền độc lập ấy.

Nhân chuyến đi của chủ tịch Giang Trạch Dân, nhiều nhà báo nhắc lại chuyến đi thăm Việt Nam của cố chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ năm 1963, khi hai nước còn “ môi hở răng lạnh ”. Nhưng không mấy ai nhắc lại là vào thời ấy cuộc tranh chấp giành quyền lãnh đạo trong phong trào cộng sản quốc tế đang gay gắt, và Việt Nam Dân chủ cộng hoà là một “ đồng minh ” tiềm thể có uy tín không nhỏ trong các nước “ thế giới thứ ba ”, và do đó Việt Nam đáng cho Lưu chủ tịch bỏ công đi thăm. Đâu phải ngẫu nhiên mà, cũng trong năm 1963, “ nghị quyết IX ” bí mật khẳng định “ *đường lối đối nội và đối ngoại của ta thống nhất về cơ bản với Trung Quốc* ”, như ông Hoàng Minh Chính tiết lộ sau này (xem Diễn Đàn số 23, tháng 10.1993) ? Hơn 30 năm sau, vì lý do gì các nhà lãnh đạo Bắc Kinh quyết định rằng ông Giang nên “ *du Việt Nam* ” ? Nhất là chỉ để “ *nói tất cả mà chẳng nói gì hết* ”, như một phóng viên AFP tại Hà Nội nhận định ?

Câu hỏi cần được nêu ra. Một nhà báo khác dùng chữ “ *chủ nghĩa thực dụng* ” để nói về nội dung các cuộc đàm phán được công bố trong thông cáo chung, rằng các nhà lãnh đạo hai nước đã dành ưu tiên cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế. Trong chiều hướng đó, ba hiệp định được ký kết nhằm lập lại trật tự trong trao đổi thương mại giữa hai nước, vì hàng lậu vào ra hơi nhiều. Làm như đích thân chủ tịch nước Trung Hoa vĩ đại phải cất công đi ngàn dặm đường để đạt được kết quả cò con ấy. Chuyện đùa, dĩ nhiên. Vậy câu trả lời ở chỗ khác. Một phản hoả tiền mới để đưa “ đồng minh ” cũ quay lại quỹ đạo xưa ? Hình như không phải thế, tuy chắc là có những nhân vật này, khác trong giới lãnh đạo đảng Cộng sản Việt Nam sẵn sàng nối lại tình cũ duyên xưa. Không thấy những lời văn hoa, bay bổng, ngợi ca. Âm hưởng của những cuộc đụng độ, tàn sát, chưa tan hẳn. Nhưng, vẫn hình như, không phải thế mà vẫn là thế ! Chuyện “ đồng minh ” là giữa hai ta, đâu cần nói toang ra. Thông cáo chung có thể “ *nói tất cả mà chẳng nói gì* ”, có sao đâu. Còn như, thế giới ghi nhận thiện chí của một Trung Quốc mới, hết sức tìm những phương cách hoà bình để giải quyết các mối tranh chấp, kể cả đối với kẻ “ *bạc tình, bạc nghĩa nhất* ”, thì cũng ghi nhận sự uyển chuyển ngoại giao của các “ đồng chí ” (chữ dùng hiện nay của Hà Nội), có hại gì...

Thực dụng ? Câu trả lời không dễ, và chuyện ngoại giao không phải luôn luôn có thể trong suốt. Cũng không sao. Trung Quốc là nước láng giềng gần gũi, với những mối liên hệ lịch sử rất lâu đời với nước ta, một nước láng giềng lớn đòi hỏi mọi nhà nước Việt Nam phải quan tâm tìm hiểu, để có thể gây dựng những mối quan hệ hoà bình tốt đẹp. Việc tiếp đón một nguyên thủ của nước láng giềng dĩ nhiên là bình thường và cần thiết. Vấn đề ở đây là, giữa những người quan tâm tới công tác ngoại giao bình thường và cần thiết ấy, để gìn giữ độc lập, hoà bình cho đất nước, với những người đi tìm lại một “ đồng minh ” chỉ để gìn giữ thể chế đặc quyền đặc lợi của mình, bất kể những đòi hỏi đổi thay của nhân dân, ai sẽ là người cầm được lái ?

Hoà V

XÃ HỘI CÔNG DÂN : từ triết tiêu đến phục hồi

“ Xã hội công dân ” không phải là một từ ngữ phổ thông, vì thế khi nghe đặt vấn đề *nhà nước và xã hội công dân* thì người ta hiểu ngay đây không phải là mối liên hệ hành chính nào đó giữa các cơ quan công quyền với người dân mà chính là cái ý định muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa hai *thực tại* theo quan điểm lý luận, nghĩa là tìm ra các cơ sở triết lý – chính trị giải thích *tận nền móng mối quan hệ ấy*. Mọi người đều nhận ra ngay tính phức tạp của vấn đề : có bao nhiêu quan niệm triết lý – chính trị thì sẽ có bấy nhiêu quan niệm về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội công dân ¹. Trường hợp mà chúng ta sắp đề cập là khá rõ rệt : mặc dù xã hội Việt Nam đã khác xưa rất nhiều, những người lãnh đạo vẫn không ngừng cho rằng ý thức hệ của chế độ vẫn là chủ nghĩa Marx-Lenin chứ không phải là cái gì khác, và cũng chính ý thức hệ ấy đã quy định hình thái nhà nước và chính sách “ đổi mới ” của Việt Nam chứ không phải là cái gì khác. Vì vậy tôi cho rằng để tìm hiểu quan hệ giữa nhà nước và xã hội công dân hiện nay ở Việt Nam, chúng ta cần nhắc lại những nguyên lý của chủ nghĩa Marx về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội công dân nói chung, từ những dự phóng khởi nguyên của nó cho đến khi được áp dụng vào thực tế, qua sự “ vận dụng ” của các đảng cộng sản, qua cả những biến thái (và cả biến dạng) do sự “ vận dụng ” ấy tạo ra.

Marx và vấn đề nhà nước – xã hội công dân

Những người nghiên cứu chủ nghĩa Marx đều biết rằng Marx đã đề cập vấn đề này khá nhiều lần và đã giải quyết nó theo cái viễn quan lịch sử riêng biệt của ông : hình thành cho tương lai một hình thái kinh tế – xã hội không còn xã hội công dân và cũng không còn nhà nước nữa. “ Trong quá trình phát triển của nó, giai cấp lao động sẽ thay thế xã hội công dân cũ bằng một tổ chức liên hiệp, tổ chức liên hiệp này sẽ loại bỏ các giai cấp và sự đối kháng giai cấp, và sẽ không còn chính quyền theo đúng nghĩa của chữ ấy nữa, vì chính quyền là biểu hiện tập trung của sự đối kháng trong xã hội thị dân ” ². Ở một chỗ khác, Marx đã trình luận điểm này dưới hình thức nhận thức luận : “ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật cũ là xã hội công dân, quan điểm của chủ nghĩa duy vật mới là xã hội loài người hay loài người có tính xã hội ” ³. Như vậy nhìn trong chiều hướng phát triển, xã hội công dân trong hình thái xã hội cũ không phải đã bị phủ định như một chọn lựa mà chính là một sự vượt qua như là một thực tại lịch sử.

Theo Marx, xã hội công dân bao gồm “ toàn bộ sự giao tiếp vật chất của các cá nhân trong một giai đoạn phát triển nhất định của những lực lượng sản xuất ”, khái niệm này ra đời vào thế kỷ 18 khi quan hệ sở hữu đã thoát khỏi thể cộng đồng thời cổ và trung cổ, và như vậy “ xã hội công dân theo đúng nghĩa của nó, chỉ phát triển cùng với giai cấp tư sản ” ⁴. Xã hội công dân, đây chính là sự biểu hiện trên mặt quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứa đầy những đối kháng không thể dung hoà được —

một bên là giai cấp tư sản nắm mọi tư liệu sản xuất và của cải và bên kia là giai cấp vô sản bị vét cạn sức lao động để duy trì cái cơ chế sản xuất mù quáng của chủ nghĩa tư bản. Sự đối kháng sinh tử trong lòng xã hội công dân đó, theo Marx, đã phản ánh tình trạng sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất này, mặc dù đã có những phát triển vượt bậc so với những hình thái xã hội trước đó, nhưng căn bản vẫn chưa thoát ra khỏi cái kỷ nguyên mà Marx gọi là “ thời tiền sử ” của loài người, ở đây đời sống vẫn bị tình trạng khan hiếm chi phối và gây ra những cuộc chiến tranh giữa người và người để giành giật thứ của cải còn giới hạn ấy ⁵. Và chính cái mâu thuẫn vì lợi ích kinh tế ấy, biểu hiện trên phương diện chính trị, là sự mâu thuẫn quyết liệt giữa nhà nước và đại bộ phận thành phần vô sản trong xã hội công dân : nhà nước, tuy nhân danh những phạm trù tinh thần phổ biến như nhân quyền, công lý... để quản lý xã hội, nhưng thật sự chỉ là đại biểu cho thiểu số bóc lột trong xã hội công dân, tầng lớp này chiếm đoạt nhà nước và dùng nó như công cụ để duy trì tình trạng bóc lột ấy. Nhà nước tồn tại trong hoàn cảnh lịch sử đó, theo Marx, đã không phải là cái nhà nước lý tưởng của Hegel, dung hoà những mâu thuẫn trong xã hội công dân, bảo đảm cho xã hội ấy sự hoạt động hài hoà mà trái lại đã đẩy tình trạng mâu thuẫn khởi đầu mang tính kinh tế trong xã hội công dân đến chỗ thành những mâu thuẫn mang tính chính trị tập trung nhất, là sự đối kháng giữa xã hội công dân và nhà nước — xã hội công dân là đông đảo giai cấp vô sản và nhà nước là giai cấp tư sản — mà giải quyết triệt để chỉ có thể được bằng một cuộc cách mạng vô sản mà thôi.

Trong viễn quan triết học của Marx, giai cấp vô sản không phải là một giai cấp bình thường như những giai cấp đã từng xuất hiện trong lịch sử. Khi tiến hành cuộc cách mạng để giải phóng bản thân, nó không có mục đích thay thế kẻ thù của nó để tạo ra một chế độ bóc lột mới mà nó là chủ nhân, bởi vì vào thời điểm mà cuộc cách mạng ấy nổ ra, các điều kiện khách quan cho phép phục hồi chế độ ấy đã không còn nữa : khả năng phát triển sức sản xuất thật

Chúng tôi đăng tải trong số này toàn văn bài tham luận của nhà văn **Lữ Phương** tại hội nghị **VIETNAM UPDATE 94 : Đổi mới, nhà nước và xã hội công dân**, do Trường đại học quốc gia Úc (ANU) tổ chức tại **Canberra** trong hai ngày 10&11 tháng 11.94. Do khuôn khổ tờ báo, và để có thể đăng toàn văn, chúng tôi buộc in chữ nhỏ hai phần đầu. Bạn đọc ít quan tâm tới khía cạnh lý luận có thể đọc thẳng các phần sau.

Bản dịch tiếng Anh đã được dịch giả **Andrew Hardy** đọc tại hội trường, vì tác giả **Lữ Phương** không được chính quyền Việt Nam cấp giấy xuất cảnh. Ba diễn giả khác, cũng từ Việt Nam, đã tham gia hội nghị : nhà toán học **Phan Đình Diệu**, ông **Nguyễn Ngọc Trường** (tổng biên tập tuần báo *Quốc Tế*) và cô **Trần Thị Lành** (*Trung tâm Hướng về Phụ nữ Dân tộc*).

Ngoài những chuyên gia về Việt Nam làm việc tại Úc, Trường ANU đã mời các ông **L. Ljunggren** (đại sứ Thụy Điển tại Hà Nội, nhà nghiên cứu), **Pierre Brocheux** và **Nguyễn Ngọc Giao** (Trường đại học Denis Diderot PARIS 7). Kỳ sau, chúng tôi sẽ đăng bài tham luận *Media và xã hội công dân* của N. N. Giao.

cao do chế độ tư bản tạo ra, một khi được giải phóng khỏi sự kềm kẹp của quan hệ sản xuất chiếm hữu tư nhân, sẽ được nhân lên gấp bội để chấm dứt cội nguồn của cuộc cạnh tranh sinh tồn mang tính cướp đoạt giữa người và người. Còn về giai cấp vô sản thì do hoàn cảnh lịch sử mới cũng sẽ trở thành một chủ thể tương ứng với sự sung mãn phổ biến về kinh tế ấy : thu hút các giai cấp khác vào bản thân nó (do quá trình vô sản hoá toàn xã hội), nó trở thành xã hội công dân theo nghĩa là một giai cấp gánh chịu mọi khổ đau “ phổ biến ”. cho nên nó nhận thấy cần phải thủ tiêu vĩnh viễn những điều kiện tạo ra chế độ người bóc lột người. Theo cách nói của Marx thì đó chính là một giai cấp, nhưng lại là hiện thân cho “ *sự giải thể của tất cả các giai cấp* ”, “ *là một giai cấp của xã hội công dân mà lại không phải của xã hội công dân* ”, một giai cấp xuất hiện trong lịch sử nhưng đã đến lúc “ *không còn có thể viện dẫn đến danh hiệu lịch sử mà chỉ có thể viện dẫn đến danh hiệu của con người* ”⁶ : giai cấp vô sản chính là tình trạng mất nhân tính phổ biến, ý thức được tình trạng mất nhân tính triệt để ấy để có thể phục hồi lại nhân tính cho loài người⁷. Với tính chất ấy, cuộc cách mạng vô sản sẽ là cuộc đấu tranh chính trị cuối cùng, bước qua đó, loài người đến được một vương quốc chưa từng có : không còn nghèo khổ, không còn phải giành giật chí chết vì nghèo khổ, không còn mê mờ, ngu dốt mà *tất cả sẽ là văn hoá* hiểu theo nghĩa tất cả mọi hoạt động của con người sẽ là những hoạt động có ý thức và tự do. Trong một tương lai như vậy, các khái niệm cũ cũng sẽ không cần thiết nữa. Xã hội công dân và cái đi cùng nó là nhà nước cũng sẽ không còn : giai cấp vô sản rồi ra cũng sẽ tiêu vong và chỉ còn để lại trong lịch sử như dấu vết của người báo tin mừng cho loài người sau những ngày phiêu lưu nay đã đến lúc quay được về với *bản chất người* của mình.

Tuy thế, theo Marx, trước khi đi đến được kỷ nguyên đó, xã hội phải bắt buộc trải qua một thời kỳ mà ông gọi là *quá độ chính trị* : “ *Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy, là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản* ”⁸. Đây là đoạn văn cực kỳ quan trọng của Marx về phương diện thực hành, và người ta chờ đợi ông nói rõ hơn về tính chất của thời kỳ chuyên chính này, nhất là làm sáng tỏ hơn nữa khẳng định chưa được chứng minh của ông về điều mà ông gọi là “ *không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản* ”, nhưng rất tiếc người ta không thấy ông phát triển thêm. Tuy vậy nếu đặt đoạn văn ấy vào toàn bộ cái *tư duy cách mạng* của Marx, chúng ta thấy mấy chữ *chuyên chính vô sản* ở đây đã mang ý nghĩa nhất quán hoàn toàn với hệ thống suy tưởng của ông : phải tiếp tục cuộc *cách mạng bạo lực* trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã bị đánh đổ rồi nhưng vẫn để lại những tàn tích cực kỳ sâu sắc của nó trong việc cản trở sự nghiệp xây dựng xã hội mới, sự nghiệp mà Marx đã xem như “ *sự đoạn tuyệt triệt để nhất với chế độ sở hữu cổ truyền* ” và trên hết là “ *những tư tưởng cổ truyền* ”⁹. Đây là một công việc theo Marx sẽ là cực kỳ phức tạp, giằng co, đau đớn và sẽ phải kéo dài suốt cả một thời kỳ, không chỉ sẽ diễn ra trong phạm vi một số dân tộc nào đó mà còn cả trên toàn thế giới : “ *...nhiệm vụ của chúng ta là làm cho cuộc cách mạng trở thành không ngừng cho đến khi tất cả các giai cấp ít hay nhiều hữu sản đều bị gạt ra khỏi chính quyền nhà nước, cho đến khi chẳng những ở một nước, mà ở tất cả mọi nước thống trị trên thế giới...* ”¹⁰. Nhưng dù có gay gắt đến thế nào đi nữa thì theo Marx đó cũng chính là viễn cảnh đầy hứa hẹn : mô hình công xã Paris 1871 đã cho phép người ta hình dung ra giai đoạn quá độ ấy như một nền dân chủ *trực tiếp* ở đó công xã là hình thức nhà nước đã nằm trong tay xã hội, bị xã hội kiểm soát bằng hàng loạt những biện pháp (chế độ bãi miễn tức khắc, lương của viên chức không được cao hơn dân, quân đội và công an bị giải thể để thay bằng chế độ vũ trang toàn dân...) để không trở thành bộ máy quan liêu xa rời và thống trị lại xã hội¹¹. Nhà nước và xã hội công dân trong giai đoạn này vẫn chưa tiêu vong nhưng tính chất của chúng hoàn toàn biến đổi : chúng thống nhất với nhau trong cùng một nhiệm vụ chung là *cách*

mạng hoá toàn bộ đời sống.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực và nhà nước cách mạng

Qua những gì đã trình bày, ai cũng thấy những luận điểm trên đây của Marx đã được đem ra áp dụng nguyên xi như thế nào trong sự nghiệp gọi là “ *xây dựng xã hội mới* ” và người ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy từ “ *cách mạng* ” đã được sử dụng trong bất cứ lĩnh vực nào, từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, nếp sống. Ở một dịp khác, tôi đã thử trình bày một số ý kiến phê phán cái gọi là “ *cách mạng vô sản* ” của Marx¹², đây không phải là chỗ để nhắc lại ; tôi chỉ muốn qua những luận điểm cách mạng ấy nhấn mạnh rằng khi được đem áp dụng vào thực tế, chúng đã bị tách rời khỏi cái lôgic mà Marx đã sử dụng để tạo nên chúng : không có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định là đã phát triển đến đỉnh cao, không có giai cấp vô sản đã chiếm 9/10 dân cư và sản sinh ra được “ *ý thức về một nhân loại phổ biến* ”, không có một nền dân chủ đại nghị tư sản để vượt qua..., ngược lại, tất cả đều đã được đem áp dụng vào những đất nước còn bị tàn dư của xã hội cổ truyền, tiền tư bản chi phối rất mạnh mẽ. Nói cách khác thì đó là một thứ chủ nghĩa Marx bị tách rời hoàn toàn khỏi cái môi trường đã tạo nên chủ nghĩa Marx, được biện minh bằng một thứ lý luận hoàn toàn mang tính thực dụng mệnh danh là “ *vận dụng chủ nghĩa Marx vào những hoàn cảnh riêng biệt* ” mà Lenin là người có công khởi xướng : đương nhiên coi những kết luận của Marx về thời kỳ quá độ là một chân lý phổ biến (“ *khoa học* ”), dựa vào đó thiết lập hình thức nhà nước gọi là chuyên chính vô sản (kể cả trong những trường hợp không có giai cấp vô sản), sử dụng nhà nước ấy như một công cụ để thực hiện đường lối cách mạng của đảng, động viên toàn bộ xã hội nhanh chóng tạo ra một nền công nghiệp hiện đại, đuổi kịp chủ nghĩa tư bản trong một thời gian ngắn nhất, sau đó sẽ tiến lên tiêu diệt nó trên phạm vi toàn cầu. Với cách “ *vận dụng* ” ấy, một mô hình chủ nghĩa xã hội *phản Marx* đã ra đời như thế nào thì mọi người đều biết từ lâu ; ở đây chúng ta chỉ nêu ra một vài biến dạng quan trọng liên hệ đến vấn đề gọi là xây dựng “ *nhà nước cách mạng* ”.

Điều trước tiên, mặc kệ những lời tuyên bố không ngừng của những người lãnh đạo đảng muốn thiết lập một chế độ “ *dân chủ hơn triệu lần nền dân chủ tư sản* ”, cái mô hình nhà nước ấy đã không hề tạo ra được bất cứ một chút dân chủ nào, cho bất cứ người dân nào, kể cả giai cấp công nhân. Và điều này thì hoàn toàn dễ hiểu : nhân danh cách mạng để đồng nhất hoá nhà nước và xã hội công dân, nhưng trong thực tế việc đó lại không phải là “ *bản thân quần chúng nhân dân giành lại quyền lực nhà nước* ”¹³ như Marx đã diễn tả mà chính là ngược lại : nhân danh cách mạng, nhà nước ấy đã triệt tiêu hoàn toàn đời sống của xã hội công dân, giành quyền quyết định toàn bộ số phận của xã hội (từ việc lớn nhất đến việc nhỏ nhất) theo những chuẩn mực cách mạng do bên trên đặt ra và dùng kỷ luật cách mạng buộc xã hội phải thực hiện. Mô hình nhà nước ấy giả định một tình thế cách mạng được kéo dài suốt cả một thời kỳ quá độ, không biết đến bao giờ mới chấm dứt, đã biến thành một mô hình tổ chức xã hội theo kiểu trại lính với một hệ thống kiểm soát hết sức khắc nghiệt. Nó trở thành một chế độ chuyên chế mang tính *toàn trị* ý thức hệ chưa từng có trong lịch sử : xoá bỏ sự phân quyền (trong phạm vi nhà nước và trong phạm vi xã hội), nó đã thu tóm mọi quyền lực vào tay nhà nước (nhà nước vừa là chủ thể chính trị, kinh tế, tinh thần) không để một khoảng trống nào cho đời sống dân sự. Đó là một xã hội mà chiến tranh giả định là thường trực cho nên lúc nào cũng cần phải có “ *kẻ thù* ” (đủ loại) để “ *chống* ”.

Sự đoạn tuyệt với những tư tưởng cổ truyền mà Marx nói đến đã diễn ra theo hướng ngược dòng : nhân danh một hệ thống giá trị thuộc về tương lai để thanh toán toàn bộ những tàn tích tiêu cực của xã hội cũ, trong thực tế, ngoài những phần phê phán khá xác đáng lấy lại từ những luận cứ của Marx, người ta đã hầu như tiếp nối một cách nguyên vẹn cái cung cách ứng xử của các nhà nước cổ truyền đối với xã hội. Và đó là cái cung cách của những thế lực tự cho

mình có đặc quyền làm trung gian giữa một thứ thực tại siêu việt nào đó với nhân dân, nhân danh thực tại siêu việt ấy để vừa ban phúc lại vừa dạy dỗ đả đốn người mà tự nhiên (“*tự phát*”) bao giờ cũng bị coi là “*lạc hậu*”. Luận điểm của Marx “*con người là gốc rễ của con người*”¹⁴ ở đây chẳng có ý nghĩa gì cả : con người trong chủ nghĩa xã hội hiện thực thực chất chỉ là một đám đông vô cá tính, mặc dù được môn trôn bằng cái gọi là “*chủ thể*” của lịch sử, nhưng trước các bậc lãnh đạo thì lúc nào cũng phải khúm núm xưng tụng về sự sáng suốt, tài tình cần phải cảm ơn đến đời đời kiếp kiếp. Sự tha hoá về tôn giáo (mà Marx đã đề cập như một thứ tiền đề triết học từ đó xây dựng nên một triết học nhân bản vô thần) đã được phục hồi dưới danh nghĩa vì *lợi ích của cách mạng* (của đảng) một cách hoàn toàn tầm thường, bề phái. Thái độ chống tôn giáo mang tính triết học của Marx đã trở thành chính sách chống tôn giáo mang ý nghĩa độc tôn ý thức hệ : trấn áp, đả kích mọi thứ *tôn giáo siêu việt* để đưa lên hàng quốc giáo một thứ *tôn giáo vô thần* tự cho mình là “*khoa học*” và “*cách mạng*”. Cách mạng, khoa học ở đây đã trở thành các từ ngữ hiện đại dùng để dán lên một thứ *nhà nước thần quyền* đã bị lịch sử vượt qua từ lâu.

Khái niệm “*thời kỳ quá độ chính trị*” mà nội dung của nó đã được Marx phác hoạ theo hình mẫu Công xã Paris 1871, trong chủ nghĩa xã hội hiện thực, cũng đã bị bóp méo hoàn toàn. Đó không phải là “*hình thức của sự giải phóng xã hội, của sự giải phóng lao động khỏi sự tiếm đoạt (nô dịch) của những kẻ độc chiếm những công cụ lao động do chính ngay những người lao động tạo ra hoặc do tự nhiên ưu đãi*”¹⁵ mà thực sự chính là một hình thức thống trị kiểu mới đặc biệt sinh thành sau cuộc cách mạng vô sản đã thành công ở những nước lạc hậu nghèo nàn. Nó tạo ra một định chế mới và một thứ triết lý dựng nước mới để tạo ra những “*con người mới*” phục vụ cho nó : nó không dựa trên cơ sở của những giai cấp cũ — dù là giai cấp lãnh đạo cách mạng (công nhân), hoặc giai cấp liên minh với cách mạng (nông dân)... — mà là tuyển chọn từ khắp nơi những mẫu người phù hợp với những chuẩn mực do nó mới đặt ra, trong đó sự trung thành vô hạn với đảng và hệ tư tưởng của đảng là tiêu chuẩn hàng đầu. Sau nhiều lần thanh trừng đẫm máu và không đẫm máu, nó đã tạo ra được một *giai cấp thu lại mới*, sử dụng bộ máy nhà nước để chiếm đoạt những đặc quyền cho mình không khác gì các xã hội có giai cấp trong quá khứ. Cách mạng ở đây đã bị hạ xuống thành sự sa đoạ : nó được dùng để chụp mũ, vu cáo bất cứ những gì không phù hợp với cái hệ thống giá trị quan phương do giai cấp thống trị đặt ra. Và người ta hiểu điều đó là toàn diện như thế nào khi nó nhân danh một thứ ý thức hệ mang tính thần quyền : đối với ý thức hệ này mọi thứ nghi ngờ đều có thể trở thành “*phản động*”, “*xét lại*”, “*dao động*”...

Tính chất bạo lực vì thế đã trở thành bao trùm suốt thời kỳ quá độ. Nội dung của nó không phải là sự “*cải biến cách mạng*” theo nghĩa của Marx mà thực tế là trấn áp tất cả những gì bị coi là không phù hợp với chính sách chuyên chính do đảng đặt ra. Điều đó biểu hiện trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống mà trước hết là ở tính *hợp pháp* của nhà nước cách mạng, nhà nước này lập ra để tạo nên cái hoàn hảo phổ biến, không phải cho hôm nay mà cho cả “*muôn đời con cháu mai sau*” nữa, vì thế luật pháp của nó không phải là luật pháp thông thường : nó “*không bị giới hạn bởi luật pháp nào cả*” như Lenin đã từng viết¹⁶. Nhưng vì cách mạng là lại tùy theo hoàn cảnh mà có những sách lược khác nhau cho nên luật pháp cách mạng cũng không có gì là cố định, nay ban mai thù, nay mở mai đồng, nay tiến bộ mai lạc hậu... ; duy chỉ có điều cố định, không thể suy chuyển là trong trường hợp nào tất cả những đổi thay ấy phải do đảng lãnh đạo — đảng lãnh đạo pháp luật, nhân danh cách mạng nên đảng phải được bảo đảm bằng cách tồn tại vĩnh viễn trong hiến pháp. Tính chất bạo lực vì thế đã tràn ngập đời sống và đã biến thành một thứ *văn hoá về bạo lực*, có mặt khắp nơi, trong giáo dục, trong văn học nghệ thuật : bài trừ *giặc đói*, *tấn công* vào khoa học kỹ thuật, *trận địa tư tưởng*, *đấu tranh nội bộ*... đâu đâu cũng sặc mùi căm thù, sát máu. Sự triệt tiêu đời sống độc lập của xã hội công dân ở đây đã đi đến chỗ tột đỉnh của nó : nó không cho

phép bất cứ cách suy nghĩ nào khác với cách suy nghĩ của đảng (“*nghĩ trong điều đảng nghĩ*”), chỉ được yêu ghét những gì mà đảng đã dạy phải yêu ghét (“*đảng làm ta sáng mắt sáng lòng*”). Sự giả dối áp đặt đó tất yếu đã làm phát sinh cái ngược lại mang tính xíních triệt để là *chủ nghĩa hư vô*. “*Lý tưởng : cái tưởng rằng có lý*”, hoặc “*chân lý : cái lý có chân*” ... đó chính là sự tan vỡ của mọi cái thường được coi là thiêng liêng, nghiêm chỉnh.

Xã hội công dân trong quá trình “*đổi mới*”

Người ta đã nói nhiều về chính sách “*đổi mới*” ở Việt Nam như là quá trình đảng cộng sản “*tự nhận thức*” để “*tự đổi mới*”. Ở đây vấn đề đặt ra không phải là mô tả quá trình ấy mà là xét xem sức ép nội tại nào đã thúc đẩy đảng phải chấp nhận “*đổi mới*”. Trong giới hạn của đề tài đang bàn luận, tôi cho rằng nguyên nhân sau đây là rất căn bản : đường lối xây dựng của đảng đem ra thực hiện đã bị sự phản ứng của xã hội công dân, xã hội này không hề bị tiêu diệt qua tất cả các thời lịch sử. Chế độ phong kiến, ảnh hưởng nặng nề văn hoá Trung Quốc, coi tổng thể xã hội là một Trật tự lớn mang tính tự nhiên, bất dịch (quân-thần, phụ-tử, quân-tử / tiểu nhân...), không chấp nhận sự độc lập của xã hội, nhưng do mô thức tổ chức xã hội được đặt trên nền tảng ổn định, hoà bình nên vẫn chấp nhận những khác biệt về khu vực, địa phương một cách đương nhiên, chấp nhận hàng loạt những văn hoá, kỹ thuật, nghề nghiệp tồn tại song hành ở ngoài thế giới chính thống¹⁷. Chế độ cộng sản, với mục đích “*cách mạng hoá toàn bộ đời sống*” vì thế đã đồng hoá xã hội công dân với nhà nước, nhưng trong thực tế vẫn không huỷ diệt được nó : không được thừa nhận công khai, xã hội công dân sẽ phải chui xuống *thế giới ngầm*. Trong kinh tế, đó là *chợ đen*, là *khoán chui*, là *xé rào* ; còn trong văn hoá và tư tưởng, đó là sinh hoạt tôn giáo, gia đình, là những lời đồn đãi, những chuyện tiểu lâm dân dã, những thứ sách báo truyền tay nhau ; nói chung lại thì đó là tất cả những gì tồn tại bên lề, bên ngoài, bên dưới đời sống quan phương, chính thống mà dù cho có bị cấm cản, “*phê phán*” thế nào đi nữa cũng không triệt tiêu được. Nếu phân tích tất cả những hiện tượng ấy, người ta nhận thấy tính chất *phi cách mạng*, *phi nhà nước*, *phi đảng* của chúng rất rõ rệt : đó là những bài *tình ca* trong các đám cưới chứ không phải là những bài *tụng ca* trên đài phát thanh, là những viên thuốc cấp cứu với giá đắt mua được ở chợ đen nhưng không hề có ở những quầy hàng quốc doanh, và biết bao những thứ linh tinh làm nên đời sống bình thường mà cuộc cách mạng gọi là “*xã hội chủ nghĩa*” cũ nhất định coi là xa xỉ — hãy hình dung mà xem khi chúng *ăn đậu phộng* thì bị người ta cho là đang *ăn sắt thép* !

Quá trình phục hồi của xã hội công dân trong tình thế ấy là rất khó khăn : đó không phải là sự chuyển đổi từ xã hội cổ truyền sang hiện đại, biểu hiện trước hết là sự chuyển đổi tự thân của *xã hội nông nghiệp* sang *xã hội công nghiệp* mà chính là sự vươn ra ánh sáng của một người tù, tuy được tự do nhưng vẫn chưa có hộ khẩu, nghĩa là được mặc nhiên thừa nhận trên thực tế nhưng chưa được khẳng định trên mặt pháp lý. Bởi vì về mặt pháp lý, nhà nước vẫn là nhà nước cách mạng, và con đường tương lai của đất nước vẫn là “*xã hội chủ nghĩa*” chứ không phải là cái gì khác. Các đoàn thể quần chúng (lúa tuổi, nghề nghiệp, sở thích...) trên lý luận

vẫn phải được đặt dưới quyền lãnh đạo “ *toàn diện, tuyệt đối* ” của đảng : chúng vẫn là những cái máy con nối liền với cái máy lớn bằng những sợi dây cuaroa truyền đạt mệnh lệnh của một chế độ chính trị độc đảng. Quyền tự do ngôn luận, biểu hiện rõ nhất trong báo chí, xuất bản hiện vẫn bị khống chế khắc nghiệt bởi những cơ quan chức năng với những thủ đoạn trừng trị trấn áp vừa công khai vừa nội bộ không khác gì trước đây. *Tính hợp pháp* của chế độ vẫn là cách mạng, vì thể luật pháp thực chất vẫn là luật pháp cách mạng, tuy tôi về chút ít gọi là “ *pháp quyền* ” nhưng vẫn chứa đầy chỗ hở để đảng can thiệp vào khi cần thiết. Sự chi phối của ý thức hệ đối với mọi hoạt động vẫn là điều mà đảng coi là con chủ bài không thể nào nhân nhượng được. Không chú ý đến khía cạnh này trong tình thế hiện nay, người ta có thể dễ huyền diệu bởi những lời lẽ công khai mang tính “ *sách lược* ” nhiều khi rất “ *mềm* ” của đảng.

Tuy vậy nếu căn cứ vào đó để cho rằng đường lối của đảng không có gì thay đổi cả thì lại không đúng hoàn toàn. Không thừa nhận sự tồn tại của xã hội công dân về *mặt lý luận*, nhưng đảng đã tìm ra được cách đối phó với xã hội công dân *trong thực tế* : cho phép nó hoạt động trong chừng mực có thể kiểm soát được hoặc chỉ để hoạt động trong những lĩnh vực nào không đụng chạm trực tiếp đến quyền lực chính trị của nhà nước. Nghĩa là, thay vì để cho các công dân được đem ra thực hiện các thứ “ *quyền tự nhiên* ” mà xét về lý thì ai cũng được hưởng, thì nhà nước lại viện ra hàng loạt những lý do gọi là “ *đặc thù* ” để đặt những quyền ấy vào những “ *quy định cụ thể* ” của pháp luật, những quy định này sẽ được giải thích và vận dụng theo phương thức “ *ngầm* ” của các cơ quan an ninh đủ loại. Sách lược của đảng do đó cũng đã có biến đổi : “ *chiếu cố* ” tập trung vào một số lĩnh vực trọng tâm chứ không toàn diện, triệt để như trước đây. Thí dụ như trước đây người ta liệt mọi thứ gọi là “ *nhạc vàng* ” (nhạc trữ tình, nhạc tiền chiến...) vào phạm trù “ *đối trư* ” cần phải quản lý chặt chẽ giống như loại gọi là “ *phản động* ” thì nay trong khi vẫn xăm xoi những thứ phản động này kỹ lưỡng, người ta lại cho các loại “ *đối trư* ” nói trên được phổ biến thoải mái (dưới rất nhiều hình thức — được phép hay không được phép của nhà nước). Trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng cũng có hiện tượng như vậy : các hình thức lễ bái, ngày xưa bị hạn chế rất chặt chẽ (không phù hợp với lý luận “ *chủ nghĩa vô thần khoa học* ”) ¹⁸ thì nay đã được cho phép phát triển, thậm chí đảng còn ra nghị quyết khuyến khích phát triển nữa ¹⁹.

Tất cả những việc làm trên đây là hoàn toàn dễ hiểu vì chúng không xa lạ gì với truyền thống cách mạng bôn-sê-vích : khi không thắng ngay được thì phải tìm cách rút lui một cách có tính toán — khi phần quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và cái đi cùng nó về mặt tư tưởng là chủ nghĩa tập thể đảng đã phải nhân nhượng thì tất cả những thứ khác rồi dần dà cũng có thể xem xét lại khi cần thiết. Tuy thế người ta cũng không nên quên điều sau đây cũng là truyền thống bôn-sê-vích : có thể nhân nhượng tất cả nhưng không bao giờ nhân nhượng *sự chuyên chính của đảng*. Vì thế trong những lĩnh vực trực tiếp liên quan đến chế độ thì sách lược của đảng là phải chặn đứng

bằng mọi cách : tất nhiên không phải chỉ đối với xu hướng phê phán trực diện về chính trị mà còn đối với cả những xu hướng nhìn lại quá khứ nữa — các tiểu thuyết viết về cải cách ruộng đất ở miền Bắc sau 1954 hoặc những tác phẩm viết về chiến tranh thời chống Mỹ chứa đựng ý hướng “ *nhìn sự thật ở một phía khác* ” đều bị kết án là “ *phủ nhận sạch trơn* ”. Thật ra khi chủ trương chính sách cứng rắn cố hữu đó, đảng cũng dường như đã hiểu rõ phần nào tình thế của mình : rất khó hy vọng thuyết phục người ta tạo ra những “ *anh hùng ca* ” cho cơ chế thị trường như đối với cuộc chiến tranh trước đây thì tốt nhất là hãy để cho người ta vui chơi giải trí với những chuyện tầm phào hơn là để người ta làm ra những bài thơ phê phán, đặc biệt phê phán cái hiện thực dưới sự lãnh đạo của đảng ! Tất cả đều được phép và chỉ được phép theo phương hướng chỉ đạo ấy — từ việc nói chuyện năm châu bốn biển đến văn hoá truyền thống, văn minh đông phương...

Người ta hiểu được tại sao hình thức tồn tại của cái xã hội công dân hiện nay ở Việt Nam, thoát thai bất đắc dĩ từ cái tã lót chuyên chính vô sản, vẫn chưa vượt được tình trạng sơ khai. Nghiêng hẳn về những hoạt động kinh doanh cò con, đó là thuộc tính đầu tiên của nó ; và tình trạng này một phần do bản thân nó tạo ra nhưng phần khác cũng lại là kết quả của chính sách hiện nay của nhà nước : trung thành với ý thức hệ “ *quốc doanh là chủ đạo* ” của mình, đảng đang tìm cách củng cố khu vực này để qua đó “ *liên doanh* ” với những thế lực tư bản nước ngoài, hình thành những tập đoàn kinh doanh lớn — so với những hoạt động có quy mô như thế, khu vực tư bản tư nhân quả là chưa đáng kể. Cũng chính vì vậy, khu vực này vẫn chưa từ bỏ được thói quen trong thời “ *xé rào* ” của mình — sử dụng các thủ đoạn lươn lẹo, chộp giật để qua mặt nhà nước và điều đó thì lại hoàn toàn phù hợp với xu thế kinh doanh chung hiện nay là mọi người đều châu vào mọi móc tất cả mọi thứ có thể móc được từ cái kho chung của nhà nước để tìm vốn cho kế hoạch tư nhân hoá ²⁰ trong đó vai trò của các cơ quan công quyền và những gì liên hệ đến các cơ quan này đã là người tiền phong. Một xã hội công dân như vậy thật khó lòng mà tạo ra được sức mạnh để hình thành nên một lực lượng chính trị tập hợp được các tầng lớp xã hội khác nhau để tiến hành sự nghiệp phát triển đất nước theo con đường dân chủ. Chưa tạo ra được ý thức đầy đủ cho mình, vì chưa có được đội ngũ trí thức của mình, đó cũng chính là một thuộc tính khác của xã hội công dân ở Việt Nam hiện nay. Và điều này thì lại có thể giải thích từ hai phía : nó chưa trở thành văn hoá và có ý thức là vì một phần do bản thân yếu kém của nó, phần khác lại do đường lối phát triển bất chấp văn hoá của nhà nước hiện nay. Cứ nhìn cái cảnh đảng huy động những tên lính xung kích mặt hạng của mình vào chiến dịch “ *chống diễn biến hoà bình* ” trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng mở ra liên tục trong những ngày gần đây thì người ta sẽ hiểu ngay thực chất của những chữ “ *dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh* ” là như thế nào !

Nhưng dù sao đi nữa thì tính hiện thực của xã hội công dân đang hình thành trong thời kỳ “ *đổi mới* ” là không thể nghi ngờ. Đó là sự khẳng định cho sự ra đời của một lối sống dân sự, bình thường, độc lập, nó đòi hỏi một trật tự xã hội đặt

nền trên luật pháp vượt khỏi thời chiến tranh và cách mạng để được tự do đi lại, làm ăn, sinh sống chứ không còn bị khống chế bởi những quy định chuyên quyền, tùy tiện như trước đây nữa. Nhà nước — tuy vẫn nhân danh “*cách mạng xã hội chủ nghĩa*” để quản lý cái xã hội công dân ấy — cũng đã dần dần bị cuốn hút theo chiều hướng của cuộc sống ở đó “*cách mạng*” đang dần dần ngả màu. Tương lai của Việt Nam từ đây về sau chắc chắn sẽ không còn bị quyết định bởi ý chí “*duy nhất*” của những người lãnh đạo đảng nữa.

Xã hội công dân và định chế dân chủ

Với sự phục hồi của một xã hội công dân còn non yếu như đã nói, rõ rệt viễn cảnh về một thể chế dân chủ ở Việt Nam là rất mờ mịt. Tuy thế, những mầm mống thì cũng đã có, và tình hình vẫn có thể phát triển khác đi. Theo ý kiến của nhiều học giả nước ngoài quan tâm đến Việt Nam thì hiện nay, những cải cách kinh tế ở đây đã “*vượt khỏi khuôn khổ cải cách xã hội chủ nghĩa*” rồi ²¹ và nhà nước Việt Nam hiện nay, tuy vẫn là nhà nước — đảng kiểu leninít nhưng lại có nhiều điểm giống với mô hình “*một đảng dựa trên thị trường*” rất quen thuộc ở một số nước Đông-Á ²² mà chính sách phát triển của nó là giữ độc quyền kiểm soát chính trị cho một đảng cầm quyền để phát triển kinh tế. Và chính trình độ phát triển kinh tế này sẽ quyết định tương lai của đất nước : khi xã hội giàu lên và phân hoá ra thì tất yếu cũng sẽ dẫn đến sự hình thành ra một hệ thống chính trị đa nguyên ²³. Lập luận trên đây rõ ràng đã đặt nền trên sự tương ứng giữa kinh tế và chính trị : phát triển chính trị sẽ chuyển động theo phát triển kinh tế, nó giả định hai tiền đề thực tế sau đây : *một*, Việt Nam sẽ có thể hoá “*rõ ràng*” và *hai*, khi kinh tế đã phát triển rồi thì sẽ có dân chủ. Ở đây vừa có tính lôgic lại vừa có cả nguyện vọng của con người và cả hai đều thống nhất được với nhau để hình thành ra một “*kịch bản*” mà tính thực tế của nó không phải là không có (kịch bản này thế nào cũng bị những người lãnh đạo tố cáo là “*nguy cơ diễn biến hoà bình*” !). Bỏ qua những ý định chủ quan ẩn giấu dưới các luận điểm, chúng ta thấy việc phân tích thêm một số điều kiện thực tế trong xu hướng phát triển hiện nay của Việt Nam là cần thiết.

Trước nhất, không có lý do gì chắc chắn để cho rằng Việt Nam sẽ “*hoá rõ ràng*” cả : nhiều người đã nói đến nguy cơ “*tụt hậu*” và những người lãnh đạo đảng cũng đã ý thức được điều đó. Ai cũng biết rằng để đưa một xã hội cổ truyền vào con đường hiện đại hoá thì hàng loạt những nhân tố quan trọng sẽ phải đặt ra và trong tất cả những nhân tố đó, sức mạnh nội tại của dân tộc là quan trọng nhất — sức mạnh ấy biểu hiện trước nhất ở sự kết hợp chặt chẽ giữa ý chí phát triển của xã hội và chiến lược phát triển của nhà nước đại biểu cho xã hội. Những người lãnh đạo cộng sản Việt Nam đã tính toán những gì để tạo ra cái nội lực ấy cho xã hội Việt Nam ngoài việc cứ bám chắc vào những tiền đề ý thức hệ không chịu nổi thử thách với thời gian : thay sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa đã tan rã bằng sự đầu tư của các thế lực tư bản quốc tế, qua đó củng cố khu vực quốc doanh, coi đó là con chủ bài trong tay nhà nước, chuẩn bị khi thời cơ đến thì sẽ “*tiến lên chủ nghĩa xã hội*”. Tôi cho rằng điều đó

chẳng có gì giống với chiến lược của các nước công nghiệp mới ở châu Á trước khi thành “*rõ ràng*” : nhà nước đứng ra đảm nhận những gì mà các khu vực tư nhân chưa đảm nhận được (nhất là thời gian khởi đầu) trong lúc đó ra sức tạo những điều kiện cho khu vực này lớn lên sau đó giao lại vai trò cho nó trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân (chương trình tư nhân hoá) : một xã hội công dân kinh tế đã lớn lên cùng với quá trình nới rộng sự kiểm soát của nhà nước mà cuối cùng sẽ là một thể chế dân chủ đa nguyên ra đời. Đồng sàng nhưng dị mộng : chế độ chính trị ở Việt Nam hiện nay, tuy có chỗ giống với một số mô hình tư bản chủ nghĩa châu Á, nhưng thực chất của nó vẫn chỉ là một mô hình leninít, dù đã bị biến thể : lợi dụng chủ nghĩa tư bản để củng cố quyền lực của đảng cộng sản. Đảng có thực hiện được mộng ước đó hay không, đó lại là chuyện khác ; nhưng xét từ những tính toán chủ quan của đảng thì chính sách nói trên đã không ăn khớp với mục đích muốn phát triển bằng cơ chế thị trường : nó không sản sinh ra từ bản thân thị trường để quay lại quản lý thị trường. Với những tác dụng không thuận chiều như vậy, có gì là chắc chắn để đất nước cất cánh được suôn sẻ, nói gì đến sự cất cánh đủ sức để hướng đất nước sang con đường dân chủ đa nguyên ?

Theo tôi thì vấn đề dân chủ ở Việt Nam không phải đợi đến khi kinh tế phát triển rồi mới đặt ra, nếu chúng ta hiểu dân chủ không đơn thuần là sự tranh giành quyền lực, biểu hiện trong định chế chính trị đa đảng. Rất nhiều xã hội đã có thể chế đa đảng nhưng vẫn chưa tìm ra được những thoả thuận thích đáng cho các khu vực khác nhau để phát triển đất nước trong hoà bình, rốt cuộc vẫn triển miên trong bạo lực hoặc bị thao túng bởi một lực lượng độc tài nào đó : điều này không phải là những người cộng sản không tính đến và ai mà biết được trong tương lai khi cần thiết họ vẫn có thể chơi lại con bài “*dân chủ*” đó ! Nhưng kinh nghiệm đã cho chúng ta biết rằng nền tảng thật sự vững mạnh của dân chủ không phải biểu hiện trên mặt nhà nước mà chính là trong xã hội công dân, ở đây các tầng lớp khác nhau trong cộng đồng có cân bằng được với nhau về quyền lợi để hình thành ra được một nhà nước cho mình hay không. Và điều này thì lại tùy thuộc rất nhiều vào tính chất của xã hội công dân ấy, tùy theo cái cách thức mà các thành phần khác nhau trong xã hội công dân đã giải quyết được những bất đồng để chung sống vì một mục đích chung, trong hoà bình, thương lượng chứ không cần đến cách mạng và bạo lực. Một nhà nước ra đời trong những điều kiện ấy, tuy tất yếu là sức mạnh cưỡng chế, nhưng đó chính là sự cưỡng chế đặt nền trên sự đồng thuận xã hội chứ không phải là sự cưỡng chế mang tính thần quyền hay ý thức hệ từ trên áp xuống bắt cả xã hội phải *cải tạo* theo. Ai cũng nhận thấy chỉ có một xã hội công dân toàn diện, bao gồm được các lĩnh vực khác nhau từ kinh tế, chính trị đến văn hoá, tinh thần, có được sinh mệnh riêng, quy ước riêng, độc lập với nhà nước thì từ đó mới có thể tạo ra được những tiền đề để hình thành một nhà nước dân chủ có đầy đủ quyền lực bắt buộc xã hội công dân tuân thủ những gì đã thoả thuận, nhưng vẫn bị kiểm soát chặt chẽ để không quay trở lại đứng lên trên xã hội và thống trị lại xã hội như trong thường hợp các chế độ độc tài.

Ở Việt Nam, do “*đổi mới*” nên đã có hiện tượng phân quyền trong thực tế giữa các hoạt động chính trị và hoạt động kinh tế, và do đó cũng đã hình thành một xã hội công dân kinh tế, hạn chế rất nhiều sự tập trung quyền lực vào nhà nước. Tuy thế, như chúng ta biết, cũng chính vì chính sách “*đổi mới*” nửa vời mà sự phát triển kinh tế vẫn chưa gặp được cái định chế xã hội phù hợp với nó : nó vẫn bị ràng buộc bởi những thứ luật lệ “*cách mạng*” mang tính chất ý thức hệ dưới rất nhiều hình thức, vì thế không phát triển được theo chiều hướng phù hợp với bản thân nó. Trong trường hợp này, đấu tranh cho một nền pháp luật dân chủ không cho phép đảng tùy tiện can thiệp vào các hoạt động kinh tế, cũng như đấu tranh đòi hỏi được tự do báo chí để xã hội có điều kiện pháp lý kiểm soát được những hoạt động của nhà nước, đó hoàn toàn không phải là những đòi hỏi chính trị đơn thuần : không có pháp luật thích hợp cũng như không có tự do cò xát những tư tưởng khác nhau thì cũng không thể có phát triển. Vì thế, việc vận động cho sự hình thành một xã hội công dân đầy đủ về các phương diện chính trị, văn hoá, kinh tế là điều hết sức quan trọng cho bản thân công cuộc phát triển nói chung của đất nước hiện nay. Không thể chỉ dừng lại ở kinh tế mà còn trở thành văn hoá và chính trị, đó chính là sự phát triển đi tới của xã hội công dân, nếu nó muốn vượt qua sự khống chế của nhà nước hiện tồn, trở nên mảnh đất chung tập hợp được dân tộc để xây dựng dân chủ. Sự thách thức với ý thức hệ cộng sản sẽ là không tránh khỏi, nhưng điều đó lại rất cần thiết để giải phóng dân tộc khỏi những huyền thoại cổ truyền để đi vào thế giới hiện đại.

Trong tình hình hiện nay, trong tất cả các hoạt động cần thiết để tạo sức sống cho xã hội công dân mới được phục hồi, tôi cho rằng sự vận động cho nền văn hoá dân chủ sẽ phải chiếm vị trí ưu tiên, đặc biệt khi chúng ta nhớ lại rằng suốt một thời gian khá dài, nền “*văn hoá vô sản*” đậm màu bạo lực và tham vọng độc tôn đã tạo ra một chủ nghĩa hư vô tinh thần khủng khiếp cho xã hội, để rồi về sau đã hoà nhập với thứ chủ nghĩa thực dụng man rợ tiếp tục tàn phá đến tận nền móng mọi giá trị tinh thần và tiêu diệt ý thức công dân như thế nào. Sự phê phán đến tận gốc rễ nền văn hoá vô sản ấy có lẽ sẽ là công việc mãi mãi còn phải làm để người ta đừng bao giờ quên cái thời ấu trĩ mà người ta đã du nhập nó vào đất nước, nhưng điều đó sẽ không mang đến ý nghĩa tích cực nếu nó không được bổ sung bằng những nỗ lực tìm kiếm một hệ giá trị mới cho một nước Việt Nam phát triển theo con đường dân chủ trong tương lai. Đây là điều cực kỳ có ý nghĩa bởi vì nếu không có nó thì mọi sự đổi thay chưa hẳn đã là những đổi thay theo chiều hướng phát triển. Ai trong chúng ta có thể bảo đảm được rằng một thể chế *phi cộng sản* sẽ không còn một thể chế xây dựng nền móng trên một ý thức hệ đầy tham vọng, nếu bài học về sự lạm quyền và lộng quyền, bài học về sự ngạo mạn, cuồng tín, mị dân... do chủ nghĩa cộng sản để lại không được người ta suy ngẫm, chiêm nghiệm ! Có lẽ nỗi ưu tư này chắc chắn sẽ không thể dành cho ai ngoài những người trí thức xuất hiện từ chính cái xã hội công dân đang được phục hồi đã nói — họ sẽ là những người đem đến ý thức cho xã hội công dân ấy và cũng sẽ phải phác thảo ra những cái cần phải có để xã hội công dân ấy có thể phát triển.

Cuộc vận động cho sự trưởng thành của một xã hội công dân rút lại cũng sẽ trở thành cuộc vận động cho luật pháp, tự do và những quyền căn bản của con người, trước hết là quyền của một công dân được quyền nhìn thẳng vào cái nhà nước đã thống trị nó như một thực thể trần thế. Sự đối mặt ấy có thể sẽ là một thách thức không cân bằng về sức vóc, nhưng đứng về mặt tinh thần mà xét thì điều đó cũng chỉ là lẽ đương nhiên : chưa bao giờ dân chủ lại có thể là một món quà mà người ta cho nhau một cách hào phóng cả.

LỮ PHƯƠNG

10.10.1994

¹ Xem François RANGEON : *Société civile : histoire d'un mot*, trong *La société civile*, Centre de recherches administratives et politiques de Picardie, P. U. F., Paris, 1986, tr.9-32.

² K. MARX, *Sự khốn cùng của triết học* (1847), trong C. Mác, F. Ăngghen, *Tuyển tập I*, Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 410.

³ K. MARX, *Luận cương về Feuerbach*, như trên, tr. 258.

⁴ K. MARX và F. ENGELS, *Hệ tư tưởng Đức* (1846), như trên, tr. 362.

⁵ K. MARX, *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (1859), trong *Tuyển tập II*, Sự Thật, Hà Nội, 1981, tr. 639.

⁶ K. MARX, *Lời nói đầu Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hegel* (1844), *Tuyển tập I*, tr. 33.

⁷ K. MARX và F. ENGELS, *Gia đình thần thánh* (1844), *Tuyển tập I*, tr. 149.

⁸ K. MARX, *Phê phán cương lĩnh Gotha* (1875), *Tuyển tập IV*, 1983, tr. 491.

⁹ K. MARX và F. ENGELS, *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (1848), *Tuyển tập I*, tr. 567.

¹⁰ K. MARX và F. ENGELS, *Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản* (tháng 3-1850), *Tuyển tập II*, tr.172.

¹¹ K. MARX, *Dự thảo lần thứ nhất “ Nội chiến ở Pháp ”* (1871), *Tuyển tập IV*, 1983, tr. 33-37.

¹² xem Lữ Phương, *Đàm thoại về chủ nghĩa Mác-xít*, Diễn Đàn số 24 (11.93), và *Văn hoá và một chính sách phát triển văn hoá*, Diễn Đàn số 27 (2.94).

¹³ K. MARX, *Tuyển tập IV*, tr. 33.

¹⁴ K. MARX, *Tuyển tập I*, tr. 25.

¹⁵ K. MARX, *Tuyển tập IV*, tr. 37.

¹⁶ V. LENIN, *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxky* (1918), trong *Lenin toàn tập*, tập 37, Tiến Bộ, Matxcova, 1977, tr. 434.

¹⁷ xem Nguyễn Đức Nhuận, *Mandarins et révolutionnaires : Leurs rapports à l'espace social au Vietnam*, trong *La bureaucratie au Vietnam*, L'Harmattan, Paris, 1983, tr. 156.

¹⁸ xem Nhiều tác giả, *Chủ nghĩa vô thần khoa học*, Matxcova, 1978 ; bản tiếng Việt, Nhà xuất bản sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1985.

¹⁹ Nghị quyết Bộ chính trị về tôn giáo.

²⁰ xem Gerald GREENFIELD, *The Development of Capitalism in Vietnam*, trong *Between Globalism and Nationalism. Socialist Register 1994*, London, Merlin Press.

²¹ Börje LJUNGGREN, *Nền kinh tế thị trường dưới các chế độ cộng sản : Cải cách ở Việt Nam, Lào và Kampuchia*, trong *Những thách thức trên con đường cải cách ở Đông Dương*, bản tiếng Việt : Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 107.

²² Börje LJUNGGREN, *Nhận xét kết : Những vấn đề then chốt trong quá trình cải cách*, như trên, tr. 574.

²³ xem Graham ALLIBAND, *Wither Vietnam ?*, trong *Đổi Mới : Vietnam's Renovation and Performance*, Australian National University, Canberra, 1991, tr. 244.

Mác và kinh tế thị trường (I)

Tiền tệ phải chăng là hàng hoá ?

Trần Hải Hạc

Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, từ “ chủ nghĩa tư bản ” hình như cũng biến mất theo, nhường chỗ cho từ “ kinh tế thị trường ” đã trở thành phạm trù đầu lười của mọi người khi bàn luận về kinh tế. Tại Việt Nam, điều này rõ ràng hơn ở nơi nào hết.

Sự thay thế từ ngữ thường hàm ý một sự phân biệt : chủ nghĩa tư bản xem như là một phạm trù tiêu cực, còn kinh tế thị trường là một phạm trù, nếu không có tính tích cực, thì cũng trung tính. Với hàm ý đó, Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra khái niệm “ kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa ” (tương đương với khái niệm “ kinh tế xã hội chủ nghĩa thị trường ” của Đảng cộng sản Trung Quốc).

Song việc thay đổi từ ngữ không thể không có hậu quả trong nội dung lý luận : Chủ nghĩa tư bản phải chăng đồng nghĩa với khái niệm kinh tế thị trường hiểu theo nghĩa một nền kinh tế trong đó thị trường điều tiết tất cả ? Hay đằng sau sự thay thế từ ngữ còn là sự thay thế lý luận về chủ nghĩa tư bản của Các Mác bởi lý luận về kinh tế thị trường của chủ nghĩa tư do kinh tế ?

Lược điểm của bài viết dưới đây là : Những hạn chế của lý luận mácxít – đặc biệt trong phân tích về tiền tệ và về sức lao động – có nhiều điểm tương đồng với những giới hạn của kinh tế học tự do chủ nghĩa cổ điển và tân cổ điển. Cho nên một sự nhận thức phê phán lý luận về chủ nghĩa tư bản của Mác đồng thời cũng là sự phê phán nhận thức về kinh tế thị trường của kinh tế học thống trị. Đó còn là điều kiện để lý luận của Mác tiếp tục khẳng định tính chất của nó là “ phê phán khoa kinh tế chính trị ” – tiểu tựa của bộ **Tư bản** và của hầu hết các tác phẩm kinh tế khác của Mác.

Phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đặt vấn đề hình như không khác kinh tế học tự do chủ nghĩa cổ điển hay tân cổ điển : Nền kinh tế thị trường biến tất cả thành hàng hóa. Mọi quan hệ xã hội đều trở nên quan hệ mua bán. Từ hạt thóc đến đất đai, và ngay cả sức lao động, không một vật nào không có thị trường và giá cả của nó.

Đồng thời, cũng theo cách đặt vấn đề của Mác, không phải bất cứ vật nào được mua bán và có giá cả đều là hàng

hóa. Phạm trù hàng hóa chỉ những sản phẩm xuất phát từ một hoạt động có tính tư nhân, được xã hội công nhận là có ích thông qua thể thức thị trường, tức thông qua khả năng của sản phẩm được trao đổi với tiền tệ.

Từ định nghĩa này, vấn đề được đặt ra là : đất đai, sức lao động hay tiền tệ có phải là hàng hóa hay không ?

Trong trường hợp thứ nhất, câu trả lời của Mác dứt khoát : đất đai không thuộc phạm trù hàng hóa ; giá cả của đất đai không biểu hiện giá trị của một hàng hóa, mà là một biểu hiện của địa tô (địa tô tư bản hóa), tức là của quan hệ giữa các nhà tư bản và các nhà địa chủ phân chia giá trị thặng dư xã hội.

Ngược lại, những phân tích của Mác về tiền tệ và sức lao động khá nhập nhằng, thiếu nhất quán. Trong điều kiện đó, có thể có hai cách đọc Mác, hai cách trả lời khác nhau câu hỏi ở trên.

Tiền tệ là hàng hóa

1. Đó là cách đọc thông thường nhất, trở thành quan điểm chính thống trong các sách giáo khoa Mác - Lênin. Nói rằng tiền tệ là hàng hóa có nghĩa là tiền tệ, như mọi hàng hóa, có hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị. Nếu vàng, chẳng hạn, là hàng hóa được chọn làm tiền tệ, đặc tính của hàng hóa tiền tệ này nằm ở giá trị sử dụng của nó, vừa có công dụng của một kim loại, vừa có công dụng của vật ngang giá chung. Còn giá trị của tiền tệ, giống như giá trị của mọi hàng hóa khác, do hao phí lao động cần thiết để sản xuất ra vàng quyết định. Tuy nhiên, đã là vật ngang giá chung, vàng không thể biểu hiện giá trị trong bản thân nó. Do đó không thể có một phạm trù “ giá cả tiền tệ ”. Tiền tệ chỉ có thể biểu hiện giá trị

Hàng hóa và giá trị

Theo định nghĩa của Mác, chủ nghĩa tư bản, trước tiên, là một nền kinh tế hàng hóa, một nền kinh tế trong đó hoạt động sản xuất do những nhà doanh nghiệp tự chủ tiến hành theo những dự đoán và tính toán riêng; không biết chắc xã hội cần gì và cần bao nhiêu, mỗi nhà doanh nghiệp phải đánh cuộc, tự quyết định loại và lượng sản phẩm họ sản xuất ra. Trong điều kiện đó, hao phí lao động sản xuất, tiên khởi, không có tính xã hội, mà mang tính tư nhân. Lao động tư nhân đó còn phải được hợp thức hóa : xã hội thừa nhận tính cần thiết, có ích của lao động thông qua thị trường, tức là qua thể thức trao đổi sản phẩm lao động làm ra với tiền tệ. Lượng lao động tư nhân được chuyển hóa thành lao động xã hội (tức là lao động cần thiết, có ích cho xã hội) do tỷ lệ trao đổi sản phẩm lao động với tiền tệ quyết định.

Mác gọi là giá trị, tỷ lệ lao động xã hội mà các hàng hóa là đại biểu. Nói cách khác, giá trị là lao động xã hội vật thể hóa trong các sản phẩm của lao động tư nhân.

Thuộc tính giá trị này định nghĩa phạm trù hàng hóa. Hàng hóa không đồng nghĩa với sản phẩm có ích – có giá trị sử dụng –, cũng không đồng nghĩa với sản phẩm của lao động nói chung : hàng hóa là sản phẩm xuất phát từ lao động có tính tư nhân mà lợi ích cho xã hội phải được thị trường hợp thức hóa. Trong nghĩa đó, hàng hóa không phải là vật thể mà là quan hệ xã hội.

của nó trong toàn bộ những hàng hóa khác hơn là vàng : đó là hình thái giá trị tương đối của tiền tệ.

Lập luận này dẫn đến hai hệ luận :

1. Quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ được quan niệm như là quan hệ giữa hai hàng hóa với nhau. Nói cách khác, tiền tệ chỉ là một hình thái bề mặt của hàng hóa, cho nên có thể để nó qua một bên mà chỉ phân tích quan hệ giữa hàng hóa với nhau. Từ đó nền kinh tế thị trường được quan niệm như một nền kinh tế trao đổi hiện vật, tiền tệ chỉ giữ vai trò – không thiết yếu – của một trung gian trong quan hệ trao đổi hàng hóa. Đó là cách tiếp cận tiền tệ của kinh tế học cổ điển và tân cổ điển thuần túy, không phải là phân tích của Mác.

2. Nếu tiền tệ là hàng hóa, hoạt động tạo lập tiền tệ, như mọi hoạt động sản xuất hàng hóa, là hoạt động có tính tư nhân. Tiền tệ là sản phẩm của một qui trình tạo ra giá trị, tức một qui trình xã hội hóa lao động thông qua thị trường, bằng sự trao đổi tiền tệ với hàng hóa. Quan niệm này đi ngược lại phân tích của Mác.

Tiền tệ, cực đối lập với hàng hóa

2. Theo những phân tích của Mác về hình thái giá trị, tiền tệ không phải là hàng hóa, nhưng cũng không phải là phi hàng hóa, mà là cực đối lập với hàng hóa. Trong hình thái giá trị, quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ là quan hệ đối cực (**Tư bản**, Quyển I, tập 1, nxb Sự thật, trang 74).

Nếu vàng là hàng hóa được chọn làm tiền tệ thì cần phân biệt rõ vàng-hàng hóa và vàng-tiền tệ. Vàng là hàng hóa, nhưng khi trở thành tiền tệ thì vàng không còn là một hàng hóa, mà là cực đối lập với hàng hóa. Nói cách khác, khi củ vàng vào địa vị vật ngang giá chung của hàng hóa thì đồng thời cũng là loại vàng ra khỏi thế giới hàng hóa (**Tư bản**, I, 1, trang 100).

Phân tích này có hai hệ quả là vàng-tiền tệ từ bỏ giá trị sử dụng lẫn giá trị riêng của vàng-hàng hóa :

1. Với tính cách là vật ngang giá chung, vàng phải để qua một bên công dụng kim loại của nó thì mới có thể đóng vai đại biểu giá trị của giới hàng hóa.

2. Vàng, tất nhiên, phải có giá trị thì mới làm vật ngang giá chung. Nhưng đã là vật ngang giá chung, vàng biểu hiện giá trị của các hàng hóa, chỗ bản thân không có giá trị phải biểu hiện. Tiền tệ đối lập với hàng hóa ở chỗ nó là sản phẩm có tính xã hội trực tiếp, không phải thông qua thị trường. Do đó, hoạt động tạo lập tiền tệ, khác với hoạt động sản xuất hàng hóa, không phải là một qui trình sản xuất giá trị. Vì vậy mà không có một phạm trù “ giá trị tiền tệ ” : cái được gọi là giá trị tiền tệ thật ra là giá trị mà tiền tệ đại biểu ; cũng như cái được gọi là hình thái giá trị tương đối của tiền tệ thật ra chỉ sức mua của tiền tệ.

Ngược lại, có một phạm trù “ giá cả tiền tệ ” : đó là lãi suất, song đây không phải là hình thái biểu hiện giá trị của một hàng hóa, mà là hình thái biểu hiện quan hệ phân phối giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản tài chính và các nhà tư bản công thương nghiệp (**Tư bản**, III, 2, trang 28).

Quan điểm cho rằng tiền tệ là cực đối lập với hàng hóa dẫn đến hai nhận định mấu chốt :

1. Tiền tệ và hàng hóa là một thể thống nhất, vừa đối lập, vừa làm tiền đề cho nhau. Không thể quan niệm hàng hóa mà không có tiền tệ, đồng thời hàng hóa chỉ tồn tại trong sự đối lập với tiền tệ. Nền kinh tế thị trường phải được nhận thức từ quan hệ đối cực hàng hóa - tiền tệ chứ không phải từ những quan hệ trao đổi hàng hóa trực tiếp với nhau. Đó là điểm khác nhau chính giữa Mác và kinh tế học cổ điển và tân cổ điển.

Giá trị và tiền tệ

Theo quan niệm của Mác, giá trị, trước hết, là một hình thái xã hội có tính lịch sử, là hình thái biểu hiện của các quan hệ xã hội trong chế độ tư bản. Học thuyết Mác định nghĩa giá trị như là sự thống nhất của một thực thể xã hội và một hình thức vật thể hóa.

Thực thể xã hội của giá trị được Mác phân tích qua phạm trù lao động trừu tượng. Tức là không phải lao động theo nghĩa người ta thường hiểu : không phải lao động như là sức sản xuất, như là hoạt động kỹ thuật tạo ra một sản phẩm có ích nhất định (giá trị sử dụng) ; lao động này, Mác gọi là lao động cụ thể. Phạm trù lao động trừu tượng chỉ tính xã hội của lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động như là biểu hiện của quan hệ xã hội của nền kinh tế hàng hóa. Lao động trừu tượng là hình thái đặc thù tư bản chủ nghĩa của lao động xã hội, là lao động tái sản xuất những quan hệ xã hội nhất định.

Với tính cách là một thực thể xã hội, lao động chỉ có thể là trừu tượng, không nhìn thấy hay sờ thấy được. Song cũng như mọi quan hệ xã hội, lao động trừu tượng có hình thái biểu hiện vật chất, cụ thể : đó là tiền tệ.

Tiền tệ là một thứ hàng hóa được cử ra và tách ra tổng số hàng hóa để đóng vai trò vật ngang giá, tức là làm đại biểu chung cho giá trị của hàng hóa. Mác xây dựng phạm trù tiền tệ qua lý luận về hình thái giá trị, xuất phát từ sự phân biệt giữa giá trị và giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi không phải là giá trị mà là hình thức biểu hiện của nó : đó là giá trị của một hàng hóa biểu hiện trong hình thức giá trị sử dụng của một hàng hóa khác được chọn làm vật ngang giá.

Giá trị của hàng hóa biểu hiện bằng tiền tệ gọi là giá cả. Nếu vàng là hàng hóa được lựa chọn làm vật ngang giá chung, mọi hàng hóa biểu hiện giá trị bằng những đơn vị vàng. Còn vàng thì không biểu hiện giá trị của nó, mà làm vật biểu thị giá trị của thế giới hàng hóa. Hàng hóa và tiền tệ là hai hình thái đối lập của giá trị : hàng hóa là hình thái tương đối của giá trị, còn tiền tệ là hình thái ngang giá chung. Quan hệ giữa thế giới hàng hóa và tiền tệ, do đó, là quan hệ đối cực.

Đặc điểm của tiền tệ là ở chỗ giá trị sử dụng của vật ngang giá dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa ; do đó lao động cụ thể tạo ra vật ngang giá làm hình thức biểu hiện cho lao động trừu tượng ; và lao động tư nhân chứa đựng trong vật ngang giá chung mang hình thức lao động xã hội trực tiếp. Điều này cũng có nghĩa là hàng hóa không thể trực tiếp trao đổi với hàng hóa, mà phải quan hệ với tiền tệ để có được hình thái trao đổi. Ngược lại, là vật ngang giá, tiền tệ có thuộc tính trao đổi trực tiếp với mọi hàng hóa.

2. Sự khác biệt cơ bản giữa tiền tệ và hàng hóa ở chỗ tiền tệ là sản phẩm của lao động xã hội trực tiếp, trong khi hàng hóa là sản phẩm của lao động xã hội gián tiếp : hàng hóa xuất phát từ một qui trình lao động có tính tư nhân, cho nên lợi ích xã hội của nó còn phải được thị trường thừa nhận qua sự trao đổi với tiền tệ. Quan hệ đối cực hàng hóa – tiền tệ biểu hiện tính chất hai mặt tư nhân – xã hội của nền kinh tế thị trường. Ưu điểm của học thuyết Mác là đã vạch ra được điều đó.

Tiền tệ, một hình thái thể chế hóa

3. Song cũng chính ở điểm mấu chốt nói trên những phân tích của bộ **Tư Bản** lại không hoàn chỉnh. Tiền tệ xuất phát, theo Mác, từ một qui trình lao động tư nhân được xã hội công nhận không thông qua thị trường : vậy thì thông qua thể thức cụ thể nào ? Điều này học thuyết Mác không nói rõ.

Câu trả lời không thể tìm thấy trong những quan hệ giữa các tác nhân tư nhân trao đổi hàng hóa với nhau. Mặc dù đó là giải thích thông thường nhất, không thể cho rằng tiền tệ là kết quả phát triển tự phát của quan hệ trao đổi hàng hóa trực tiếp giữa nhau, bởi vì hàng hóa mang từ đầu hình thái tiền tệ. Mác đã phủ định kinh tế học cổ điển trên điểm này : quan hệ hàng hóa - tiền tệ không xuất phát từ những trao đổi hiện vật. Nói cách khác, không thể quan niệm hàng hóa tách rời khỏi tiền tệ ; vấn đề nguồn gốc của tiền tệ và nguồn gốc của hàng hóa là một : đó là một thể thống nhất. Lập trường của Mác, vì vậy, là từ chối hai thái độ phiến diện :

– một mặt, thuyết tiền tệ-ký hiệu (bao gồm thuyết tiền tệ

nhà nước) cho rằng tiền tệ chỉ là ký hiệu có tính qui ước xã hội, không quan hệ gì với giới hàng hóa;

– mặt khác, thuyết tiền tệ-hàng hóa (bao gồm thuyết tiền tệ kim loại) cho rằng tiền tệ chỉ là một hàng hóa không hơn, không kém, tức là không nhìn thấy sự khác nhau, đối lập giữa tiền tệ và hàng hóa.

Theo tác giả bộ **Tư bản**, chỉ có một hành vi xã hội mới đưa được một hàng hóa lên địa vị vật ngang giá chung và đồng thời loại nó khỏi thế giới hàng hóa.. Nhưng Mác không xác định hành vi xã hội đó là gì.

Câu trả lời có thể tìm thấy trong mối tương quan mà Mác vạch ra giữa tiền tệ và nhà nước : như là mối tương quan giữa quyền lực của tiền tệ và quyền lực của nhà nước tập quyền ; hoặc là mối tương quan giữa quan hệ hàng hóa - tiền tệ và quan hệ xã hội công dân - nhà nước pháp quyền ; hoặc một chỉ dẫn khác theo đó, một hàng hóa trở thành tiền tệ thông qua việc xác lập tiêu chuẩn giá cả và việc đúc tiền là hai công việc mà nhà nước độc quyền đảm nhận. Do đó, Mác xác định : đằng sau quyền lực của tiền đúc là quyền lực của nhà nước. (**Phê phán khoa kinh tế chính trị**, nxb Editions Sociales, các trang 181, 189-190, 193-194, 236).

Trên cơ sở đó, có thể đưa ra luận điểm như sau :

1. Hành vi xã hội lựa chọn một hàng hóa lên làm vật ngang giá chung là hành vi nhà nước với tư cách là đại biểu của xã hội. Tiền tệ là một hình thái thể chế hóa thuộc phạm vi chính quyền.

Tiền tệ và tín dụng

Tiền tệ và tín dụng hợp thành một hệ thống hình tháp gồm ba cấp : tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tiền tệ nhà nước. 1) Dãy hình tháp do tín dụng thương mại tạo thành, tức tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp mua bán chịu hàng hóa với nhau. Công cụ của nó là các kỳ phiếu luân chuyển từ tay người này sang tay người khác bằng cách ký tên vào mặt sau của chúng phiếu. 2) Tín dụng thương mại có thể chuyển hóa thành tín dụng ngân hàng. Các ngân hàng thương mại mua lại các kỳ phiếu qua thể thức chiết khấu, và trao cho các nhà doanh nghiệp những phương tiện thanh toán dưới dạng giấy bạc ngân hàng hay séc. Tín dụng ngân hàng là một thứ tiền tệ tư nhân do một ngân hàng thương mại tạo ra, và chỉ có tác dụng làm phương tiện thanh toán trong giao dịch giữa khách hàng của ngân hàng đó. Còn trong những quan hệ giữa các ngân hàng thương mại thì mỗi ngân hàng đòi hỏi được thanh toán bằng tiền tệ chính thức do nhà nước phát hành. 3) Khả năng hoán đổi của tiền tệ tư nhân do các ngân hàng thương mại tạo ra được ngân hàng trung ương thực hiện với thể thức tái chiết khấu kỳ phiếu ; qua đó, ngân hàng trung ương ứng cho các ngân hàng cấp hai những phương tiện thanh toán pháp định – dưới dạng tiền giấy và séc ngân hàng nhà nước – khép kín hệ thống tạo lập phương tiện thanh toán tư nhân.

Đằng sau quan hệ giữa tín dụng và tiền tệ là quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ. Tính đặc thù của nền kinh tế hàng hóa thể hiện trong ràng buộc tiền tệ, tức là hàng hóa nhất thiết phải chuyển hóa thành tiền tệ. Nếu không, hao phí lao động tư nhân không được xã hội hợp thức hóa, và người sản xuất hàng hóa đã đánh thua cuộc. Từ đó, chỉ cần một số

doanh nghiệp không trả nợ đúng hạn, tác động dây chuyền có thể làm gián đoạn việc thanh toán lẫn nhau, đưa đến phá sản hàng loạt. Trong nghĩa đó, quan hệ hàng hóa - tiền tệ chứa đựng khả năng khủng hoảng.

Tín dụng có tác dụng nói lỏng ràng buộc tiền tệ, song không thể xóa bỏ qui tắc hao phí lao động tư nhân phải được xã hội hóa, tức hàng hóa phải đổi thành tiền tệ. Một ngân hàng thương mại cấp tín dụng cho một nhà doanh nghiệp trên cơ sở dự đoán sản phẩm lao động làm ra sẽ được xã hội hợp thức hóa ; tức là ngân hàng đánh cuộc nhà doanh nghiệp sẽ bán được hàng hóa và sẽ có khả năng trả nợ. Có thể nói rằng ngân hàng thương mại tiến hành, ở đây, một hành vi “ tiền-hợp thức hóa tư nhân ” đối với lao động tư nhân. Trong trường hợp hàng hóa không tiêu thụ được, khủng hoảng thể hiện qua hiện tượng hàng hóa giảm giá và ngân hàng mất khả năng chi trả.

Nếu các ngân hàng thương mại có thể trong nhờ vào ngân hàng trung ương như cấp cho vay cuối cùng, thể thức xã hội hóa lao động mang hình thức khả năng chuyển đổi tiền tệ ngân hàng thành tiền tệ nhà nước, với một giá phải trả khả biến là lãi suất; qua đó, những dự đoán của các ngân hàng thương mại và của các nhà doanh nghiệp được ngân hàng nhà nước hợp thức hóa. Song, đó vẫn là một hành vi “ hợp thức hóa xã hội giả định ”; bởi vì hàng hóa không thể tránh khỏi sự phê chuẩn của thị trường. Nếu hàng hóa không tiêu thụ được, khủng hoảng thể hiện qua hiện tượng tiền tệ nhà nước mất giá, tức là lạm phát.

Trong mọi trường hợp, có thể nói rằng những cuộc khủng hoảng nhắc nhở tính chất tư nhân của tín dụng và tính đối cực của quan hệ giữa tín dụng và tiền tệ.

2. Ấn định giá chính thức của vàng (bao nhiêu vàng có thể qui đổi thành bao nhiêu tiền đúc) là thể thức cụ thể qua đó sản phẩm của một lao động tư nhân (vàng) được hợp thức hóa bởi một quyết định của nhà nước, và bằng cách đó được xã hội công nhận là vật ngang giá chung.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là thể thức tiền tệ hóa vàng không phải là một quan hệ trao đổi : người mang vàng thoi đến ngân hàng trung ương không làm hành vi bán vàng cho nhà nước, mà qui đổi vàng thành tiền đúc. Cần phân biệt rõ hành vi mua bán hàng hóa là một quan hệ giữa những tác nhân tư nhân với nhau, với hành vi đúc tiền, tức tạo lập tiền tệ, là một quan hệ giữa một tác nhân tư nhân và nhà nước. Trong trường hợp của tín dụng, việc tiền tệ hóa kỳ phiếu tư nhân được thực hiện qua thể thức tái chiết khấu của ngân hàng trung ương.

Quan hệ đối cực tư nhân – nhà nước

4. Cách đọc Mác trình bày trên đây, nếu có cơ sở, cho phép kết luận rằng thị trường không phải là tổng thể những quan hệ tư nhân mua bán hàng hóa. Những tác nhân tư nhân chỉ là một cực của nền kinh tế thị trường. Cực thứ hai là nhà nước, là cơ cấu thể chế hóa và quản lý tập trung tiền tệ. Nói cách khác, cơ cấu tản quyền tư nhân và cơ cấu tập quyền nhà nước là hai cực đối lập trong thể thống nhất cấu tạo thị trường.

Kết luận này cho phép nêu hai nhận định sau cùng :

1. Những thiếu sót trong lý luận về tiền tệ đã làm cho Mác không triển khai được quan hệ đối cực tư nhân - nhà nước cơ cấu hóa nền kinh tế thị trường. Điều đó có thể giải thích những thành kiến trong chủ nghĩa Mác - Lênin, theo đó kinh tế thị trường là một nền kinh tế mang tính thuần túy tư nhân, phi tập trung, vô chính phủ, tự điều tiết một cách mù quáng và vô thức bằng giá cả. Một cách nhìn về cơ bản không khác quan điểm của kinh tế học cổ điển và tân cổ

điển. Đó là một cách nhìn phiến diện : bởi vì, nếu nhận thức rõ được mặt kia của thị trường (mặt đối lập với hàng hóa, tức là tiền tệ ; và mặt đối lập với các tác nhân tư nhân, tức là nhà nước), thì nền kinh tế thị trường chứa đựng ngay trong khái niệm một phương thức xã hội hóa trực tiếp, có tính tập trung – cụ thể hóa trong chế độ tiền tệ –, và những khả năng điều tiết vĩ mô, có ý thức – là những chính sách tiền tệ.

2. Với sự tan rã của chủ nghĩa xã hội hiện thực, ở các nước hoặc đã chính thức từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, hoặc còn duy trì nó trong hình thức, chủ nghĩa tự do kinh tế – mà học thuyết tân cổ điển hiện là đại biểu chính – đang thống trị và hoành hành. Khái niệm “ quá độ từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường ” thường chỉ tải một nội dung giản đơn : phi nhà nước hóa nền kinh tế, tư nhân hóa các doanh nghiệp, thiết lập giá cả tự do, bãi bỏ những chế độ hạn chế tự do của các thị trường vốn, lao động, đất đai... Song đây mới chỉ là một mặt của nền kinh tế thị trường. Mặt còn lại, cần được hình thành song hành, bao gồm bộ máy nhà nước trung ương với hệ thống tiền tệ và tín dụng (trong đó ngân hàng trung ương giữ vai trò cấp cho vay cuối cùng). Vấn đề, như vậy, không phải là chuyển quyền quyết định kinh tế từ tay nhà nước sang tay tư nhân, mà là cấu tạo lại những quan hệ giữa các doanh nghiệp – phải là những đơn vị quyết định thực sự tự chủ –, và nhà nước trung ương – là cấp phải có quyền lực xác lập chế độ tiền tệ và có năng lực đề ra và áp dụng những chính sách tiền tệ. Nói cách khác, vấn đề, đối với các doanh nghiệp, là thay thế chế độ ràng buộc vĩ mô bởi quan hệ hành chính bằng một chế độ ràng buộc vĩ mô bởi quan hệ tiền tệ.

Thực tế của nhiều nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường còn cho thấy : Khi những ràng buộc cũ đã tan rã mà những ràng buộc mới chưa hình thành, thay vì vận động theo qui luật thị trường, nền kinh tế vận động theo luật rừng¹. Những nơi không có một nhà nước trung ương thực sự thì cũng không có thị trường đúng nghĩa của nó.

Trần Hải Hạc *

* Đồng tác giả với Pierre Salama của *Introduction à l'Economie de Marx*, nxb La Découverte, Paris 1992.

(1) Trong những kinh nghiệm của Việt Nam, không thể không nhắc tới hệ thống hợp tác xã tín dụng hình thành bất chấp mọi quy tắc và kiểm tra của nhà nước trung ương; và sự sụp đổ dây chuyền của toàn bộ hệ thống đó vào năm 1991. Cũng có thể nhắc đến tình trạng các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu dành quyền quản lý ngoại tệ theo lợi ích riêng của mỗi đơn vị; chỉ từ tháng 10 năm 1994, nhà nước trung ương mới quyết tâm nắm lại quyền quản lý tập trung ngoại tệ thông qua hệ thống ngân hàng

Tín dụng và chế độ tiền tệ

Tính mâu thuẫn của quan hệ giữa tín dụng và tiền tệ – tức cũng của quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ – hoàn toàn độc lập với chế độ tiền tệ. Thay thế chế độ bản vị vàng bởi một chế độ tiền tệ lưu hành cưỡng bách (không còn khả năng chuyển đổi ra vàng) chỉ có nghĩa là ngân hàng trung ương, tức nhà nước, đứng ra tổ chức khả năng chi trả của hệ thống ngân hàng thương mại bằng cách qui định những điều kiện phát hành tiền tệ nhà nước và hoán đổi tiền tệ ngân hàng. Trong một chế độ bản vị vàng, ngân hàng thương mại, khi cấp tín dụng, đứng ra thay thế chủ nợ ban đầu. Trong chế độ tiền tệ lưu hành cưỡng bách, ngân hàng trung ương giữ vai trò đó.

Cho nên, các chế độ tiền tệ chỉ khác nhau ở những qui tắc (về tạo lập tiền tệ nhà nước và hoán đổi tiền tệ ngân hàng) xác lập quan hệ giữa ngân hàng nhà nước và ngân hàng cấp hai. Nói cách khác, đó chỉ là những hình thái khác nhau của quan hệ giữa tiền tệ nhà nước và tiền tệ tư nhân. Về mặt lịch sử, đó là những chế độ tiền tệ thuộc hai phương thức điều tiết khác của chủ nghĩa tư bản trước và sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Kỳ sau :

Mác và kinh tế thị trường (II) :

Sức lao động phải chăng là hàng hóa ?



Khi chính quyền mượn lời “ đối thoại với Bùi Tín ” ...

Vậy mà không phải vậy...

*Tạp chí Cộng Sản, cơ quan lý luận trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong số đề tháng 10.94, đã dành trọn 2 trang để trích đăng lá thư của một người ký tên **Trần Văn Anh**, cựu sĩ quan **Quân lực Việt Nam Cộng Hoà** (đây có lẽ là lần đầu tiên TCCS in mấy chữ này mà không nháy nháy trong ngoặc kép), viết từ California (xem Tài liệu 1).*

*Đầu đề bài báo của ông Trần Văn Anh là **Đối thoại với Bùi Tín**. Còn TCCS chọn đăng thì với mục đích vạch rõ “ nhân cách và tư tưởng ” của Bùi Tín.*

Đọc xong bài, độc giả không khỏi ngỡ ngàng (và ông Bùi Tín thì cụt hứng, xem Tài liệu 3) : ông Trần Văn Anh nọ chẳng cần biết tư tưởng của Bùi Tín có gì, nhân cách ra sao. Mượn cớ đối thoại với “ anh Bùi Tín thân mến ”, ông Trần Văn Anh muốn nói gì, với ai ? Và mượn lời ông Trần Văn Anh, TCCS muốn gởi gắm thông điệp gì mà có thể TCCS không tiện nói thẳng ?

Viết như vậy, chúng tôi không hề hàm ý bức thư của ông Trần Văn Anh là nguy tạo (không chơi chữ !), ít nhất sự nguy tạo không phải do TCCS.

Thật vậy, ngay từ mùa hè vừa qua, bức thư này đã được các cơ quan đảng phổ biến trong các cuộc “ học tập về chính trị nội bộ ”. Cách đây 3 năm, các cơ quan này cũng đã tích cực luân lưu lá thư của một “ Việt kiều tại Mỹ ” ký tên là Lê Bá Hiên (với một địa chỉ hoàn toàn hư cấu) tố cáo những cuộc lâm tòng “ dưới nước trên cạn ” của... nhà văn Dương Thu Hương !

Lần này, ông Trần Văn Anh không đề địa chỉ, cũng không gửi một bản cho “ anh Bùi Tín thân mến ”, song từ Đại Dương châu, đã có ông Nguyễn Văn Sôi nhiệt tình chuyển đủ 12 trang về nước.

(xem tiếp trang 23)

Tài liệu 1 : Tạp chí Cộng Sản (tháng 10.94)

ĐỐI THOẠI VỚI BÙI TÍN

(Điểm sách “Mặt thật ” của Bùi Tín)

Lời người biên tập :

“ Đối thoại với Bùi Tín ” là đầu đề một bức thư gửi Bùi Tín từ California (Mỹ), ngày 2-2-1994 của ông Trần Văn Anh (cựu sĩ quan quân lực Việt Nam cộng hoà). Trong bức thư này, ông Trần Văn Anh với cách nhìn của mình đã đưa ra ý kiến có tính chất tranh luận với một số luận điểm của Bùi Tín nêu ra trong cuốn sách *Mặt thật* (nhà xuất bản Saigon Press, in tại Pháp, 1993). Mặc dù có nhiều vấn đề chúng tôi không nhất trí với ông Trần Văn Anh (chẳng hạn ông đặt Cộng sản bên cạnh Công giáo để so sánh, cho rằng kể từ năm 1945 tới nay, trên đấu trường chính trị ở Việt Nam chỉ có hai thế lực đối chọi nhau là Công giáo và Cộng sản ; Mỹ chỉ là kẻ bị Vatican và Ngô Đình Diệm lợi dụng lôi kéo vào cuộc chiến tranh với Việt Nam ; rằng cả Công giáo và Cộng sản đều có rất nhiều tội lỗi v.v...), nhưng để bạn đọc thấy rõ thêm tư tưởng và nhân cách của Bùi Tín, chúng tôi xin trích đăng một số đoạn trong bức thư này (vì khuôn khổ Tạp chí có hạn).

Cũng xin nói thêm : người gửi cho chúng tôi bức thư này là ông Nguyễn Văn Sôi, địa chỉ : 177 Libbett AVC, Clayton South VIC 3721, Australia [chúng tôi giữ nguyên các lỗi chính tả của tạp chí Cộng Sản, chú thích của Diễm Đan].

Chúng tôi xin cảm ơn tác giả Trần Văn Anh và ông Nguyễn Văn Sôi.

Thân gửi anh Bùi Tín,

Lần đầu tiên tôi được biết đến Bùi Tín là qua tập phim *Vietnam : A Television History*. Lúc đó Bùi Tín trông hơi ốm, ăn nói nhỏ nhẹ, có cảm tình với người xem.

Sau khi Bùi Tín bỏ Việt Nam qua Pháp, rồi xuất bản cuốn *Hoa xuyên tuyết*, tôi lại nhìn thấy hình Bùi Tín, có mập hơn đôi chút. Đọc hết cuốn *Hoa xuyên tuyết*, tôi tự nói với tôi : Bùi Tín đã bỏ Đảng đi “ tìm tự do ”, nhưng ít ra anh đã không nói xấu hoặc chửi bới những người đang cùng cộng tác với anh trong suốt mấy chục năm qua hoặc các cấp trên của anh. Bởi vì thói thường khi người ta đi tìm một “ mình chủ ” mới, người ta thường nói xấu những “ mình chủ ” cũ để tỏ ra rằng mình đã dứt khoát, để được đón nhận một cách ít ngờ vực hơn ! Bùi Tín còn giữ được một chút khí tiết, kể cũng đáng phục. Tuy nhiên, đó chỉ là sự đánh giá của một số người ở hải ngoại. Còn đa số những kẻ vong bản ở hải ngoại quyết “ chống cộng ” tới người cuối cùng (chống bằng mồm dĩ nhiên), thì lại đả kích Bùi Tín thậm tệ, cho rằng Bùi Tín là kẻ trá hàng, thấy cộng sản Đông Âu sụp đổ nên bỏ cộng sản để hàng phục bọn chúng hầu hy vọng có một chỗ đứng trong một tương lai mới. Tôi thấy

thương Bùi Tín quá ! Bùi Tín đã từng là kẻ chiến thắng, hiên ngang vào dinh Độc Lập nhận sự đầu hàng vô điều kiện của tướng Dương Văn Minh, nay bị chúng đánh giá hèn xược như vậy chắc không khỏi đau lòng.

Tuy nhiên bước chân đã lỡ, không biết sẽ phải làm gì hơn !

Cho đến khi Bùi Tín xuất bản cuốn *Mặt Thật* để kể ra hết những cái xấu xa của chế độ cộng sản miền Bắc và cổ vũ cho nhóm Dân chủ đa nguyên của Nguyễn Gia Kiểng thì tôi lại thấy thương Bùi Tín hơn nhiều.

Bùi Tín biết rất nhiều chuyện ở miền Bắc và anh đã viết ra hết những điều anh trông thấy và nghe thấy..., tuy rằng anh nhấn mạnh ở những lầm lỗi của những nhà lãnh đạo miền Bắc hơn là những công lao của họ đã để cả cuộc đời vào tù ta khám để cố giết lại chủ quyền cho dân tộc, chấm dứt nạn nô lệ thực dân sau gần một thế kỷ bị đô hộ. Người đọc sách tìm thấy sự cố ý của tác giả ở điểm này... Sự đánh giá của anh có đúng hay không là điều lịch sử sẽ phân tách khách quan.

Tôi là một người sanh ra ở miền Trung nhưng trưởng thành ở miền Nam. Tôi đã từng cầm súng chiến đấu trong quân đội miền Nam gần hai mươi năm,

thương tích cũng nhiều. Tôi đã được dạy rằng cầm súng chiến đấu như vậy là để chống cộng sản độc tài, để xây dựng tự do dân chủ cho quê hương. Nhưng đến khi tôi được biết rằng cái lý tưởng mà họ gán ghép cho tôi chỉ là nguy tạo, che đậy cho biết bao âm mưu đen tối, thì cả tuổi thanh xuân của tôi đã không còn. Nhìn lại quê hương suốt bao nhiêu năm chinh chiến điêu linh tôi chỉ còn biết khóc...

Anh Bùi Tín thân mến,

... Bùi Tín có thể nói với tôi rằng : tôi bỏ cộng sản để ra ngoại quốc, nhưng tôi đâu có theo Công giáo. Tôi chủ trương xây dựng tự do dân chủ cho đất nước theo phương thức dân chủ đa nguyên đầy chú !

Thú thực, những điều anh nói đã có nhiều người làm trước anh từ lâu rồi. Tôi biết họ là những người yêu nước thực sự. Họ có tài có đức hơn anh nhiều. Họ có lý tưởng thật cao... Nhưng việc làm của họ không đi đến đâu. Có người chết cho lý tưởng của họ. Có người chán nản bỏ về vui thú điền viên.

Ở ngoại quốc,... khối dân chủ đa nguyên của Nguyễn Gia Kiểng cũng chỉ là một công cụ của công giáo mà thôi. Họ viết ra một cương lĩnh dân chủ đa nguyên thật hay, thật là hấp dẫn, thật là dân chủ, thật là yêu nước. Tôi đọc bản cương lĩnh đó cũng phải mê. Nhưng đó cũng chỉ là công cụ để cướp chính quyền mà thôi. Bởi khi chưa có chính quyền trong tay thì người Công giáo thường chê trách người cộng sản là không có tự do dân chủ, làm như chỉ có họ là những nhà vô địch xây dựng tự do dân chủ. Nhưng khi họ nắm được chính quyền rồi thì lại khác hẳn. Cương lĩnh đó chỉ còn là một tờ giấy lộn. Miền Nam Việt Nam trước kia chẳng có một hiến pháp hết sức hay đẹp đó sao ? Và Ngô Đình Diệm đã thi hành hiến pháp ra sao ? Chắc tôi khỏi cần nhắc lại.

Thì ra cái cương lĩnh dân chủ đa nguyên đó chỉ là một phương tiện để lừa bịp. Họ đã lừa được khá nhiều người, kể cả những tay cự phách như Trần Thanh Hiệp, như Nguyễn Ngọc Huy, như Bùi Tín. Như vậy, thật không lạ khi họ lừa bịp được các em sinh viên du học ở Tiệp, ở Đức, ở Nga. Những người này vốn bất mãn với đảng cộng sản, nay họ viết báo ca tụng Ngô Đình Diệm làm tôi buồn cười quá ! Chẳng khó khăn gì khi họ lừa bịp được những người trong nước chưa có cơ hội biết nhiều về họ... Những người này dù lật đổ được cộng sản cũng không nắm được chánh quyền. Một cái bánh vẽ có thể lừa được mấy trăm triệu người thì nếu ta có bị lừa cũng đừng nên buồn... Bởi vì tôi cũng có thể hứa với Bùi Tín,

nếu Bùi Tín theo tôi, làm nô lệ cho tôi, thì bao nhiêu tội lỗi của Bùi Tín tôi sẽ gánh giùm hết. Và lúc chết Bùi Tín sẽ được lên thiên đàng ! Hứa như thế nào có khó khăn gì ? Ai làm không được ?

Anh Bùi Tín thân mến,

Công cuộc xây dựng tự do dân chủ ở Việt Nam có nhiều phức tạp chứ không giản dị như anh tưởng. Một đứa con nít cũng biết rằng “ tự do dân chủ là tốt đẹp hơn độc tài ”. Huống chi những nhà lãnh đạo của cả một quốc gia. Thế nhưng, khi tự do dân chủ được dùng như một khí giới để khuynh đảo, để lật đổ, thì họ phải đặt là để hiểu. Vả lại những kẻ hô hào cho tự do dân chủ, một khi họ nắm chính quyền rồi, họ lại độc tài hơn những người họ đã lật đổ thì sao ? Biết bao xương máu và công sức của dân tộc Việt Nam đã đổ ra để giành lại chủ quyền, thoát ách đô hộ của thực dân, nay chúng ta lại muốn chui vào một ách nô lệ nữa sao ?...

Hiện nay ở Việt Nam tôi thấy có một hiện tượng đáng ngại là dân chúng Việt Nam, cả Nam lẫn Bắc, ngưỡng vọng người Mỹ nhiều quá. Họ mê Mỹ quá rồi ! Họ mê đồng đô la Mỹ, mê âm nhạc Mỹ, mê cách sống Mỹ, mê cả những Việt kiều ở Mỹ về ! Họ mê coca cola Mỹ, mê thuốc lá Mỹ ! Người Mỹ đã thành công trong công cuộc chuyển hoá nhân tâm của người Việt, kể cả một số lớn đảng viên cộng sản và họ đã đi được một phần ba trên đường khuynh đảo. Các đài phát thanh quốc tế như đài BBC, Anh Quốc, đài Pháp Quốc tự do, đài Tiếng nói Hoa Kỳ, đài Á châu tự do đều là những công cụ giúp Mỹ trong công cuộc chuyển hoá nhân tâm này. Sách lược của họ là nói thật một trăm điều, nhưng lâu lâu chỉ nói láo một điều thôi, là người ta sẽ bị mắc lừa vào câu nói láo này ngay !...

Sách lược xâm lược này đã đến độ tinh vi không thể tưởng tượng được. Việc làm nào không đánh giá đúng mức đều có thể là tai họa. Thí dụ việc viện trợ thuốc trừ sâu nhằm giúp cho nông nghiệp của các quốc gia kém mớ mang, tưởng là một hành động hào hiệp. Thực chất chỉ là việc loại bỏ những hoá chất độc hại không được phép dùng trong nước, nay đem cho các nước khác ! Một cuộc hành quân cứu đói được Liên hiệp quốc cho phép, nhưng thực chất là một cuộc xâm lược để nô lệ hoá như ở Somalia, đến nỗi ngay cả những người đói cũng đành phải cầm súng đứng lên để đẩy lùi cuộc xâm lăng. Ngay cả những hành vi nhân đạo cũng có đầy hậu ý...

Anh Bùi Tín thân mến,

Tôi xin lỗi đã lang bang nói nhiều ra ngoài chủ đề của bức thư này. Nhưng tôi

quả tình vẫn tin tưởng ở một tương lai xán lạn của quê hương. Nhiều Việt kiều du lịch về nói rằng Việt Nam đang ở trong tình trạng phát triển rất mạnh. Công cuộc xây dựng rầm rộ ở khắp mọi nơi, vì ở trong nước đã có không khí cởi mở hơn trước... Và chắc chắn chẳng bao lâu Việt Nam sẽ trở thành một con rồng Á châu giống như năm con rồng hiện nay...

Anh Bùi Tín thân mến,

Thơ đã dài, tôi muốn chấm dứt ở đây. Chắc anh cũng thắc mắc là tôi muốn so sánh những điều anh viết về Cộng sản miền Bắc với những điều tôi viết về Công giáo miền Nam để làm gì ? Nếu phải chọn giữa Cộng sản và Công giáo thì tôi phải chọn ai ? Thật là khó cho tôi !

Chọn Công giáo ư ? Tôi đã biết quá nhiều về họ với những giáo lý bịp bợm, những hành động tàn ác phản dân hại nước suốt bao năm qua.

Chọn Cộng sản ư ? Tôi đã cầm súng chống lại họ suốt gần hai mươi năm. Tôi đã từng bị Cộng sản cầm tù nhiều năm. Tôi đâu có ưa gì Cộng sản. Nhưng đấy chỉ là trường hợp cá nhân của tôi. Tôi không để cho những tức khí nhất thời làm sai lạc những nhận định của tôi về dòng lịch sử của dân tộc, về những nguyên nhân của nỗi thống khổ của quê hương suốt hơn một trăm năm qua, về vấn đề đâu là cứu nước, đâu là bán nước.

Tôi đã quá già không còn chọn lựa được nữa. Nhưng tôi muốn nhờ anh qua bức thư này nói dùm với các bạn trẻ hai điều :

– *Thứ nhất* : các bạn sẽ là những nhà lãnh đạo tương lai của nước Việt Nam. Các bạn phải hết sức cẩn thận vì những mưu đồ thâm độc nguy trang dưới những hình thức hết sức tinh vi. Các bạn phải chịu khó đọc sách nhiều và luôn luôn ghi nhớ những bài học của lịch sử.

– *Thứ hai* : Dù các bạn muốn theo một con đường nào mà bạn cho là hay nhất, tốt đẹp nhất, dù bạn có tôn thờ một giáo điều nào, dù lý tưởng có tuyệt vời cách mấy đi chăng nữa thì con đường đó, lý tưởng đó, giáo điều đó cũng phải đặt dưới quyền lợi và danh dự của Tổ quốc Việt Nam.

Đó là những điều tâm huyết tôi muốn nói với các bạn. Còn riêng tôi chỉ còn có một ước vọng : Đó là tôi sẽ trở về, tôi sẽ trở về một mai được chết trên mảnh đất quê hương.

Xin cảm ơn anh Bùi Tín

Thân ái,
Trần Văn Anh
(Cựu sĩ quan QLVNCH)

Thư gửi Trần Văn Anh

Thân gửi anh Trần Văn Anh !

Tôi không rõ anh là ai ngoài cái danh xưng “ Cựu sĩ quan QLVNCH ” cùng cái địa chỉ California, chỉ biết bức thư “ *Điểm sách MẶT THẬT, Đối thoại với Bùi Tín* ” của anh đang được chuyển tay nhau khá rộng rãi ở trong nước, đặc biệt là trong giới cán bộ, đảng viên, hữu trí chúng tôi... tức là trong giới những người vốn là thù địch của anh trước đây, mà ngay đến bây giờ, theo chỗ tôi biết thì cái hố sâu ngăn cách ấy cũng chưa dễ gì lấp ngay đi được. Thế là một điều lạ !

Trong thư ấy, anh nói anh “ đâu có ưa gì Cộng sản ”, anh gọi những người Cộng sản là những kẻ giết người, độc tài, tham nhũng ! Vậy thì trước sau anh vẫn là một người chống cộng. Nhưng không hiểu sao đọc thư ấy chúng tôi lại cảm thấy mình thu hoạch được một cái gì đó, giải toả được phần nào ẩn ức bấy nay, cái ẩn ức mà tất cả các nhà lý luận trong nước ở cả hai phía dân chủ và bảo thủ đều chưa giải toả được cho chúng tôi. Ấy lại càng là một điều lạ !

Nhưng điều lạ này có thể cắt nghĩa được.

Thật vậy, những cán bộ và trí thức của chúng tôi ở trong nước như Phan Đình Diệu, Hà Sĩ Phu, Lữ Phương, Nguyễn Hộ... (và nhiều người khác nữa) đã viết nhiều bài lý luận hoặc góp ý, họ nói nghe rất có lý, và có tình nữa, nhưng rốt cuộc vẫn không tránh được cái nhược điểm chung là làm yếu sự lãnh đạo của đảng Cộng sản, dẫn đến đa nguyên, mà đa nguyên là mất ổn định chính trị, mất ổn định thì phát triển đâu chưa biết, chỉ biết rằng những người như các anh mà trở về thì ắt chúng tôi không yên, chỉ cần ví dụ một điều thiết thực là lương hưu của tôi thì ai trả, cái nhà tôi vừa được “ hoá giá ” này có bị đòi không ? Thế là cái lý bên ngoài thì thông mà cái tình bên trong vẫn tắc.

Ngờ đâu chính bức thư của anh lại làm chúng tôi yên tâm. Thư anh viết dài và rất nhiều chi tiết còn phải thảo luận, nhưng cái mạch chính của nó lại rất sáng : theo anh, *trên bàn cờ chính trị của Việt Nam chỉ có hai đối thủ là Công giáo và Cộng sản, dứt khoát không thể có nhân tố thứ ba nào khác cả ! Cả hai đều chẳng ra gì, nhưng trong hai cái xấu thì đương nhiên ta phải chọn cái ít xấu hơn, anh đã khéo léo giúp chúng tôi chứng minh cái ít xấu hơn ấy là Cộng sản ! Thế là ổn thôi ! Bài toán đã được giải !* Cứ chửi cho thậm tệ vào để dân nghe cho thoải, nhưng làm chúng giúp cho rằng cái ghế của tôi đang ngồi đây là do cụ Lịch Sử đóng riêng cho tôi. Ấy thế mới đáng là bậc tri âm. Ngày nay chúng tôi cũng chẳng cần tự khen mình, bởi như các cụ xưa nay vẫn dạy : “ bụng ai mà không có c... ! ”, vấn đề là chọn cái bụng nào đỡ thối hơn ! Cái lý luận của anh thế mà chí lý, tôi cứ nói trắng ra thế để khỏi phải màu mè, có gì xin anh thứ lỗi, miễn hiểu bụng nhau là quý, phải không thưa anh Trần Văn Anh ? Cái lý luận ấy chúng tôi có thể cũng đã nghĩ tới nhưng chẳng lẽ lại tự mình muối mặt mà nói toẹt ra ư, nhất là trong lúc mình đang cần phải đề cao đạo đức !

Bức thư của anh làm chúng tôi khám phá ra một sự bất ngờ : Đây, một sĩ quan của QLVNCH ở Mỹ mà chẳng làm phương hại gì đến thể chế Cộng sản (quả thực cũng có xúc phạm một chút đến danh dự, nhưng để đổi lấy sự ổn định thì sự hi sinh ấy có đáng gì), trong khi ấy thì nghe sự lý giải của mấy vị trí thức trong nước của chúng tôi, chúng tôi lại thấy lo lắng, không thể yên tâm ! Như vậy thì những cái “ diễn biến hoà bình ” ở nước ngoài không phải là đáng ghét cả, có cái xem ra chẳng những xài được mà còn nên xúc tiến là khác ! Nghe nói cái ông Derrida nào đó là tay rất phi mác-xít xưa nay,

nhưng bây giờ ông ta nói điều có lợi cho chúng tôi, chúng tôi đề cao ngay, rất sòng phẳng, có vấn đề gì đâu ? Kinh tế thị trường mà, chúng tôi sẵn sàng làm bạn với tất cả mọi người ! Còn những anh nào đó, là “ con đẻ ” chứ thậm chí là “ bố đẻ ” đi chẳng nữa mà gây rắc rối cho định hướng của chúng tôi thì chúng tôi cũng phải đề cao cảnh giác, thế mới là hợp lý hợp tình chứ ? Chỗ này thì chúng tôi lại phải *chuyên chính* ! mà nước nào chẳng vậy, đã ở đâu có dân chủ đích thực đâu, phải không thưa anh ?

Tôi thích nhất cái đoạn anh viết về số phận tất yếu của những lực lượng thứ ba, không chịu Công giáo mà cũng không chịu Cộng sản. Anh nói thẳng với Bùi Tín : “ *Đã có nhiều người làm trước anh từ lâu rồi. Tôi biết họ là những người yêu nước thực sự. Họ có tài có đức hơn anh nhiều. Họ không yêu Cộng sản và chán ghét Công giáo đến cực độ. Nhưng việc làm của họ không đi đến đâu, vì họ bị cả hai thế lực đánh phá tan tành. Có người chết cho lý tưởng của họ. Có người chán nản bỏ về vui thú điền viên* ”.

Tóm lại, một cách hùng hồn anh đã chỉ ra được cái chân lý : *không chịu “ Công ” mà cũng không chịu “ Cộng ” thì chuốc lấy số phận bi thảm, nhưng có chết với “ Cộng ” thì cũng đỡ bi thảm hơn !* Chẳng hạn như mấy chục vạn sinh viên Trung Quốc đòi dân chủ có bị nghiền lép bép dưới xích xe tăng của quân đội nhân dân anh hùng thì linh hồn của họ cũng còn được an ủi, khi hiểu rằng chính cái thịt nát xương tan của họ đã làm nên cái ví dụ tươi rói được ghi vào cẩm nang, rằng lãnh đạo có sáng suốt và kiên quyết trấn áp kịp thời thì chính trị mới ổn định được. Để giúp mọi người so sánh, anh đã viết : “ *So với Công giáo thì Staline và Mao Trạch đông cũng chỉ là những kẻ tập giết người* ”, nhưng nói thế e mọi người sẽ cảm thấy được nói lỏng mà sinh ra tấp tễnh vô kỷ luật nên phải nhắc nhở : “ *Một định luật của khối Cộng sản là : nếu từ bỏ chuyên chính thì họ chết ngay !* ” (xin nhắc vậy để các người đừng có ảo tưởng mà sinh ra lộn xộn !). Quả thật anh rất chu đáo.

Riêng ở nước ta thì tôi thấy nên bổ sung thêm rằng : Nhiều người Việt

Nam khôn ngoan và hiểu biết, cũng khinh ghét cả Công lẫn Cộng (vì cũng là C... như nhau cả), nhưng họ không hăm như các bậc tiền bối mà anh vừa kể, họ kiên cường nuôi chí phục thù, họ quyết tâm diệt cả hai điều ác ấy bằng cách lao thẳng vào con đường... “ *làm giàu* ” (dĩ nhiên là “ *chính đáng* ”) để tìm cho mình một vị trí trên mình Con Rồng tương lai, hoặc anh nào kém tài thì quyết tâm tiến công vào Khoa học kỹ thuật và Thần học ! Có thể đây là kết đọng tinh túy giữa cái đạo đức cổ truyền và trí tuệ hiện đại của người Việt mình chăng ?

Một đồng chí lãnh đạo của tôi, khi chuyển cho tôi bức thư gửi Bùi Tín của anh, cứ cẩn thận dặn đi dặn lại một điều : Trong này có nhiều ý hay, có thể tham khảo, nhưng phải cẩn thận kẻo làm mang tiếng cho chính sách tôn trọng tín ngưỡng của Đảng, mặc dù đây là người khác nói chứ có phải mình nói đâu !

Xem xong, tôi lại đưa cho mấy người bạn thân, phần đông họ nghĩ như tôi. Duy có một anh, xưa nay ít bộc lộ, thì bỗng nhiên phản ứng đến độ làm tôi sửng sốt. Anh ta bảo : “ Trong quá khứ nếu nói đó chỉ là sự tranh hùng của Cộng sản và Công giáo là *nhấm mắt nói bừa* ; trong tương lai mà khẳng định vẫn chỉ có một trong hai cái ấy thì đấy là *tâm địa chó săn* hoặc *lý luận cò mồi*, hoặc nếu không thì đó là phản ứng của một lực lượng chính trị hoặc tôn giáo nào đấy có mặc cảm thấy mình bị gạt ra bên lề của tiến trình lịch sử dân tộc, ghen tị hoặc sợ hãi trước sự liên kết của những cái thiện và như vậy thì vô tình hay cố ý đã *giúp cho sự bảo tồn cái ác* ! Đây không phải là cách nhìn của người thực tâm xuất phát từ lập trường dân tộc mà từ một chỗ đứng cục bộ, nhằm bài bác một chỗ đứng khác ! *Đây không phải tiếng nói của hoà hợp và liên kết, tìm đến với nhau ; mà là tiếng nói của nghi kỵ và ly tán* ! Một phát tên mà bắn cả ba, bốn con chim để bảo vệ rất khéo cho một con cò ! *Tại sao chỉ được chọn trong phạm vi hai cái xấu, mà không dám tạo cho mình một cái thứ ba xán lạn, đàng hoàng hả ? thưa dân tộc anh hùng khốn khổ của tôi ?... ”.*

Thấy giọng anh ta như muốn khóc,

tôi phải dẫu dui : Thôi, gác cái lý sang một bên ! cứ theo cái tình con người thì các cụ đã dạy “ *Ăn cây nào thì phải rào cây ấy* ”, nói thế sẽ đơn giản hơn !

Bị câu nói đầy tình nghĩa ấy của tôi điểm huyết, anh bạn kia lặng hẳn đi, không còn hăng hái nữa, đến một phút sau mới giờ hai bàn tay thua cuộc lên trời, lấp bắp mấy câu rất tội nghiệp :

Giời cao đất dày ơi... *Trung thành với kẻ... cho mình ăn, thì... đấy là... triết lý của... con... khuyến ! Đó là... sự trung thành của... kẻ phản bội !* Hôm nay ông cho tôi ăn thì tôi xoắn xuýt với ông, ngày mai có kẻ cho tôi ăn miếng ngon hơn thì tôi lại phải uyển chuyển vẫy đuôi theo nó chứ biết làm sao được... hả đời ?

Thưa anh Trần Văn Anh, hy vọng câu chuyện của tôi với anh bạn kia không làm anh khó chịu, ngay những người quen thói gia trưởng nhất bây giờ cũng đã học được cái nết kiên nhẫn. Công việc tư tưởng thì cốt nhất phải lấy điều đạo đức mà răn dạy, nhưng khi cần cũng phải biết chơi bài ngửa, nói toạc móng heo ra, có khi bắn thủ một chút nhưng lại được việc, cứ phải uyển chuyển !

Đối với những người xốc nổi như anh bạn tôi trên kia có lúc phải nhờ người đe nẹt, nhưng nói chung vẫn cứ phải mềm. Họ tốt thôi, nhưng họ nóng vội, họ tưởng là ở trên đời đã có dân chủ thật rồi nên cứ đòi cho kỳ được. Họ ngây thơ như trẻ con ấy. Cho nên muốn dạy họ thì phải có mẹo, anh đồng ý với tôi chứ, mà *bức thư như của anh đã giúp chúng tôi rất nhiều. Lúc nào có thể, xin anh lại viết thư, kể những chuyện mắt thấy tai nghe về cái sự thiếu dân chủ, mất nhân quyền ở Mỹ, sự lực đục ở Đông Âu để cho những người như anh bạn tôi có thể so sánh mà nhận ra cái may mắn vô giá là đã được tạo hoá ưu tiên cho rơi vào cái mảnh đất cong cong hình chữ É-t-xì mà họ đang sống đây, và họ sẽ thấy hạnh phúc.*

Nhân danh cái hạnh phúc của mọi người, xin cảm ơn anh rất nhiều.

Sàigòn ngày 9 tháng 9 năm 1994

Kính thư

CHIẾN BINH

(Một cán bộ hưu trí)

Vậy mà...

(tiếp theo trang 20)

Nhà nghiên cứu văn bản học mỗ xẻ bài Đối thoại với Bùi Tín có thể sẽ hoài nghi về xuất xứ bức thư này. Nhà phân tâm học, ngược lại, có thể nghĩ rằng trong cuộc thiên hạ đảo điên vừa qua, biết đâu lại chẳng có một con người thực, suy nghĩ những điều viết trong thư. Đọc cả chục cuốn sách Việt ngữ in tại Mỹ từ hai chục năm nay, cuốn thì gọi là bênh “ Phật giáo ” chống “ Công giáo ”, cuốn thì bảo vệ “ tinh thần Ngô Đình Diệm ” chống lại “ Phật giáo ”, người ta có thể viết ra hàng trăm bức thư như của ông Trần Văn Anh, và ngược lại.

Cho nên, bức thư có phải của một Trần Văn Anh thực viết ra hay không, điều đó không mấy may quan trọng. Điều duy nhất có ý nghĩa là việc bộ máy tuyên huấn của Đảng Cộng sản đã dùng bài này như một công cụ truyền thông mà họ tin rằng hiệu quả.

Niềm tin ấy có cơ sở đến đâu ?

Tài liệu 2 mà chúng tôi đăng toàn văn bên đây cho phép trả lời câu hỏi đó.

*Ký tên **Chiến Binh** (cán bộ hưu trí), lá thư gửi **Trần Văn Anh** hiện đang được phổ biến trong nước dưới hình thức photocopie, không chỉ thu hẹp trong giới độc giả hạn chế của Tạp chí Cộng Sản, mà được chuyển tay rộng rãi trong hàng ngũ đảng viên, cán bộ và người ngoài đảng. Các cửa tiệm in chụp photocopie đã trở thành cơ sở ẩn loát năng động của một xã hội công dân chưa có tự do ngôn luận và báo chí.*

Nếu tác giả bài Đối thoại với Bùi Tín không hề có ý đối thoại với Bùi Tín, thì Chiến Binh cũng vậy, nói với Trần Văn Anh mà cứ nhìn qua đầu ông Trần Văn Anh để nói với người mượn lời ông ta.

Bằng bút pháp của một sĩ phu Bắc Hà, Chiến Binh tỏ ra đã “ thu hoạch ” sâu sắc bài giảng của ban tuyên huấn. Ông đã vô hiệu hoá hoàn toàn một chiến dịch mà bộ máy này đã dày công dàn dựng.

Phải chăng nhà văn Lữ Phương cũng nghĩ tới việc này khi, trong bài tham luận (đăng trong số này), ông nói tới việc “ đảng huy động những tên lính xung kích mặt hàng của mình vào chiến dịch “ chống diễn biến hoà bình ” trong lĩnh vực văn hoá tư tưởng mở ra liên tục trong những ngày gần đây ” ?

P.Q.

Chẳng lẽ lại là mèo... bấn ?

Bùi Tín

Tôi vừa nhận được *Tạp chí Cộng Sản* tháng 10.94, gửi từ Hà Nội. Đến trang 56, thấy tit lớn : **Đối thoại với Bùi Tín (Điểm sách MẮT THẬT của Bùi Tín)**, tôi hồi hộp mừng.

Mừng lắm, vì nghĩ rằng tạp chí chấp nhận, công nhận, đứng ra tổ chức đối thoại. Còn gì mừng hơn ! Đối thoại xưa nay bị cấm. Chỉ nói một chiều. Đảng nói, đảng viên, nhân dân nghe, chấm hết ! Đối thoại là phải có từ hai người trở lên, là thay nhau. Kể nói, người nghe, là có thảo luận, có tranh luận. Còn gì bằng ! Tôi chỉ mong ở nhà có người chỉ ra : **MẮT THẬT** chỗ nào đúng, chỗ nào sai, chỗ nào được, chỗ nào không được !

Nhưng tôi cụt hứng. Hoá ra không phải vậy. Chẳng bàn gì đến nội dung của **MẮT THẬT** cả ! Ngay sau đó tôi nhận được bài của ông Trần Văn Anh, dài 12 trang. Thì ra *Tạp chí Cộng Sản* chỉ trích ra có 1 phần 4 bài ấy.

Đọc kỹ ba lần, trong suy nghĩ tôi nảy ra mấy kết luận :

1. Cuốn **MẮT THẬT** đã được về nước khá nhiều. Một bà luật sư bộc trực mang công khai từ Paris về Hà Nội đưa cho các vị thủ tướng, đại tướng và một số vị nữa vì, theo bà, các vị cần nghe nhiều chính kiến. Tôi gửi tay về biểu hơn 20 bạn đều đến nơi. Có bạn báo tin đã *photocopie* ra 25 bản làm quà cho bè bạn. Một thư từ Sài Gòn cho tôi biết có cơ sở in đã in lại sách của tôi để bán. Kinh doanh bén nhạy theo kinh tế thị trường mà.

Sách về với bạn đọc khá nhiều. Do đó những người lãnh đạo đảng bảo thủ nhất, các vị phụ trách Ban tư tưởng và văn hoá, các vị an ninh văn hoá rất sợ “ diễn biến hoà bình ”, phải phản ứng để ngăn chặn cái họ cho là tác hại của **MẮT THẬT**. Do đó mà tôi rất mừng. Vì cuốn sách đã tỏ ra là có ích cho cuộc đấu tranh cho dân chủ, cho sự thật, cho

tự do ngôn luận, cho thông tin trung thực.

Tôi cũng mừng vì thế là cuốn sách được quảng cáo, và sẽ được tìm đọc nhiều hơn. Tất nhiên tôi có lợi, không phải trả tiền quảng cáo, bù lại cái thiệt là tôi mất quyền lợi của tác giả về những cuốn sách in chui.

2. Tôi rất nghi về ông Trần Văn Anh nào đó ở California. Sao ông không gửi thẳng cho tôi bài đối thoại của ông, qua địa chỉ nhà xuất bản **MẮT THẬT** chẳng hạn. Tôi từng nhận được hơn 60 thư của bạn đọc qua nhà xuất bản *Saigon Press* mà địa chỉ đã ghi rõ ở cuốn sách. Sao bài ấy lại vòng

vào qua tận Australia, qua ông Nguyễn Văn Sôi nào đó (như ghi trên *Tạp chí Cộng Sản*). Tôi chờ hai ông lên tiếng công khai, đăng hoàng, cho biết rõ địa chỉ quý ông để tôi được hân hạnh đối thoại tiếp. Còn nếu không, tôi sẽ nghĩ nó “ made in Hanoi ”, nó có thể được chế tạo ở Ban tư tưởng và văn hoá, hoặc ở cơ quan an ninh văn hoá. Nó là một thứ “ mèo ” bấn, của những người đui lý, phải dùng mèo vật, nguy tạo, tung hoả mù, trốn tránh đối thoại công khai, ngay thật, dùng lý lẽ gài dổ chỉ để bám giữ quyền lực và quyền lợi.

3. Tôi đề nghị bạn đọc hãy đọc bài của Chiến Bình cũng được lưu hành khá rộng ở trong nước, đối thoại với ông mang tên Trần Văn Anh. Chữ “ mèo ” và chữ “ bấn ” tôi dùng trên tit bài này là lấy của Chiến Bình. Hóm hỉnh mà sâu sắc, chứa nhiều ẩn ý của một sĩ phu Bắc Hà.

Tôi chờ và hy vọng sẽ có tin từ ông Trần Văn Anh để cuộc đối thoại có lý do được thực hiện rộng rãi và lý thú.

Paris, ngày 16.11.1994.

Giang Nam

Đêm cuối năm, đọc Liêu Trai

Đêm cuối năm chong đèn đọc Liêu Trai
Người với ma, vừa hư vừa thật
Hai cõi âm dương không còn xa cách
Những chàng thư sinh mê gái hồ ly

Một vùng mệnh mông trắng xoá tuyết bay
Nước chảy về đâu, dòng Trường Giang xanh ngát
Ôi mảnh đất đỏ bầm gót giặc
Nên vạn nỗi đau ập xuống con người

Có hay không, vất vưởng giữa cuộc đời
Những nắm xương khô đang đòi hình vóc
Có hay không, những tấm lòng trung thực
Cảm hoá hồn ma ngăn cái ác hoành hành

Cách mấy núi sông nghe như chuyện quê mình
Ba thế kỷ qua, sao mà hiện đại !
Cụ Bồ Tùng Linh ơi ngàn năm còn mãi
Nỗi khao khát yêu đương, khao khát được làm người.

“ Ngồi buồn bịa chuyện mà chơi ” (1)
Nghe cháy bỏng một tâm hồn nghệ sĩ
Pháo nổ vang trời, xuân đã về chưa nhỉ ?
Bàng hoàng không dứt chuyện Liêu Trai.

(1) Ý của nhà thơ Tản Đà

Nguyễn Du, 1813

Năm 1913 Nguyễn Du trở lại Thăng Long, chuẩn bị cho chuyến đi sứ sang Trung Quốc, dưới triều Nguyễn. Bấy giờ Nguyễn Du đã ngoài 40 tuổi, đã chứng kiến sự thay đổi của ba triều đại phong kiến, sự đổ vỡ, tàn lụi của chính gia đình ông, một gia đình quan lại lớn, gắn bó với các triều đại ấy.

Sự hưng phế, mất còn của các triều đại, cảnh bể dâu của đời người, là nỗi buồn lo, day dứt khôn nguôi trong thơ Nguyễn Du lúc này.

Chúng tôi thử sắp xếp lại các ý tứ, câu chữ trong thơ ông, gắng hình dung ra khuôn mặt tinh thần của nhà thơ – nhân chứng của thời đại mình.

1

Không già biệt
không gặp gỡ
ta bước trên lối cũ như khách lạ

Khí lạnh ban đêm dồn hết vào một người
chiếc khăn thấm nhỏ hẹp sở tung
tóc bạc bỏ phờ trước gió
suốt đời chỉ một mối u hoài

Tháng năm trôi qua như giấc mộng
mà nào như giấc mộng chàng Lư
ta lênh dênh góc bể chân trời
ta là người bệnh không có thuốc
kẻ đói không có cơm
ta dùng sách làm gối tựa khi đau yếu
uống rượu cho bớt vẻ xanh xao
Một mình khêu ngọn đèn trong đêm đã bắt đầu dài.

2

Không ai trói buộc
không ai gông cùm
không ai đánh đập
không ai chửi mắng
sao ta sống như trong lồng cũi
Sao ta không thể rượu say như người ta vẫn uống
không đi săn như người ta vẫn đi săn
không thể yên lòng ngồi nghe các ca nữ hát trước đèn nến
không thể vui ngắm cúc đầu thu
không thể hái bông sen bên hồ mà lòng không vương bận.

Ta sinh ra nào có tướng công hầu
mà lận đận mãi chốn bụi trần không sao gỡ được
ta chờ đợi điều chi
mong mỗi điều chi

3

Nào còn đâu những lâu đài đồ sộ nghìn xưa
những thành quách tưởng muôn đời bền vững
ta bước giữa những con đường mới
những đèn đài mới
lòng kinh sợ
như đứa trẻ đi trong mưa lạc lối

Những bạn bè cũ đã cáo quan
nhiều người ăn mắng trúc măng mai ngồi câu bên sông vắng
làm thơ thưởng hoa
làm thơ vịnh nguyệt
coi cuộc đời như phù vân

Các bạn gái ngày xưa nay tay đất tay bồng
vẻ đẹp chóng tàn phai
không ai còn mặc áo màu thiên thanh
không ai còn cài hoa trên tóc
không ai còn hát bài hát cũ

Đường dài, trời đã về chiều, tìm đâu ra bạn mới
ta đợi chờ điều chi
mong mỗi điều chi

4

Chợt nhớ người hát khúc Ly tao bên sông
bờ có đầy hoa lan, hoa chi
nhưng nghìn thuở ai thương người tỉnh một mình
bao nhiêu năm ta còn gặp bọn Thượng quan Ngạn Thượng
nước mỗi dòng thăm thẳm sóng Mịch La
bao nhiêu năm sau tưởng còn thấy ngọn cờ
buổi Hàn Tín cầm binh lên phương Bắc
những mấy ai lúc hiển vinh còn nhớ kẻ cứu giúp mình
nỗi oan cừu góm ghê để chi tan được

Mấy ai hát như nàng Ngu Cơ lúc kề bên cái chết
ai gảy đàn lúc lâm hình như Thúc Dạ
ai biết vui như Vinh Khải Kỳ đi một lúa
ai uống rượu tựa Lưu Linh

Hàng nghìn năm còn lại mấy tuổi tên
trên mặt đất đầy việc dữ
ta chờ đợi điều chi
mong mỗi điều chi

5

Cả kinh thành đêm nay chỉ một mình ta
không bạn hữu, không trăng, không rượu đắng
ta còn chờ đợi điều chi
còn mong mỗi điều chi
mất mở trùng trùng luống tưởng bao chuyện trước
Ta như người gảy đàn sau tháng ngày tan hợp (*)
mặt đã võ vàng
áo quần rách nát
không lia khúc đàn xưa

12-1983

(*) Chỉ cô Cầm, người ca nữ trong bài “ Long Thành cầm giả ca ”

Tự do và tự do

bùi mộng hùng

Gò bó xã hội và tự do nội tâm

Trong văn hoá phương Đông, tự ngàn xưa Lão, Trang có thuật vượt hạng người như “ *thầy Liệt cuối gió mà đi, mát rồi rơi* ”. Vì lẽ “ *Người ấy tuy khỏi phải đi, song còn có cái phải chờ-đợi. Đến như kẻ : cuối lẽ chính của Trời Đất ; chế ngự sự biến đổi của sáu khí ; để sang chơi cõi vô cùng ; nào họ có chờ-đợi gì đâu ?* ” (1) Tiêu điều, phóng khoáng, tự do mà dọc ngang không cùng tận.

Người tu theo Phật bỏ rơi mọi thành kiến, tâm không bám víu vào bất cứ một cái gì, kể cả giáo lý của đức Phật (ứng vô sở trụ), sự việc như thế nào thì tiếp nhận như thế đó (như lai) không còn lăng kính “ cái ta ” làm cho nó méo mó. Thanh thản, không ngăn ngại.

Lão cũng như Phật, con đường nào cũng có lý thuyết, phương pháp, kỹ thuật cho cái “ ta muốn ” và cái “ ta chẳng muốn ” thường cứ xâu xé lẫn nhau trong lòng người hoà đồng với nhau. Lòng an nhiên tự tại. Không gian nội tâm trở thành cõi mệnh môn an lành, tự do. Con người có thể sống sống

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo

Nếu không đạt lý tưởng đó, ít nhất cũng chẳng ai ngăn được mình thành thời mà

Vắt chân chữ ngũ đánh củ khoai lang...

Đứng giữa trời mà reo, chẳng ai cản được mình. Tuy nhiên khi phải có một người thứ hai, dù chỉ duy nhất một người mà thôi, như khi anh chàng vắt chân chữ ngũ nổi hứng lên gọi

Bớ chị nhà hàng cho anh bát nước...

Thì là ra khỏi không gian nội tâm mất rồi. Đã bước vào xã hội loài người. Mà không gian xã hội này lại do Nho giáo quy định. Nó tôn ti trật tự. Cương thường, lễ nghi, phép tắc ràng buộc mọi quan hệ giữa người với người. Muốn yên muốn lành thì nhắm mắt mà răm rắp tuân theo.

Người dưới, liếc mắt trông lên – mà ai ai cũng có người trên mình cũng như ai ai cũng có kẻ dưới mình – chỉ thấy toàn những “ mặt sắt đen sì ”. Người trên phải ra người trên. Quan ra quan, dân ra dân. Quan trên trăm mắt đổ vào, không thể làm gì khác hơn là sao cho mọi người thấy

Ban ngày quan lớn như thần

Bù lại suốt ngày làm ra vẻ thần ấy thì

Ban đêm quan lớn tằm mền như ma

Chẳng cứ gì quan, đã làm con người trong xã hội chịu ảnh hưởng Nho giáo là phải chịu cái gánh nặng quan hệ xã hội quá khắt khe nghi lễ. Để tìm lại cân bằng ai nấy lo dọn cho mình một mảnh vườn nội tâm an lành thoải mái. Cứ như người đi giày. Giữ thăng bằng nhờ cái đòn gánh, một đầu là

(1) Trang tử, **Nam hoa kinh**, Tiêu điều du, bản dịch của Nhưộng Tống.

xã hội Nho giáo, đầu kia là nội tâm Phật, Lão. Cũng đạt được phần nào quân bình trong cuộc sống.

Vì thế mà bỏ qua, không tìm một phương thức quan hệ xã hội trong đó mỗi người có chỗ đứng ngang vai cùng bàn bạc, cộng tác với nhau. Việc mà phương Tây đã tư duy và thực nghiệm tự cổ Hy Lạp, có truyền thống tự ngàn xưa sáng tạo ra các quy tắc và những điều kiện để hình thành một không gian trong đó mỗi người có thể tự do làm việc mình muốn. Miễn là đừng phạm đến tự do của người khác.

Từ bó buộc xã hội đến ảo tưởng tự do

Từ một xã hội nho giáo đã sơ cứng, dân tộc ta sa vào tình huống mất nước, cúi đầu mang ách thực dân gần một trăm năm. Đuối được kẻ ngoại xâm thì lại là chủ nghĩa xã hội hiện thực... Suốt những thời gian dài, dân ta sống dưới các chế độ khác nhau về cơ bản, nhưng chế độ nào cũng buộc chặt người dân, kiểm soát quan hệ xã hội nhiều khi tới chân tơ kẽ tóc.

Vì thế mà khi “ Đổi mới ” dường như có một luồng gió tự do thổi tới. Đi lại thoải mái hơn trước nhiều. Được rộng chân rộng cẳng, có người đi từ Nam ra Bắc, hứng chí lên vượt qua biên giới Trung – Việt, nhảy lên xe lửa Bắc Kinh chơi một vòng cho đã mới trở về. Chẳng giấy tờ, hộ chiếu lôi thôi chi cả. Chả bù với khi xưa, mới ra khỏi địa phận tỉnh nhà đã phải nào ra phường, nào lên công an xin chứng minh thư đỏ lòm dấu son... Quan hệ buôn bán làm ăn dễ dàng hơn trước, mạnh ai nấy lo phận mình, miễn là “ biết điều biết phải ” thì cửa nào cũng qua lọt được.

Thật thoải mái so với cái thời chẳng dễ dàng gì mà “ vắt chân chữ ngũ đánh củ khoai lang ”. Muốn mua được khoai lang còn phải có hộ khẩu... Một số ràng buộc của chế độ toàn trị xen vào không gian riêng tư được cởi bỏ. Không còn những cấm cản mỗi người tự lo mưu sinh cho bản thân và gia đình mình. Một phần không gian riêng tư được trả lại, đem lại một cảm giác thoải mái tự do.

Đến nỗi cứ tưởng như rằng là ngày nay người dân chúng ta đã được hưởng một phần nào tự do chính trị. Mà khi không còn bị phường xóm réo, hết kêu đi hội này đến gọi tới họp kia, khi không bị buộc phải tham gia những hoạt động mà mình chẳng muốn, chẳng phải là thực thi quyền từ chối hay sao ? Được quyền từ chối đã chẳng là một tự do rồi sao ?

Quả là như vậy. Nếu... Vâng, nếu người dân có quyền tham gia công cuộc chung – bằng lời nói và bằng hành động – mỗi khi họ muốn. Có quyền tham gia thì từ chối không dùng đến quyền đó mới là một tự do. Cái tự do không sử dụng quyền của mình. Còn đã không có quyền, thì làm sao mà từ bỏ cái mình không có được ?

Vì thế không nên lẫn lộn không gian riêng tư với không gian công cộng. Không gian riêng tư dành cho việc cá nhân mưu sinh cho mình, cho gia đình mình.

Còn muốn làm việc chung thì cần có không gian công cộng. Xưa kia người công dân đã bị tước đoạt quyền của mình lại còn buộc phải vỗ tay, để khoác cho những kẻ cướp quyền cái hào quang đại diện chính đáng cho nhân dân. Ngày nay sự có mặt không còn là một bó buộc nữa, gây ra cảm tưởng được hưởng một chút tự do chính trị nào đó. Nhưng sẽ mãi mãi chỉ là một ảo tưởng. Nếu thiếu một không gian công cộng thực sự.

Vì vậy, nên xét qua những điều kiện cho cái không gian công cộng này nảy sinh, làm cơ sở thực thi quyền công dân.

Không gian cho tự do chính trị

Trước khi thành một khái niệm, ý niệm tự do bao hàm trong cương vị của con người tự do : cái cương vị cho phép đi ra khỏi xó nhà, vào đời, gặp gỡ quan hệ với những người khác bằng lời nói và bằng hành động.

Dĩ nhiên có tự do như thế là vì con người đã được giải phóng khỏi những ràng buộc miếng cơm manh áo, ra khỏi tình trạng dồn hết tâm sức vào việc thoả mãn nhu cầu tối thiểu trong sinh sống hàng ngày.

Tuy nhiên không phải là cứ tạm gác được một bên lo toan sinh tồn là con người tự động bước lên cương vị người tự do trong xã hội. Còn phải có người khác cùng cương vị ấy, nghĩa là có những người bình đẳng với nhau. Và có một không gian công cộng để họ gặp gỡ nhau – nghĩa là một thể giới chính trị có tổ chức, nơi những con người tự do lên tiếng và hành động.

Bình đẳng, không gian công cộng tự do : những khái niệm đã ăn sâu vào văn hoá Âu Tây từ thời cổ Hy Lạp, và không ngừng phát triển để thích nghi với các tiến triển của xã hội. Nhưng vẫn còn là những gì khá xa lạ với văn hoá Á Đông0,,,,,,.

Tuy nhiên chính cái cương vị người công dân do cổ Hy Lạp sáng tạo nên với các quyền tự do, thông tin ngôn luận, hiệp hội, v. v... là động cơ và điều kiện giúp cho tiềm năng tự do vốn có trong mỗi người trở thành hiện thực.

Nhờ khả năng tiềm tàng đó mà con người lúc nào cũng có thể khởi đầu hành động. Nhưng muốn chuyển đổi giòng đời, tạo một nghiệp mới thì không thể là tác động của một hành động nhất thời và riêng lẻ. Mà là hợp lực của những hành động cùng chủ hướng và dài hơi. Khi đó sức sáng tạo của tự do biến thành khả năng làm nên lịch sử của con người, đưa xã hội thoát ra khỏi giòng sông máy móc lôi cuốn đưa đẩy đến những bờ bến tất định tưởng như không sao thoát ra nổi.

Môi trường thuận lợi cho sức sáng tạo tập thể của công dân là một không gian tự do chính trị.

Yêu cầu của thực tại

Trong tình huống ngày nay, sức sáng tạo đó cần thiết hơn bao giờ hết.

Chiến tranh lạnh chấm dứt. Bỗng nhiên toàn thế giới hệt hẫng. Cứ như là tất cả sức lực của mỗi bên đều dồn cả vào công cuộc chống chọi khối địch. Và lẽ sống cũng là đó. Đối tượng kẻ địch mất đi, những vấn đề thật sự thiết thân đến đời sống vụt thành thời sự.

Nhưng không thấy đâu là giải pháp. Các hệ thống tổ chức quốc tế bỗng nhiên bất lực. Nhà nước, trong hình thái hiện nay, đuối hơi. Sự kiện ấy không có nghĩa là các quốc gia dân tộc (état nation) không đáng kể nữa. Thật ra, hệ thống quốc tế do chính quyền các quốc gia tổ chức để đáp ứng với trạng huống thế giới chia hai cực không còn thích nghi với tình thế mới. Không tìm ra phương thức ứng xử với sự trùng tréo giữa ba xu thế lớn : i) xu hướng kinh tế đang toàn cầu hoá, đưa đến ii) hiện tượng cạnh tranh thêm gay gắt giữa các quốc gia các

dân tộc, và iii) hiện tượng toàn cầu hoá xã hội và văn hoá.

Bộ máy nhà nước các quốc gia còn bất lực hơn, trước các sự kiện toàn cầu vượt quá lĩnh vực tác động của mình. Mà những sự kiện này lại ảnh hưởng sâu rộng, bền lâu đến đời sống con người.

Bế tắc. Mặc dù, với khả năng của khoa học và kỹ thuật giải pháp không ngoài tầm tay. Một phần vì rằng trước khi đề ra giải pháp – nghĩa là làm thế nào – còn phải giải đáp vấn đề tiên quyết : ý nghĩa hướng lựa chọn là gì ? Cho những ai, chúng ta đi về đâu ? Câu hỏi đặt ra cho mỗi cá nhân, cho mỗi quốc gia dân tộc, cho nhân loại như một tổng thể, bỗng trở thành gay gắt. Vì mất đi cái lẽ sống để đem hết sức lực ra chống chọi kẻ địch thì cũng không tránh né được nữa những câu hỏi căn bản về ý nghĩa của phát triển, của dự phóng cho tương lai, của cuộc sống.

Sáng tạo ra giá trị cho những nền văn hoá thích nghi với trạng huống mới ngày nay là việc làm có ý nghĩa của các thế hệ đương thời.

Tìm ý nghĩa và các chân trời chúng ta nhắm đi tới, tìm giải pháp cho các thách thức đang đặt ra cho nhân loại : vấn đề phát triển và môi trường sống cho toàn thể loài người, vấn đề tồn tại của các nền văn hoá đa dạng và đặc thù trong một hệ kinh tế thống trị toàn cầu, v.v... là những công việc đòi hỏi sự tham gia tích cực của nhà nước các quốc gia dân tộc và các tổ chức chính quyền quốc tế.

Tuy nhiên, không thể thiếu vai trò bổ sung của các hiệp hội công dân - của xã hội công dân mà thời gian vừa qua cho thấy khả năng cùng độ nhạy bén. Trong khi các bộ máy nhà nước mãi lo chúm mũi vào công cuộc quản lý ngắn ngày, xã hội công dân đã nhận diện ra và thể nghiệm trên thực địa giải pháp đối phó với các hiện tượng đang thay đổi sâu xa bộ mặt địa cầu và cuộc sống của nhân loại – vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề nguy cơ phân chia xã hội ra hai lớp người : một ở trong và một bị loại ra ngoài lề, tại ngay những nước giàu có nhất. Và dĩ nhiên là hiện tượng này nghiêm trọng gấp bội cho người dân nước chậm tiến.

Chính vì thế mà vào thời buổi biến chuyển xã hội dữ dội ngày nay ở mức độ quốc gia cũng như ở mức độ quốc tế, sự lớn mạnh của hệ thống xã hội công dân – quốc gia và xuyên quốc gia – là cần thiết hơn bao giờ hết.

Riêng cho Á Đông, vấn đề đặt ra gay gắt. Trong vùng quá nhiều nhà nước độc quyền. Chính vì nắm độc quyền mà các bộ máy nhà nước này chẳng làm gì khác hơn là chúm mũi vào lều lá qua ngày. Không dự phóng tương lai được sự đồng thuận của đa số, không viễn tượng chung để nhắm tới.

Có thêm không gian tự do chính trị, người dân từ vị trí “ con dân ” lên làm công dân, vai trò của người công dân và của xã hội công dân được phát huy, xã hội Á Đông sẽ thêm nhạy bén, năng động và sáng tạo. Cấu trúc xã hội nhờ đó cũng bớt cứng nhắc. Đó là điều kiện để cho xã hội biến chuyển linh động theo mọi tiến triển một cách nhẹ nhàng ôn hoà, tránh được nguy cơ xáo động tức nước vỡ bờ.

Một lĩnh vực mới cần được tạo dựng cho nền văn hoá Á Đông để thích nghi với hiện tại.

Bùi Mộng Hùng (11. 94)

Nguyễn Trọng Nghĩa

Huỳnh Thúc Kháng và “ cái học khoa cử, Tống nho ”

Như chính Huỳnh Thúc Kháng đã tự nhận, lúc nhỏ ông chỉ “ chú đầu ”, “ mải miết trong con đường cử nghiệp ” nên “ không biết ngoài thế giới có gì ” (1). Về chuyện thi cử, ông đỗ đầu hai lần : ở kỳ thi hương năm Canh Tý (1900) và kỳ thi hội năm Giáp Thìn (1904). Do đó, dù trong mười mấy năm ở tù tại Côn Đảo đã cần cù học thêm chữ quốc ngữ và nhất là chữ Pháp hầu trực tiếp hấp thụ Tây học, Huỳnh Thúc Kháng trước sau vẫn giữ cái cốt cách của một nhà nho phải nói là cứng cỏi. Khi ông từ trần (21-4-1947), trong thư gửi cho đồng bào cả nước, chủ tịch Hồ Chí Minh đã có lời ca ngợi như sau : “ *Cụ Huỳnh là một người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sòn gan* ” (2). Nói gọn lại ông có đủ những đức tính của người quân tử theo Nho giáo. Thế mà Huỳnh Thúc Kháng lại là người đã có những lời phê bình (nếu không nói là mạt sát) gay gắt, triệt để nhất (và thường là xác đáng) đối với “ cái học khoa cử, Tống nho ”. Đúng là phải nằm trong chăn mới biết là có lấm rận vậy.

Tất cả những lời phê bình của Huỳnh Thúc Kháng đều nhất quán với nhận xét cơ bản sau đây : “ *Chính nhờ có tự do tư tưởng mà học thuật Âu Tây phát đạt rất sớm* ” (3). Và tự do tư tưởng, theo ông, là quyền “ *làm ra sách vở, công bố cho người đời tha hồ biện bác, phê bình* ”, trong tinh thần “ *chỉ lấy chân lý làm chủ mà không nô lệ một ai* ” (2).

Nếu dùng ngôn ngữ ngày nay, ta có thể nói là Huỳnh Thúc Kháng cũng đã thấy được tầm quan trọng của “ đa nguyên ”: ông cho rằng sở dĩ học thuật của Trung Quốc thịnh nhất vào thời Xuân Thu Chiến Quốc là vì khi ấy “ *Khổng giáo chỉ là một học thuyết trong các học thuyết khác (Mặc học, Lão học v.v.)* ” (tr. 287). Vào đời Hán, “ *các nhà đế vương thấy Khổng giáo có những lời tôn cổ trung quân, tiện lợi về đường chánh thể chuyên chế, nên biểu dương tôn sùng mà bãi trừ các học thuyết khác đi* ” (tr. 288). Và từ đó, “ *chân tướng* ” của Khổng giáo đã sai lạc nhiều vì bị các nhà cầm quyền “ *uốn vặn* ” (tức là “ *uốn nắn* ”) và bị các nhà nho sửa đổi để phục vụ đắc lực chế độ quân chủ chuyên chế. Ở Trung Quốc đã vậy, huống hồ là ở Việt Nam ! “ *Thuở nay ai học chữ Hán tức tự nhận mình là học trò ông Khổng, chứ mấy ai rõ chân tướng Khổng giáo là thế nào đâu !* ” (tr. 288).

Tầm quan trọng của tự do tư tưởng và “ đa nguyên ” đã được ông triển khai trong bài “ *Lối học khoa cử và lối học Tống nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không ?* ”, đăng trong báo *Tiếng Dân* từ 28-10 đến 18-11-1931 (4).

Ngay từ phần đầu, Huỳnh Thúc Kháng đã nói toạc móng heo rằng “ *sở đoản to lớn* ” của người Việt Nam là “ *nhắm mắt theo mò* ” Trung Quốc “ *không phân phải trái* ”. Điều đó chứng tỏ “ *người mình thiếu cái não phán đoán cùng năng lực sáng tạo* ” : “ *đồng học văn hoá Tàu mà mình thua Nhật Bản là vì thế* ” (tr.292).

Bài báo đã tập trung vào luận điểm chính sau đây : lối học khoa cử, Tống nho là cái “ *ác nhân* ” (nguyên nhân độc hại) “ *trong học giới mà di nghiệt đến ngày nay vẫn còn chưa thôi !* ” (tr.293).

Nếu tôi không lầm thì Huỳnh Thúc Kháng là người đầu tiên đã xem sự kiện Nho giáo (thật ra là Tống nho) được độc tôn đã đưa đến sự suy đồi thê thảm của tư tưởng và học thuật Việt Nam.

Sau khi giành lại được độc lập, trong khoảng hơn 300 năm, “ *về học hành thi cử, từ trên xuống dưới, đối với hai nhà giáo tổ (Khổng, Phật) vẫn sùng bái như nhau, không thiên lệch về một đạo Nho* ”. Chính nhờ có tự do tôn giáo (Huỳnh Thúc Kháng gọi là tín giáo tự do), “ *nên tư tưởng có chiều phát triển* ” : “ *nước Nam ta về đời Trần, không những võ công trác tuyệt (đánh đuổi quân Hồ Nguyên) mà nói về học giới có vẻ cao hơn Tống nho nhiều* ” (tr.295) (5).

Để chứng minh cho nhận định đó, ông đã nhắc đến thơ của Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, phú của Mạc Đĩnh Chi, văn của Trương Hán Siêu, Lê Quát, lý học của Chu Văn An, binh học của Trần Hưng Đạo v.v.

Huỳnh Thúc Kháng còn khâm phục cái “ *phong khí hào hiệp như thời Chiến Quốc* ” của những Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu..., mà ông so sánh với những võ sĩ đạo ở Nhật.

“ *Xem đó, học giới đời Trần có vẻ đặc sắc (là vì) lúc bấy giờ tín giáo còn tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống nho cũng mới truyền sang, chưa thịnh hành, nên học vẫn có vẻ phát triển, mà nhân tài đời ấy cũng sản xuất nhiều tay lỗi lạc phi thường, có mặt hạng như lối nhà nho sau này đâu* ” (tr. 297) (5).

Theo Huỳnh Thúc Kháng, “ *cái hại đốt sách của nhà Tần và thống nhất nho tông của đời Hán đã bó buộc tư tưởng người học vào cái khuôn chật hẹp của Khổng giáo* ” (tr.299) ; tuy vậy cho đến đời Tống, tư tưởng Trung Quốc vẫn còn đa dạng, đa nguyên (nói theo ngôn ngữ ngày nay) nên “ *những kẻ có chí muốn tìm cho ra cái chân tướng của thánh hiền còn được tự do lựa chọn* ” (tr. 299-300). Với Tống nho, chủ nghĩa giáo điều hình thức đã xuất hiện ở Trung Quốc và sau đó được chế độ chuyên chế của nhà Minh “ *thi hành trong học giới* ”, không những “ *đã dùng cái lò khoa cử (để) bó buộc học giới như mấy đời trước, lại còn hạn chế một điều rất ác nghiệt và nghiêm ngặt là học kinh truyện nhất định phải theo lời chú giải của Tống nho* ” (tr. 300).

Trong thời Minh thuộc, “ *những tay tàn ác như Trương Phụ* ”, một mặt, “ *bao nhiêu sách vở của ta từ đời Trần về trước đều thu hết đưa về Kim Lăng* ” (6), mặt khác ban phát khắp các châu huyện những thứ sách tứ thư, ngũ kinh đã được “ *vẽ rồng chạm rắn* ” theo cái học Tống nho, “ *nhốt học giới ta vào trong cái rọ chật hẹp đê hèn* ” (tr. 301).

Chỉ trong hơn hai mươi năm, “ *mà học giới ta bị luồng gió độc, làm cái học hay tốt từ đời Trần về trước bị quét sạch sành sanh, không còn chút gì, lại lưu cái họa bùa mê của Tống nho nhập chung với con ma khoa cử làm hại cho học giới ta sau này, cho là một tấn thảm kịch “ ngọn lửa nhà Tần ” cho học giới nước ta cũng không là lời quá đáng !* ” (tr. 302).

Sau khi giành được độc lập, cái sai lầm của nhà Hậu Lê và đặc biệt của Lê Thánh Tôn, là đã tiếp tục tôn sùng Tống nho : “ *Văn học đời Lê, người ta cho đời Lê Thánh Tôn là thịnh nhất, mà xem ông Thánh Tôn cùng mấy bác văn thân luận học (...)* rành cái giọng Tống nho. Xem đủ rõ cái học Tống nho in sâu là ngần nào ” (tr.302) (6).

“ Từ đó, bao nhiêu giẻ rách tranh thừa của Tống nho, do học trò đời Minh đời Thanh phô trương thêm, làm mỗi hàng đất mà bán sang cho xú ta (...), đều là giống thuốc “ nhồi sọ ” mà người mình vẫn tôn phong làm khuôn mẫu thánh hiền, làm lạc đến thế là cùng ! ” (tr.302-303).

Những dòng sau đây càng biểu lộ rõ thêm sự phẫn nộ tột độ của Huỳnh Thúc Kháng đối với Tống nho : “ Học phong hủ bại như thế, nên đến khoảng Lê Trịnh sĩ khí tiêu mòn, nhân tâm hèn nhát, bao nhiêu sĩ phu đều mang cái mặt “ gái lấy hai chồng ” (Lê Trịnh), đã không biết lễ nghĩa liêm sỉ, lại còn vào xe ra lọng, tụng thánh ca thần, hót nịnh kẻ quyền quý... ”. Ông xem họ là bọn “ tiểu nhân nho ” do “ cái lò Tống nho và khoa cử đúc ra ” (tr.303).

Và Huỳnh Thúc Kháng rút ra kết luận chắc nịch như đinh đóng vào cột: “ Ở dưới chính thể chuyên chế cùng học giới chuyên chế thời tư tưởng người đời bị buộc (và) nhân cách dần dần (trở nên) dè hèn ” (tr.304).

Ông ca ngợi vua Quang Trung vì nã của vị “ anh hùng hào kiệt ” này “ không dính chút gì là cái học khoa cử ” và vì ông ta “ coi thường hủ nho không ra gì. Chính nhờ cái nã trong sạch sáng suốt ấy mà làm nên công nghiệp phi thường ” (tr. 304).

Sau khi thắng được Tây Sơn, nhà Nguyễn lại đem “ thứ học Tống nho và khoa cử kia mà trưng ra. Đến triều Thiệu Trị, Tự Đức trở đi thì toàn cả sĩ phu đều xu vào trong cái khuôn sáo ấy (...), rành là cái nã “ thi đỗ làm quan, rung đùi ngâm vịnh ”, không có cái tư tưởng gì là thực dụng. Lối học khoa cử đời Lê đã kém hèn là bao nhiêu, mà lối học triều Nguyễn lại kém hèn hơn thế nữa ” (tr. 305). Sỗ dĩ như vậy là vì, theo Huỳnh Thúc Kháng, dưới triều Nguyễn thầy, trò, sĩ tử... hầu như tất cả đều dùng những sách “ cắt đầu hót đuôi, bôi son vẽ lọ ” do hoàng giáp Bùi Huy Bích (1744-1818) soạn (7). Ông cho rằng “ cái hại vì sách “ Tiết yếu ” của Bùi Huy Bích không khác gì ngọn lửa nhà Tần thứ hai trong học giới ta ” : “ Hán học của ta, trên trăm năm lại đây, không những không được như Tống nho (cận bã của Tống nho), lại kém hơn lối học khoa cử của triều Lê một bậc nữa ” vì dưới triều Lê muốn thi đậu “ cần phải học nhiều sách, đời Nguyễn chỉ học bộ “ Tiết yếu ” nói trên là đủ rồi ”. Hậu quả là “ trừ một số ít nhờ nhà có sách Tàu, hoặc có tính chất ham học, tự tìm sách hay mà học, thời có khác người ít nhiều, còn phần đông là học trò Bùi Huy Bích cả ”.

Nói thế rồi nhưng còn chưa đã nư, Huỳnh hội nguyên lên án tiếp : Cái học “ Tiết yếu ” Bùi Huy Bích thì rành là lối “ phù thủy kiếm gà, thầy đồ chạy gạo ” cốt nhét nách một cái nghề để bước lên đường sĩ hoạn (...). Thế mà người mình từ trên xuống dưới, thầy dạy trò học, chỉ một môn ấy đã không biết sai lạc, lại còn giương mày tự mãn, chiếm cái địa vị cao sang trong cái thang giai cấp ! Phỏng như không có cuộc Âu hoá truyền sang, đánh đổ cái nền học vấn hủ bại kia thì có lẽ giấc mộng ngàn thu đến nay vẫn còn chưa tỉnh ! ”. “ Lối học khoa cử và Tống nho ở nước ta đến cái học “ Tiết yếu ” Bùi Huy Bích là mặt hạn ” (tr. 306-307). Dưới triều Tự Đức, Nguyễn Thông (1827-1894) đã dâng sớ xin bỏ các sách của Bùi Huy Bích nhưng “ các quan đương triều cho là tiện việc thi cử của con em, không chịu bỏ ” (tr. 307).

Nghiêm trọng hơn nữa, Huỳnh Thúc Kháng cho rằng “ cái nã của người mình đã bị cái lối học khoa cử hủ bại kia chiếm cứ, đã thành cái tính duy truyền, không sao một mai một chiều mà chùi sạch đi được ” (tr.307). Hậu quả là hàng mấy mươi năm sau khi “ Tây học ” và “ phong trào Âu hoá đã tràn khắp trong xứ “ khiến cho “ cái học “ tử viết ” từ đó phải hạ màn

xuống ”, các ông tú ông củ tân thời “ trừ công việc viết thuê nói muồn và làm các sổ ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu ? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hy Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lu Thoa, đổi cái lối “ chỉ hồ giả dâ ” mà bước sang “ a, b, c, d ”, cũng chỉ là ngoài biểu diện ! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụt Tây Hồ (Phan Châu Trinh) đã nói : “ Ngày trước học Hán thì làm hủ nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu ”. Ôi ! Có lẽ linh hồn người mình đã bị cái học Tống nho nhiễm sâu mà không chữa được hay sao ? ” (tr.310-311).

Chắc thế nào cũng có người cho rằng những ý kiến tóm lược trên đây của nhà nho “ cải lương ” Huỳnh Thúc Kháng là quá khích, thậm chí đôi khi có phần thô bạo. Nhưng rõ ràng là qua cái “ quá khích ”, cái “ thô bạo ” có thể có đó, ta không thể không thấy cái tâm huyết và nỗi đau của một nhà ái quốc đã phải chứng kiến sự phá sản của hệ thống giáo dục, học thuật đào tạo ra mình, sự phá sản phơi bày trảng tráo qua cái cảnh mà Tú Xương đã mô tả vào đầu thế kỷ này : “ Sĩ khí rụt rè, gà phải cáo. Văn chương liều lĩnh, đấm ăn xôi ”. Có lẽ để xây dựng một nền văn hoá, học thuật mới ở Việt Nam, trước hết cần phải có những nhà trí thức biết phê bình (thực ra cũng là tự phê bình) triệt để, không nhân nhượng như Huỳnh Thúc Kháng. Bởi vì người ta chỉ có thể xây dựng trên một nền tảng vững chắc. Hơn sáu mươi năm sau, những ý kiến của nhà nho họ Huỳnh về sự cần thiết của tự do tư tưởng, của đa nguyên, về sự độc hại của chủ nghĩa hình thức, giáo điều như kiểu Tống nho đã kiểm hãm, nếu không nói là làm tiêu mòn “ cái nã phán đoán cùng cái năng lực sáng tạo ” của “ người mình ”, đặc biệt về tư tưởng và học thuật, phải chăng vẫn còn giá trị ?

1. Huỳnh Thúc Kháng tự truyện, trong Chương Thâu, **Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng (Chọn lọc)**, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1989, tr. 235.

2. Chương Thâu, s.d.d., tr.10.

3. Huỳnh Thúc Kháng, **Những điều khuyết điểm của Nho giáo** trong **Tiếng Dân** ngày 11-10-1930, in lại trong Chương Thâu, s.d.d., tr. 287.

4. In lại trong Chương Thâu, s.d.d., tr. 292-312.

5. Hơn 60 năm sau, Nguyễn Huệ Chi cũng có những ý kiến tương tự trong bài “ Thủ nhìn văn hoá như một động lực phát triển ” (**Diễn Đàn**, số 34, 1-10-1994, tr. 23-24).

6. Trong sắc chỉ mười điều, đề ngày 21-8-1406, của Minh Thành Tổ gửi cho viên tướng viễn chinh Chu Năng, đặc biệt có điều khoản thứ ba sau đây : “ Một khi binh lính vào nước (Nam), trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không tiêu huỷ ; ngoài ra, hết thấy mọi sách vở, văn tự cho đến cả những loại (sách ghi chép) ca lý dân gian, hay cách dạy trẻ (...), một mảnh một chữ đều phải đốt hết. Khắp trong nước phạm những bia do Trung quốc dựng từ xưa đến nay thì đề giữ gìn cẩn thận, còn những bia do An Nam dựng thì phá huỷ tất cả, một chữ chớ để còn ”. Trong một lệnh khác của Minh Thành Tổ, đề ngày 16-6-1407, có lời ghi chú : “ Nay nghe nói những sách vở do quân lính bắt được, không ra lệnh đốt ngay, lại để xem xét rồi mới đốt. Quân lính phần đông không biết chữ, nếu đâu đâu cũng đều làm vậy thì khi đài tải sẽ bị mất mát nhiều. Từ nay, các người phải làm đúng như lời sắc trước, truyền cho quân lính hễ thấy sách vở văn tự ở bất kỳ nơi nào là phải đốt ngay, không được lưu lại ” (**Thơ văn Lý Trần** tập I. Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 57-58).

7. Bùi Huy Bích là soạn giả của **Ngũ kinh tiết yếu** tóm tắt những điều cốt yếu của Ngũ Kinh (Thư, Thi, Dịch, Lễ ký, Xuân Thu) có kèm theo chú giải của các nhà nghiên cứu. Có thể xem bộ sách này như là giáo trình dùng để dạy các sĩ tử chuẩn bị thi Hương.

Hoài Văn

Xem tranh Trần Trọng Vũ



“Moi le matin” – Tranh Trần Trọng Vũ

Trần Trọng Vũ bắt đầu có tranh triển lãm từ năm 18 tuổi. Anh thuộc lớp họa sĩ trẻ tốt nghiệp trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội năm 1987. Sau hai năm ở lại trường phụ trách môn vẽ, anh được sang tu nghiệp tại trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris. Hiện nay mặc dầu sống và sáng tác trong những điều kiện vật chất eo hẹp, anh vẫn tham gia đều các cuộc triển lãm lớn ở Pháp, Hà Lan v.v...

Đang thời kỳ sung sức, Trần Trọng Vũ say mê sáng tác và thử nghiệm nhiều lối vẽ. Cuộc triển lãm tại Trung tâm Văn hoá Pháp Việt, 24 rue des Ecoles, Paris, từ 8-11-94 đến 4-12-94 cho phép người ta thấy rõ điều đó.

Trần Trọng Vũ không thuộc một trường phái hội họa nào đặc biệt, tuy nhiên qua những tác phẩm của anh, đôi khi khác hẳn nhau về mặt phong cách (từ trừu tượng đến tượng hình cách điệu hoá, siêu thực, hay *naïf*), người ta vẫn có thể nhận ra được dấu ấn của ngôn ngữ hội họa hiện đại và một cá tính không thể nào nhầm lẫn được.

Chất lượng thẩm mỹ và chất thơ là hai đặc tính nổi bật trong tác phẩm của anh. Ngoài ra còn một đặc tính nữa không kém phần quan trọng, đó là tính chất trào phúng (*humour*). Chính nó đã đưa vào những bức tranh cái hơi thở của sự sống, làm cho người và vật trở nên sinh động. Người ta còn nhớ những bức họa *Con Mèo* cách điệu hoá của Trần Trọng Vũ cách đây vài năm. Lần này, *Con Gà Trống* (*Le Coq*) của anh còn ngộ nghĩnh hơn nhiều. Nó được khuôn gọn trong một hình chữ nhật nằm ngang lơ lửng giữa bức tranh. Nó có một cái gì rất siêu thực và đồng thời cũng rất thơ. Tính trào phúng bắt nguồn từ chỗ con gà trống, một gia súc quen thuộc, bị cách điệu hoá đến mức ngộ nghĩnh qua cái nhìn của họa sĩ, khiến cho người xem tranh phải ngạc nhiên và buồn cười. Đó cũng là

cái nhìn của trẻ thơ mà trường phái *naïf* đã khai thác như một phương tiện diễn đạt giàu tính nghệ thuật và giàu chất thơ.

Đưa tính trào phúng vào trong hội họa thực ra không phải là một hiện tượng mới mẻ nếu kể từ Jérôme Bosch, Pieter Bruegel, v.v... Vào nửa đầu thế kỷ này, phải kể đến những tên tuổi lẫy lừng, chủ yếu thuộc trường phái siêu thực, như : Duchamp, Dali, Max Ernst, Klee, Miró, Picasso, v.v... Gần đây hơn, vào những năm 60, cùng với trường phái tượng hình mới (*nouvelle figuration*) : Dubuffet, Chaissac, Kosta Alex, Peter Saul, Tisserand, Grinberg, v.v...

Tính trào phúng chỉ có thể có được trong tranh tượng hình, hoặc tượng hình cách điệu hoá, hoặc siêu thực, bởi chỗ dựa của nó là những khái niệm, những sự vật cụ thể. Ngược lại, nó không có chỗ đứng trong tranh trừu tượng vì thể loại tranh này không chứa đựng một nội dung nào khác hơn là những khái niệm thẩm mỹ thuần túy. Những tác phẩm có tính cách trào phúng của các danh họa như Max Ernst, Klee, Miró, Picasso, Duchamp v.v... đều không phải là những bức họa trừu tượng thuần túy, mà đều có pha lẫn những yếu tố tượng hình. Cũng vì thế mà đi kèm với tranh trừu tượng, người ta thường hay mượn chữ nghĩa để biểu đạt điều mình muốn nói ra, đôi khi chỉ là một cách gợi ý.

Những tác phẩm của Trần Trọng Vũ như : *Mon Objet*, *Nature Morte*, v.v... thực ra không thể hiện một vật gì cụ thể. Đó chỉ là những khối màu sắc và đường nét trừu tượng, nhưng chính đó lại là chỗ trào phúng, vì chính sự khác biệt giữa những cái tên (khái niệm) và cái mà những bức vẽ thể hiện đã làm cho người xem phải mỉm cười.

Nhưng người ta cũng tự hỏi : cái gì là cái có giá trị thực đối với tác giả cũng như đối với người xem ? Bức tranh hay là cái nét trào phúng gây nên bởi sự so sánh kia ? Gây nên được một sự so sánh, một sự ngạc nhiên, một tiếng cười, phải chăng cũng đã là bước đầu của sự giao tiếp, của đối thoại ?

Thủ thuật này vẫn thường được sử dụng bởi những họa sĩ thuộc các trường phái trừu tượng, hay siêu thực và không có gì là mới lạ cả, song ở Trần Trọng Vũ hình như nó có một ý nghĩa đặc biệt hơn. Có thể đó là một cách khẳng định sự tự do tuyệt đối của nghệ thuật và của người nghệ sĩ ? Hoặc giả đó cũng có thể là một cách minh họa mới hơn tuy rằng vẫn nằm trong quỹ đạo của nền hội họa *phi khái niệm*, nghĩa là cuối cùng trừu tượng ?

Cuộc triển lãm tương đối qui mô ở Trung tâm Văn hoá Pháp Việt, mặc dầu một vài khuyết điểm nhỏ, đã cho phép người ta khám phá ra một Trần Trọng Vũ đa dạng trong sáng tác nghệ thuật : ngoài sở trường về tranh sơn dầu ra, anh còn tỏ ra khá vững tay nghề trong các tác phẩm sơn mài và điêu khắc. Có hai bức sơn mài của anh mà tôi thích nhất là *Mois Lunaire* và *Le Coq*. Rất tiếc là những tác phẩm điêu khắc, mà tôi cho rằng có giá trị tạo hình cao, đã không được thực hiện với kích thước lớn hơn và trong một vật liệu cứng hơn là giấy carton ! Bức họa lớn nhất của cuộc triển lãm, theo ý tôi khá đẹp, bức *Pays de Tropique*, lẽ ra phải được treo ở một chỗ xứng đáng hơn, lại bị gấp làm đôi ở một góc tường thiếu ánh sáng.

Dẫu sao, cuộc triển lãm do Trung tâm Văn hoá Pháp Việt tổ chức cũng đã tạo được cơ hội cho một nghệ sĩ đích thực khẳng định tài năng của mình.

Lê Đạt

Mi là người bình thường



Lời rướm mơ ước rởm gửi ngoài kia
L.D.

Vua Philippe nước Macédoine là một người may mắn. May mắn trước hết là làm vua. Không những làm vua, còn đẹp trai, giỏi giang việc nước. Thôn xóm khắp nơi âu ca... Mấy nước láng giềng hầu ăn và hôn láo... đều một phép.

Những kỳ tích của nhà vua, Viện Hàn Lâm chép mãi không hết. Tôi xin dẫn ra đây một kỳ tích chưa xếp hạng.

Con tuấn mã đầu bò của nước Athens nổi tiếng dữ dằn. Chưa từng một kỵ sĩ nào chế ngự nổi. Nghe đồn vua Philippe là tay giỏi ngựa, người Athènes đem đến dâng vua. Vốn bậc phong lưu mã thượng, nhà vua không nhận quà biếu, mà chỉ đánh cuộc với chủ ngựa: Nếu nhà vua giáo dục được ngựa, ngựa sẽ thuộc nhà vua; nếu thất bại, nhà vua sẽ mất cho chủ ngựa ngàn lạng vàng (nghĩa là gấp mười lần trị giá ngựa) và con tuấn mã vẫn thuộc sở hữu chủ cũ.

Ngày ngàn năm có một đã tới. Cả kinh thành lũ lượt kéo đến vận động trường vui như hội. Vua Philippe ra bãi. Cả vận động trường bật dậy, tiếng hoan hô nổ như sấm. Vua khê

giơ hai tay lên đầu đáp lễ (Lối đáp lễ này sau được các vận động viên bóng đá cải tiến và đại chúng hoá), rồi vua chỉnh tề nhung y oai phong lẫm liệt tiến về phía ngựa dữ. Sân bãi nín thở theo bước chân người anh hùng. Con ngựa bỗng rung mình... hí lên. Nó sắp giở món đá hậu đặc sản đây! Vua Philippe vẫn trực chỉ, hai con mắt quắc quắc. Con ngựa rung bồm thở phì phì. Sút!!! Không. Con ngựa từ từ quỳ hai chân trước xuống, và vua Philippe ung dung bước lên lưng ngựa, chạy kiệu một vòng giữa những tiếng hoan hô long trời lở đất.

Các giới ngựa học hội thảo nát ra mà không thống nhất được ý kiến... Người thì cho là vua Philippe có hổ uy. Người thì cho là con ngựa láu cá, biết phép tiến thân... Vì từ hôm đó ngựa được vua phong áo gấm, đeo lục lạc vàng và móng bít bạc.

Nước Macédoine còn có một nhân vật nổi tiếng khác. Đó là ông già đồ đồ ương ương Santos mà thiên hạ quen gọi là nhà triết học. Ông thường ngồi đọc tẩu dưới gốc cây trắc bá cổ thụ, nói cho những ai muốn nghe những câu bông lơn về đạo làm người.

Santos cũng có nhiều kỳ tích nhưng vì không làm vua nên không được ghi chép thành văn trong chính sử, chỉ được truyền miệng qua những bài hát của các thi sĩ mù lang thang, mà dân gian đặt cho một cái tên yêu mến là sấm. Tôi cũng xin ghi lại đây một giai thoại.

Dân hai bên bờ một con suối nọ muốn thiên hạ chú mục đến địa phương mình bèn liên kết xây một cây cầu lớn nhất vùng Salonique. Cầu xây xong, đốt pháo ăn mừng, bánh pháo dài đến năm thước. Ai cũng khen cây cầu hoành tráng vĩ đại. Chỉ tiếc con suối lác hậu không tiến kịp vẫn nông chèo một dòng nước nhỏ bé bất lịch sự. Nhưng chi tiết này không làm giảm được lễ khánh thành cực kỳ long trọng. Múa hát của đoàn văn nghệ địa phương tự biên tự diễn đã đành. Các cụ bô lão còn mời được cả thi quan của triều đình, cao thủ vừa giật được vành nguyệt quế trong cuộc thi ông Hoàng thơ năm trước. Vị thi quan đọc một bài thơ trường thiên bị ngắt quãng bởi những tràng vỗ tay nhiệt liệt, trong đó có những câu cảm tú đại khái như:

Bồng lai cảnh sắc dị kỳ

Cong cong mấy nhịp cũng thì cầu xây (1)

Muốn cho lễ khánh thành thêm rôm rả, ban tổ chức có sáng kiến cho mời ông già Santos tới. Ông già vốn khó tính nhưng lại phải cái tật thêm rượu ngon, mà rượu ở vùng Cầu thì từ lâu đã nổi tiếng mĩ tửu không kém gì rượu Hiđrômen trên núi Olympe.

Sự có mặt của ông già trong buổi lễ đã là hạnh ngộ, nhưng một vị chức sắc lại hứng lên xin ông mấy dòng “chữ vàng” lưu niệm. Ông già tuy là nhà triết học, nhưng cũng rất thực tế. Ông tranh thủ mấy suất rượu đúp rồi mới khai bút. Chữ bay múa như một nghệ sĩ thư pháp Trung Quốc.

“ Dân hai bên bờ bán cầu đi lấy tiền mua nước. ”

Viết xong, ông lăn ra ngủ. Mọi người lúc bấy giờ mới để ý đến con suối chậm tiến kia. Con suối chừng như sợ quá, càng co ro, càng nhỏ bé, thảm hại. Nhưng vì mâm tiệc còn đầy ắp, người ta thể tình cho ông lão về tội “tẩu nhập ngôn bĩnh” và

¹ Bạn đọc thấy không hay xin lượng thứ vì thời đó người ta dịch thơ rất ẩu.

Obtain your college degree now!

REGISTER NOW AT SOUTHERN CALIFORNIA
UNIVERSITY FOR PROFESSIONAL STUDIES AND
YOU CAN BE ON YOUR WAY TO RECEIVE A
ASSOCIATE'S, BACHELOR'S, MASTER'S, OR EVEN
A PH.D. DEGREE

SCHOLARSHIP AVAILABLE FOR VIETNAMESE WORKING PEOPLE
TO COVER UP TO 40% OF YOUR TUITION FEES.
WE EVEN RECOGNIZE PRIOR LEARNING EXPERIENCES AND DEGREES FROM
VIETNAM

Some benefits of attending
SCU:

- Learn from the convenience of your own home, and no need to attend classes on a weekly basis, as other schools.
- Most degrees completed between 12 to 24 months.
- Convert prior life experiences such as training and work experience into college credit.
- Choose from a variety of fields, such as Business Administration, Marketing, International Business, or Law (J.D. Bar and Non-Bar).



For more information, please contact:

Southern California University for Professional Studies
International Program
P.O. Box 5171 University Station
Irvine, CA 92716
Tel: (714) 542-3796 (Vietnamese) Fax: (714) 542-0396

SCU was founded in 1978 and is fully approved by the State of California.
Campus located at 1849 E. 16th Street, Santa Ana, CA.

để đối trọng, kèn trống lại càng rộn rã nhịp Allegro hùng tráng.

Vào thời tốt đỉnh của mình, một hôm vua Philippe bất chợt nghĩ đến ông già nhân sĩ kia và nảy ý muốn đến thăm lão.

Vua phải đợi mất mấy lần mới tin rằng mình không mơ ngủ. Cái ông già quần áo rách mướp như thằng ăn mày kia là nhà triết học nổi danh thật sao? Nom lão còn xoàng hơn thằng chăn ngựa của triều đình.

Nhưng rất lạ quanh cái đầu bù xù của ông già ong bướm bay tấp nập... nhất là đàn ong thợ. Chúng nối đuôi nhau làm việc rất khẩn trương, như đương khai thác một vỉa nhụy cao cấp mà sau này người ta gọi là chất xám từ mó tóc rậm rối, bụi bậm kia... tạo nên một thứ vòng hào quang sống động. Thành thử nom ông cụ vừa bẩn thỉu, vừa cao sang kỳ ảo, nó khiến vua Philippe không dám coi thường. Vả lại đức vua có tiếng là một ông vua dân chủ.

Vua Philippe :

– Thưa thầy, mọi công việc nơi triều chính tôi đã hoàn thành xuất sắc. Thầy cho biết tôi cần phải làm gì nữa.

Ông già lấy tay xua lũ bướm vẩn công trả lời như không cần nghĩ :

– Cần làm ... làm một người bình thường...

Vua Philippe :

– Trăm tướng làm anh hùng mới khó chứ làm một người bình thường thì khó gì...

Ông già cười xì xì... không nói.

Vua Philippe :

– Thầy có thể mách Trăm biện pháp cụ thể để làm một người bình thường không?

Ông già :

– Mỗi sớm khi tỉnh giấc, bước chân ra cửa, nhà vua cần cho bố trí một người túc trực tại đó nói lớn : “ *Philippe, mi là một người bình thường* ”.

Đúng là một ông già ồm ồm. Vua Philippe hạ lệnh cho quan quân nhảy vào lửa chúng cũng nhắm mắt tuân theo, nữa là làm một việc quá ư dễ dàng này. Hai người đánh cuộc và hẹn sẽ gặp nhau sau một tuần trăng.

Ông già trang nghiêm :

– Này tôi thua, tôi sẽ mất chỗ ngồi của tôi cho nhà vua...

Vua Philippe cười thầm thú vị. Ông làm như chỗ ngồi của ông báu lắm không bằng. Nhưng theo phép lịch sự, nhà vua không nói gì... Không những thế còn tỏ ra cực kỳ hào phóng.

– Nếu ta thua, thầy muốn gì... trong phạm vi ta có thể làm được ta cũng sẽ làm vừa lòng thầy.

Trên đường về, vua bụng bảo dạ : Thì ra thiên hạ chúa là hay đồn nhảm. Cái lão già dở người kia là cũng triết gia với triết vào !

Nhưng vua Philippe là người trọng lời hứa...ngài lập tức hạ lệnh cho quan nguyên soái (ông này quen hô ba quân nên giọng nam cao sang sáng như kèn đồng) thực hiện nhiệm vụ nói trên. Sớm hôm sau vừa thức giấc bước chân ra cửa vua đã thấy quan nguyên soái chờ sẵn đó. Ông vươn thẳng tấm thân hai thước, dọn giọng. Và đồng dục hô lớn :

– Kính chúc bệ hạ vạn thọ vô cương.

Vua Philippe chán quá nhưng không nỡ làm phật lòng người bề tôi trung thành (xét cho cùng vị tướng kia có tội gì đâu) vua ban cho nguyên soái một chén ngự tửu.

Lần này vua phân công cho một gián quan có tiếng kiên nghị.

Sáng hôm sau vừa thức giấc bước ra cửa đã thấy vị gián quan chờ sẵn đó... Ông đứng thẳng người như một cây ngay. Bỗng đầu gối ông như bị ai chém đứt, ông khịu xuống, miệng lắp bắp :

– Thánh thượng vạn tuế...

Vua Philippe đã luân phiên hầu hết các cận thần, nhưng không vị nào làm tròn nhiệm vụ.

Sau một ngày suy nghĩ rất lung, vua Philippe bèn chọn một người lính thường. Vua lập luận như sau : Một người lính thường hầu như không có bổng lộc gì, nên dễ hư tâm làm việc đó hơn. Sáng hôm sau vừa thức giấc bước ra cửa vua đã thấy người lính chờ sẵn đó trong bộ quân phục mới. Anh ta uốn ngược thét :

– Vua Philippe, mi...

Một phản xạ tự nhiên thoáng làm nhà vua tức giận. Lần đầu có người dám gọi vua như vậy. Philippe cau mày, mắt toé lửa. Nhưng chỉ một tích tắc ngài tự chế ngự được ngay và mỉm cười. Nhà vua chờ đợi, chờ đợi, chờ đợi mãi không thấy tên lính hô tiếp...

Thì ra hấn sợ quá, lưỡi đã rụt lại từ bao giờ, cấm khẩu.

Thế là vua Philippe thua cuộc. Cái việc thoát nhìn dễ ợt ai ngờ lại khó đến thế. Nhà vua vừa tức giận, vừa vui. Giận vì mình thua cuộc, nhưng vui vì trăm họ vẫn khiếp oai trời.

Khi nhà vua đến, ông già đang ngủ ngon, ngáy giòn giã. Chùng ông già cũng chẳng nhớ hôm nay là ngày được tiếp kiến mặt rồng. Gọi đến mấy lần ông già mới thức giấc. Nhà vua nói :

– Thầy được cuộc rồi... Vậy mà thầy muốn gì?

Nhà triết học như vẫn chưa tỉnh ngủ nói :

– Ta muốn nhà vua đứng xê ra đường che mắt ánh mặt trời của ta.

Và ông lại nằm xuống trên nệm lá tiếp tục giấc điệp bỏ dở. Vua Philippe sững sờ. Vua nhìn trời. Trời nắng đẹp quá. Nhìn ông già. Ông già ngủ ngon quá. Cỏ thì xanh. Gió thì mát.

Vua bỗng ngồi bệt xuống bãi cỏ, một tiếng nói như từ thâm tâm vọt ra cực kỳ sáng khoái :

– Philippe, mi là một người bình thường.

Đám quan hầu ngơ ngác không biết xử trí ra sao. Theo thói quen thuận tiện chúng nhất tề quì xuống tung hô :

– Thánh thượng vạn thọ vô cương.

Giọng tên của vua và giọng nam thấp của đám quần thần như một khúc hợp xướng hai bè ngân vang trong nắng thu.

Lê Đạt

(trích từ tập truyện ngắn *Hèn Đại nhân*,
Nhà xuất bản Phụ Nữ, 1994)